



LÃ NHÂM THÌN – ĐỖ NGỌC THỐNG (đồng Tổng Chủ biên)
BÙI MINH ĐỨC (Chủ biên) – TRẦN VĂN SÁNG

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

Ngữ văn

BẢN MẪU

11



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn: Ngữ văn – Lớp 11

*(Kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 7 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Họ và tên	Chức vụ Hội đồng
Ông Lê Quang Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên, Thư kí
Bà Nguyễn Thị Bích	Ủy viên
Bà Mai Thị Hồng Tuyết	Ủy viên
Bà Lê Phương Thuý	Ủy viên
Bà Đặng Thu Thuý	Ủy viên
Bà Tôn Nữ Quỳnh My	Ủy viên
Bà Bùi Thị Phương Thuý	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên
Bà Lê Thị Thanh Loan	Ủy viên

LÃ NHÂM THÌN – ĐỖ NGỌC THỐNG (đồng Tổng Chủ biên)
BÙI MINH ĐỨC (Chủ biên) – TRẦN VĂN SÁNG

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

Ngữ văn

11

BẢN MẪU



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM



Các em giữ gìn sách cẩn thận, không viết vào sách để sử dụng được lâu dài.

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Tiếp theo các chuyên đề học tập ở lớp 10, sách *Chuyên đề học tập Ngữ văn 11* giới thiệu ba chuyên đề. Đây là những chuyên đề tự chọn, vừa nhằm đáp ứng nhu cầu và sở thích cá nhân vừa bước đầu giúp phân hoá theo định hướng nghề nghiệp. Các chuyên đề này phù hợp với những học sinh có thiên hướng về lĩnh vực khoa học xã hội – nhân văn; tập trung nâng cao kiến thức về văn học, ngôn ngữ; tăng cường rèn luyện kĩ năng vận dụng những kiến thức vào học tập và cuộc sống.

Các chuyên đề học tập ở lớp 11 gồm:

– Chuyên đề 1: *Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam* nhằm giúp học sinh bước đầu biết cách thức nghiên cứu; cách viết báo cáo nghiên cứu và thuyết trình về một vấn đề văn học trung đại đã nghiên cứu.

– Chuyên đề 2: *Tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại* cung cấp những hiểu biết cơ bản về bản chất xã hội và văn hoá của ngôn ngữ; những yếu tố mới của tiếng Việt hiện đại và cách tiếp thu, vận dụng chúng trong giao tiếp.

– Chuyên đề 3: *Đọc, viết và giới thiệu một tác giả văn học* giúp các em biết cách đọc, viết bài giới thiệu và phương pháp thuyết trình về một tác giả văn học.

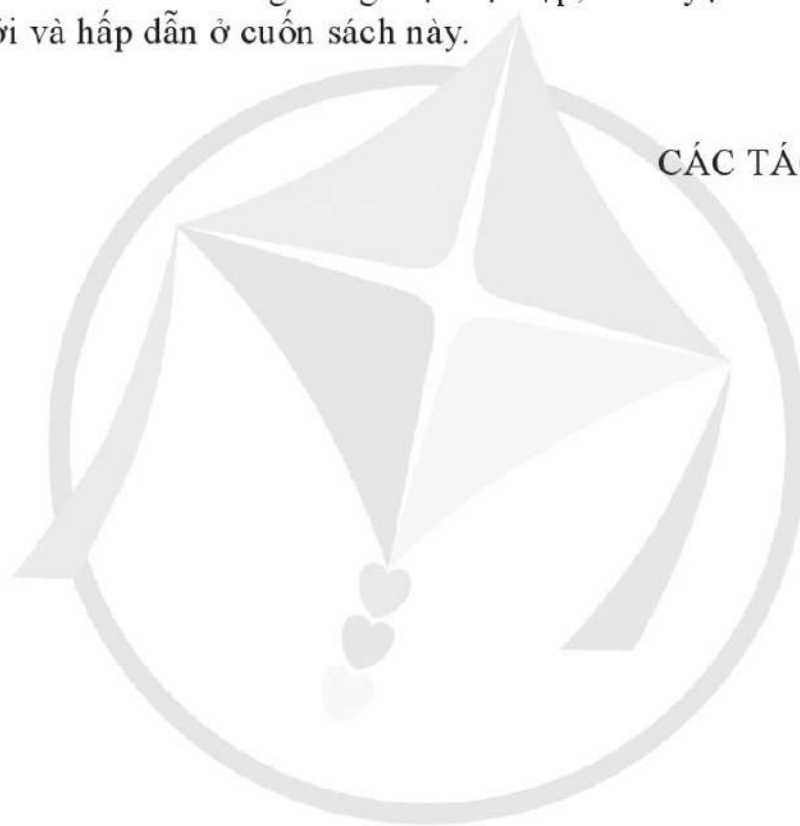
Với những nội dung trên, các chuyên đề bước đầu giúp các em làm quen với một số công việc của những nhà nghiên cứu về khoa học xã hội, nghiên cứu văn học, ngôn ngữ; phóng viên viết báo; người viết phê bình, giới thiệu sách;...

Mỗi chuyên đề gồm yêu cầu cần đạt và nội dung chính, được thiết kế theo hướng tích hợp, vừa cung cấp kiến thức vừa rèn luyện kĩ năng, phương pháp học tập, nghiên cứu.

Cấu trúc chuyên đề có sự thống nhất giữa lí thuyết và thực hành. Trong đó, thực hành là chính: thực hành nghiên cứu, viết báo cáo và thuyết trình một vấn đề văn học trung đại; thực hành nhận biết, phân tích, đánh giá một số yếu tố mới trong ngôn ngữ giao tiếp tiếng Việt hiện đại; thực hành đọc, viết giới thiệu và thuyết trình về một tác giả văn học.

Tổng thời lượng cho học chuyên đề là 35 tiết / năm. Việc học tập các chuyên đề tùy thuộc vào kế hoạch dạy học cụ thể, cách thức tổ chức của mỗi nhà trường. Tuy nhiên, dù theo cách nào thì khi học, các em cũng cần chủ động đọc, tìm hiểu kĩ nội dung lí thuyết; suy nghĩ, trả lời các câu hỏi, bài tập trong mỗi phần; ghi lại những câu hỏi, những băn khoăn, thắc mắc để trao đổi với bạn bè, thầy cô. Và quan trọng nhất là phải tích cực thực hành, luyện tập và vận dụng theo các hướng dẫn trong mỗi chuyên đề một cách nghiêm túc và sáng tạo.

Chúc các em thành công trong việc học tập, rèn luyện với các chuyên đề rất mới và hấp dẫn ở cuốn sách này.



CÁC TÁC GIẢ

TẬP NGHIÊN CỨU VÀ VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- ▶ Biết các yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.
- ▶ Biết viết báo cáo nghiên cứu và thuyết trình về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.
- ▶ Yêu mến, tự hào, phát huy các giá trị văn học trung đại Việt Nam; yêu thích việc nghiên cứu khoa học, nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam.

I. NGHIÊN CỨU MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

1. Văn học trung đại Việt Nam

Văn học trung đại Việt Nam là cách gọi bộ phận văn học viết được hình thành và phát triển trong xã hội phong kiến Việt Nam từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX. Văn học trung đại Việt Nam gắn bó chặt chẽ với lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, tạo dựng được một truyền thống văn học đặc sắc với nhiều tên tuổi lớn: Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương,...

Với mười thế kỉ phát triển, văn học trung đại Việt Nam trải qua bốn giai đoạn lớn:

– Từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV: Đây là thời kì nhà nước phong kiến Việt Nam tập trung xây dựng và phát triển một quốc gia độc lập, tự chủ, thống nhất, kiến tạo nền văn hiến dân tộc. Văn học giai đoạn này có một số tác phẩm, tác giả tiêu biểu như *Chiếu dời đô* (*Thiên đô chiếu* – Lý Công Uẩn), bài thơ *Sông núi nước Nam* (*Nam quốc sơn hà* – tương truyền của Lý Thường Kiệt), *Hịch tướng sĩ* (*Dụ chư tì tướng hịch văn* – Trần Quốc Tuấn) và nhiều tên tuổi nổi tiếng khác như Đỗ Pháp Thuận, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Đặng Dung,...

– Từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII: Cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi mở đầu giai đoạn xây dựng quốc gia Đại Việt thịnh trị, nhưng sau đó, chế độ phong kiến lâm vào tình trạng khủng hoảng. Đất nước bị chia cắt bởi nội chiến phong kiến. Văn học

giai đoạn này phát triển rực rỡ với những tên tuổi như Nguyễn Trãi (*Quân trung từ mệnh tập*, *Đại cáo bình Ngô*, *Quốc âm thi tập*, *Ức Trai thi tập*), Thân Nhân Trung (*Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất*), Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm (*Bạch Vân am thi tập*, *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*), Nguyễn Dữ (*Truyền kì mạn lục*),...

– Từ thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX: Chế độ phong kiến rơi vào khủng hoảng trầm trọng dẫn đến suy thoái. Văn học phát triển hết sức rực rỡ, tập trung phản ánh cuộc sống bất công, quan tâm đến số phận con người, đấu tranh đòi quyền sống, quyền hạnh phúc lứa đôi,... Các tác phẩm truyện Nôm và ngâm khúc phát triển mạnh mẽ với *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), *Truyện Hoa tiên* (Nguyễn Huy Tự), *Chinh phụ ngâm* (Đặng Trần Côn; Đoàn Thị Điểm diễn Nôm), *Cung oán ngâm* (Nguyễn Gia Thiều),... thơ Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan,..., tiểu thuyết chương hồi *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái),...

– Nửa cuối thế kỉ XIX: Chế độ phong kiến Việt Nam suy tàn, thực dân Pháp xâm lược, triều đình phong kiến để đất nước rơi vào tay giặc, nhân dân vùng lên kháng chiến với tinh thần yêu nước bất khuất,... Văn học giai đoạn này phản ánh tinh thần yêu nước chống xâm lược với âm hưởng bi tráng, tiêu biểu là thơ văn Nguyễn Đình Chiểu (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*), thơ văn Phan Văn Trị, Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích,... Sau thơ văn yêu nước là thơ văn trào phúng với các tác giả tiêu biểu như Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương,...

Bốn giai đoạn của văn học trung đại Việt Nam có những đặc điểm và thành tựu khác nhau, nhưng đều có điểm chung là văn học luôn gắn bó mật thiết với vận mệnh dân tộc, đất nước và số phận con người.

2. Tập nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

Nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam là hoạt động thu thập, xử lí thông tin nhằm phát hiện và làm sáng tỏ một vấn đề chưa được giải quyết hoặc hệ thống hoá một cách khoa học vấn đề đã được nghiên cứu về văn học viết Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.

Đối với học sinh lớp 11, tập nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam là bước đầu biết phát hiện và giải quyết một vấn đề đang còn những khúc mắc hoặc chưa được làm sáng tỏ về văn học Việt Nam thời trung đại, biết hệ thống hoá một vấn đề theo mục đích khoa học và thực tiễn. Từ đó, các em hình thành một số thao tác, phương pháp cơ bản trong hoạt động nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam: thao tác xử lí tư liệu (tìm kiếm, tra cứu, phân loại nguồn tư liệu,...), phương pháp nghiên cứu liên ngành (nghiên cứu văn học trong mối tương quan với lịch sử, văn hoá,...), phương pháp so sánh văn học, nghiên cứu văn học theo đặc điểm thể loại,...

3. Nội dung nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

3.1. Từ ý tưởng nghiên cứu đến đề tài, nội dung nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

Ý tưởng nghiên cứu có thể được hình thành trong quá trình học tập, đọc tài liệu, khi có những băn khoăn, thắc mắc chưa được giải quyết hoặc khi có những vấn đề cần được làm sáng tỏ. Ý tưởng nghiên cứu có thể do các em tự tìm ra, cũng có thể do thầy, cô giáo gợi ý hoặc giao nhiệm vụ học tập cho các em.

Một số ví dụ về việc hình thành ý tưởng nghiên cứu trước một hiện tượng, một vấn đề của văn học viết trung đại Việt Nam:

– Trong quá trình học tập, các em tiếp xúc nhiều với những văn bản văn học có nội dung yêu nước, từ đó có thể hình thành ý tưởng nghiên cứu về vai trò, vị trí, đặc điểm của nội dung yêu nước trong văn học trung đại Việt Nam.

– Tác phẩm văn học trung đại thường có hiện tượng: tên tác phẩm gắn liền với tên thể loại (*Chiếu dời đô*, *Hịch tướng sĩ*, *Đại cáo bình Ngô*, *Truyện kì mạn lục*, *Kí sự lên kinh* (*Thượng kinh kí sự*), *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*,...). Hiện tượng mang tính đặc thù này gợi lên ý tưởng nghiên cứu về vai trò của thể loại trong văn học trung đại Việt Nam. Việc định danh thể loại ở tên tác phẩm đã xác định đặc điểm của thể loại và như một định hướng cần thiết khi đọc hiểu tác phẩm, cần thiết đi sâu nghiên cứu đặc điểm của từng thể loại.

– Hiện tượng nhiều câu thơ của *Truyện Kiều* được sử dụng trong lời ăn tiếng nói hằng ngày ở nhiều tầng lớp, nhiều lứa tuổi trong xã hội đương đại có thể đem đến ý tưởng nghiên cứu về ngôn ngữ và sử dụng ngôn ngữ trong *Truyện Kiều*.

Sau khi hình thành ý tưởng nghiên cứu, cần xác định đề tài nghiên cứu. Đề tài nghiên cứu là sự cụ thể hoá ý tưởng nghiên cứu, chứa đựng những điều chưa biết nhưng đã xuất hiện những tiền đề và khả năng có thể biết. Ví dụ, từ ý tưởng nghiên cứu về ngôn ngữ và sử dụng ngôn ngữ trong *Truyện Kiều*, có thể hình thành các đề tài nghiên cứu: *Sự kết hợp giữa khẩu ngữ và ngôn ngữ văn chương trong “Truyện Kiều”*, *Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều”*, *Tác dụng ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều”*, *Thành ngữ, tục ngữ trong “Truyện Kiều”*,... Ở những đề tài này, có những điều chưa biết (khẩu ngữ và ngôn ngữ văn chương, ngôn ngữ giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong *Truyện Kiều*), có những tiền đề và khả năng biết (các em đã học *Truyện Kiều*, những đoạn trích tiêu biểu của *Truyện Kiều*, đã học về khẩu ngữ, về ngôn ngữ giao tiếp,...).

Bảng dưới đây thể hiện mối quan hệ từ ý tưởng nghiên cứu đến đề tài nghiên cứu:

Ý tưởng nghiên cứu	Đề tài nghiên cứu
Vị trí và đặc điểm thể loại trong văn học trung đại Việt Nam	– Hệ thống thể loại trong văn học trung đại Việt Nam
	– Nghiên cứu đặc điểm truyện thơ Nôm
	– Tìm hiểu đặc điểm thơ Nôm Đường luật
	– Nghiên cứu đặc điểm truyện truyền kì
	– Đặc điểm của văn nghị luận trung đại Việt Nam
Ngôn ngữ giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong <i>Truyện Kiều</i>	...
	– Sự kết hợp giữa khẩu ngữ và ngôn ngữ văn chương trong <i>Truyện Kiều</i>
	– Ngôn ngữ giao tiếp trong <i>Truyện Kiều</i>
	– Tác dụng ngôn ngữ giao tiếp trong <i>Truyện Kiều</i>
	...

Ý tưởng nghiên cứu, đề tài nghiên cứu có phạm vi rộng hay hẹp sẽ phụ thuộc vào yêu cầu và mục đích nghiên cứu, trình độ và năng lực của người nghiên cứu, điều kiện nghiên cứu. Với học sinh lớp 11 – những người bước đầu tập dượt nghiên cứu – thì nên chọn đề tài có phạm vi hẹp hoặc phạm vi vừa phải.

Ví dụ về đề tài rộng và đề tài hẹp:

Đề tài rộng	Đề tài hẹp
Đặc điểm truyện thơ Nôm	– Sự kết hợp giữa yếu tố truyện và yếu tố thơ trong truyện thơ Nôm
	– Nghệ thuật xây dựng nhân vật của truyện thơ Nôm
	– Ngôn ngữ kể chuyện trong truyện thơ Nôm

Từ đề tài để xác định được nội dung nghiên cứu, cần đặt ra những câu hỏi và giả thiết nghiên cứu. Câu hỏi nghiên cứu là câu hỏi trong trạng thái nghi vấn tạm thời về vấn đề nghiên cứu, góp phần xác định mục đích, phạm vi, nội dung nghiên cứu của

đề tài: Nghiên cứu đề tài nhằm mục đích gì? Phạm vi nghiên cứu đến đâu? Những nội dung nào cần nghiên cứu?... Giả thiết nghiên cứu được đặt ra để trả lời cho tính khả thi của câu hỏi nghiên cứu là “đáp án” tạm thời, “đáp án” dự kiến cho câu hỏi nghiên cứu.

Ví dụ, với đề tài *Nghiên cứu đặc điểm truyện thơ Nôm*, câu hỏi nghiên cứu giúp cho việc tìm hiểu mục đích nghiên cứu: chỉ ra và phân tích đặc điểm của truyện thơ Nôm, vận dụng đặc điểm đó để đọc hiểu truyện thơ Nôm. Giả thiết nghiên cứu giúp cho việc xác định nội dung nghiên cứu: đặc điểm của truyện thơ Nôm được tìm hiểu trên các phương diện đề tài, cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ kể chuyện.

Với đề tài *Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều”*, câu hỏi nghiên cứu giúp cho việc tìm hiểu mục đích nghiên cứu: tìm hiểu những thành công nghệ thuật của ngôn ngữ giao tiếp trong *Truyện Kiều*. Giả thiết nghiên cứu giúp cho việc xác định nội dung nghiên cứu: hoàn cảnh giao tiếp, mục đích giao tiếp, đối tượng giao tiếp.

Bảng dưới đây thể hiện mối quan hệ giữa đề tài nghiên cứu với mục đích và nội dung nghiên cứu:

Đề tài nghiên cứu	Mục đích nghiên cứu	Nội dung nghiên cứu
Nghiên cứu đặc điểm truyện thơ Nôm	Chỉ ra và phân tích đặc điểm của truyện thơ Nôm, vận dụng đặc điểm đó để đọc hiểu truyện thơ Nôm	– Đặc điểm truyện thơ Nôm về đề tài – Đặc điểm truyện thơ Nôm về cốt truyện – Đặc điểm truyện thơ Nôm về nhân vật – Đặc điểm truyện thơ Nôm về ngôn ngữ
Ngôn ngữ giao tiếp trong <i>Truyện Kiều</i>	Tìm hiểu những thành công nghệ thuật của ngôn ngữ giao tiếp trong <i>Truyện Kiều</i>	– Hoàn cảnh giao tiếp – Mục đích giao tiếp – Đối tượng giao tiếp

3.2. Gợi ý một số vấn đề nghiên cứu về văn học trung đại Việt Nam

Có nhiều nội dung nghiên cứu về văn học trung đại Việt Nam. Những nội dung này có thể tập hợp thành những hệ thống vấn đề để người nghiên cứu lựa chọn một vấn đề phù hợp với mục đích, điều kiện và khả năng nghiên cứu. Với học sinh lớp 11, các em có thể tập dượt nghiên cứu một số vấn đề của văn học trung đại Việt Nam sau đây:

3.2.1. Nghiên cứu về một nội dung cảm hứng trong văn học trung đại Việt Nam: cảm hứng yêu nước, cảm hứng nhân đạo, cảm hứng thiên nhiên

– Ở cảm hứng yêu nước, có thể nghiên cứu những nội dung: ý thức độc lập dân tộc, niềm tự hào dân tộc và tự hào về thời đại; tinh thần quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược; tư tưởng trung quân ái quốc (trung với vua là yêu nước, yêu nước là trung với vua) – một đặc điểm của tư tưởng yêu nước thời trung đại.

– Ở cảm hứng nhân đạo, nghiên cứu theo các nội dung: tình yêu thương hướng về những số phận đau khổ, bất hạnh; lên án, tố cáo những thế lực chà đạp lên cuộc sống của người lương thiện, nhất là người phụ nữ; nêu lên khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc, khát vọng tự do, khát vọng công lí, chính nghĩa,...

– Ở cảm hứng thiên nhiên, những nội dung có thể nghiên cứu: đề tài về rừng, núi, sông, biển; đề tài về địa danh, phong cảnh đất nước; đề tài về bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông; đề tài về mây, gió, trăng, hoa;...

3.2.2. Nghiên cứu một vấn đề về thể loại văn học, kiểu văn bản trong văn học trung đại Việt Nam

– Thể loại tự sự: có thể nghiên cứu về truyền kì, về tiểu thuyết chương hồi, truyện thơ Nôm,... qua một tác phẩm cụ thể, tiêu biểu.

– Thể loại trữ tình: có thể nghiên cứu về thơ chữ Hán Đường luật, thơ Nôm Đường luật,... qua một tác giả tiêu biểu hoặc một số bài thơ tiêu biểu.

– Kiểu văn bản: có thể nghiên cứu nghị luận xã hội, nghị luận văn học thời trung đại qua một số tác phẩm tiêu biểu.

3.2.3. Nghiên cứu một vấn đề về ngôn ngữ trong văn học trung đại Việt Nam

Một trong những đặc điểm nổi bật của ngôn ngữ văn học thời trung đại là tính tượng trưng, ước lệ, thường sử dụng điển cố. Vì vậy, có thể nghiên cứu về:

– Hình ảnh ước lệ, tượng trưng ở một số tác phẩm thơ hoặc trong sáng tác của một tác giả.

– Cách sử dụng điển cố trong một số tác phẩm cụ thể.

3.2.4. Nghiên cứu một vấn đề về mối quan hệ giữa văn học và văn hoá trong văn học trung đại Việt Nam

Đặc điểm nổi bật của văn học trung đại là luôn có sự gắn kết chặt chẽ với văn hoá thời trung đại. Do vậy, có thể nghiên cứu về văn hoá đề cao nhân nghĩa, đề cao con người trong *Phú sông Bạch Đằng* (Trương Hán Siêu), *Đại cáo bình Ngô* (Nguyễn Trãi); ứng xử văn hoá trong *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), *Truyện Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu),...

3.2.5. Nghiên cứu một vấn đề về tác phẩm văn học trung đại Việt Nam

Những kiệt tác như *Truyện Kiều*, những tác phẩm lớn như *Truyện kì mạn lục*, *Truyện Lục Vân Tiên*,... có nhiều vấn đề để nghiên cứu: thể loại của tác phẩm, nghệ thuật xây dựng nhân vật, ngôn ngữ kể chuyện,...

4. Một số phương pháp nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam

4.1. Phương pháp phân tích tác phẩm theo đặc điểm thể loại

Thể loại giữ vai trò quan trọng trong văn học trung đại Việt Nam. Mỗi thể loại có những đặc điểm riêng. Khi sáng tác, các tác giả thường tuân theo những quy phạm về thể loại. Do vậy, người nghiên cứu cần phân tích tác phẩm theo đặc điểm thể loại, hay nói cách khác là trên cơ sở đặc điểm thể loại để tìm hiểu, phân tích tác phẩm.

Ví dụ dưới đây cho thấy người viết đã phân tích tác phẩm theo đặc điểm thể loại:

Để làm nổi bật tác dụng nghệ thuật của yếu tố tự sự cần chú ý khai thác những sáng tạo của tác giả về cốt truyện, về xây dựng nhân vật, về ngôn ngữ kể chuyện.

– Cùng dựa trên mô hình cốt truyện với ba sự kiện cơ bản là *Gặp gỡ* – *Tai biến* – *Đoàn tụ* nhưng *Truyện Kiều* của Nguyễn Du vẫn có những đặc sắc riêng. Nhìn hình thức bên ngoài thì đoạn kết của *Truyện Kiều* là sự đoàn tụ của Thuý Kiều với gia đình, với người yêu và đây là một kết thúc có hậu như bao truyện Nôm khác. Thế nhưng, nhìn sâu vào thực chất thì kết thúc truyện là kết thúc không đoàn tụ, một kết thúc mà Kiều và Kim Trọng mãi mãi chia lìa. Kiều có gặp lại Kim Trọng nhưng không phải gặp lại người yêu, không gặp lại tình yêu. Hơn nữa, khi Kiều quyết định giữ mối quan hệ với Kim Trọng là “Đem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ” – chuyển tình chồng vợ thành tình bạn bè thì đây là một quyết định “đoạn tuyệt” Kim Trọng với tư cách người tình. Sâu trong bản chất, kết thúc *Truyện Kiều* là một kết thúc không có hậu như nhiều truyện Nôm khác mà là một kết thúc bi kịch. Chính cách kết thúc này cho thấy cái nhìn hiện thực sâu sắc của Nguyễn Du. Chính cách kết thúc này càng làm sâu sắc thêm giá trị nhân đạo của tác phẩm: bên cạnh tiếng nói cảm thương là “bản cáo trạng cuối cùng trong *Truyện Kiều*” (Xuân Diệu), con người sống trong đau khổ thật còn hơn là sống trong hạnh phúc mặc cảm, lừa dối.

– Hệ thống nhân vật trong truyện Nôm là hệ thống nhân vật có thể phân theo loại chính diện và phản diện, tương ứng với chính – tà, tốt – xấu. Khi xây dựng nhân vật chính diện, các tác giả thường sử dụng bút pháp ước lệ, tượng trưng để lí tưởng hoá vẻ đẹp của nhân vật, còn lúc miêu tả nhân vật phản diện, các tác giả lại thường sử dụng bút pháp hiện thực để khắc hoạ tính cách nhân vật. Cần thấy được điều này để có hướng tiếp cận và phân tích nhân vật truyện Nôm cho phù hợp.

Với kiệt tác *Truyện Kiều* thì bên cạnh tính chất chung lại có những đặc điểm riêng. [...]

+ Về nghệ thuật xây dựng nhân vật, một điều cần lưu ý là với kiệt tác *Truyện Kiều* thì có những nhân vật khó có thể hoàn toàn phân theo loại, bởi tính đa diện của hình tượng nhân vật. Ví dụ, các nhân vật Thuý Kiều, Thúc Sinh, Hoạn Thư. Ở những hình tượng nhân vật này, có lúc các mảng sáng tối đan xen. Thuý Kiều là nhân vật chính diện, nhưng tuyệt sắc giai nhân, tuyệt sắc phẩm hạnh “Gương trong chẳng chút bụi trần” vẫn có những phút giây yếu lòng khi trốn khỏi nhà Hoạn Thư mang theo cả chuông vàng, khánh bạc của nhà họ Hoạn, hoặc khi “Lễ nhiều nói ngọt nghe lời dễ xiêu” đã khuyên Từ Hải ra hàng Hồ Tôn Hiến. Thúc Sinh “Trước còn trắng gió sau ra đá vàng” với Thuý Kiều nhưng cũng có lúc yếu mềm đến bạc nhược để Kiều rơi vào cảnh “Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm” và đối xử với Kiều khá cặn tình, cặn nghĩa: “Liệu mà cao chạy xa bay / Ái ân ta có ngần này mà thôi”. Một nhân vật phản diện, một người như Hoạn Thư “Bề ngoài thơn thớt nói cười / Bề trong nham hiểm giết người không dao” nhưng có lúc biết đối xử với Kiều bằng tấm lòng tri ngộ: “Rằng: Tài nên trọng, mà tình nên thương”, “Nghìn vàng thật cũng nên mua lấy tài”. [...]

(Lã Nhâm Thìn, *Phân tích tác phẩm văn học trung đại Việt Nam từ góc nhìn thể loại*,

NXB(*) Giáo dục Việt Nam, 2009, trang 239 – 241)

4.2. Phương pháp lịch sử

Văn học trung đại Việt Nam có sự gắn bó sâu sắc với lịch sử Việt Nam thời trung đại. Nhiều khi, thời điểm lịch sử đồng thời là thời điểm văn học, một sự kiện lịch sử dẫn đến một sự kiện văn học và ngược lại, sự kiện văn học góp phần ghi dấu mốc cho sự kiện lịch sử. Ví dụ: Sự kiện lịch sử Lý Công Uẩn dời đô năm 1010 gắn với sự ra đời của *Chiếu dời đô* – một trong những tác phẩm mở đầu nền văn học viết Việt Nam; cuộc kháng chiến chống Tống trên sông Như Nguyệt (sông Cầu) gắn với bài thơ *Sông núi nước Nam*; cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên lần thứ hai với sự xuất hiện của *Hịch tướng sĩ*; thời điểm lịch sử cuối năm 1427 đầu năm 1428, cuộc kháng chiến chống Minh toàn thắng với sự ra đời của áng “thiên cổ hùng văn” *Đại cáo bình Ngô*; tác phẩm *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* gắn với sự kiện lịch sử ngày 16-2-1861, nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc nổi dậy tập kích đồn giặc Pháp;... Chính vì vậy, phương pháp lịch sử có vị trí quan trọng trong nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam.

Khi nghiên cứu theo phương pháp lịch sử cần lưu ý hai điều cơ bản: thứ nhất, phân tích văn học trong mối tương quan với lịch sử; thứ hai, đối tượng nghiên cứu được nhìn nhận trong sự vận động mang tính lịch sử – sự vận động theo thời gian lịch sử.

(*) NXB: viết tắt của từ Nhà xuất bản.

Dưới đây là ví dụ về nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam theo phương pháp lịch sử:

Nhìn chung, văn học viết đã phát triển liên tục trong mười thế kỉ quốc gia độc lập, cùng với sự phát triển của dân tộc. Từ thế kỉ X đến thế kỉ XV, dòng văn học viết hình thành dần và trở thành bộ phận không thể thiếu của văn học dân tộc bên cạnh dòng văn học dân gian trong việc khẳng định nước Đại Việt độc lập, tự cường. Từ thế kỉ thứ XVI đến thế kỉ thứ XVIII, cuộc đấu tranh chống lại ách thống trị của các tập đoàn phong kiến đã khẳng định vai trò của nhân dân trong việc bảo vệ sự thống nhất của đất nước và nền văn hoá dân tộc. Và lịch sử chứng kiến việc mở rộng nội dung văn học cũng như hình thức văn học. Cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX, văn học viết đạt tới sự phát triển rực rỡ với những tác phẩm có tính cổ điển, phản ánh sự lớn mạnh chưa từng thấy của phong trào nhân dân chống lại giai cấp phong kiến phản động, bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn và phát huy truyền thống yêu nước, nhân đạo của dân tộc.

Cho đến giữa thế kỉ XIX, nền văn học dân tộc đã trải qua hàng nghìn năm phát triển. Nền văn học ấy phản ánh đất nước Việt Nam, con người Việt Nam, đồng thời, lại là ý thức của con người Việt Nam về Tổ quốc, về dân tộc, về bản thân. Nền văn học ấy nảy sinh từ cuộc đấu tranh của dân tộc, đồng thời, lại là sức mạnh tham gia vào cuộc đấu tranh này. Nền văn học ấy ra đời và phát triển trên cơ sở sự hình thành của dân tộc ta, đồng thời, lại là nhân tố của sự hình thành này.

Từ giữa thế kỉ XIX trở đi, văn học dân tộc với những truyền thống lâu đời lại phát triển theo một phương hướng mới, với nhiều sinh lực mới trong cuộc đấu tranh gian khổ và anh dũng của dân tộc chống kẻ thù xâm lược mới là chủ nghĩa thực dân Pháp.

(Đình Gia Khánh, *Văn học Việt Nam thế kỉ X nửa đầu thế kỉ XVIII*, tập I, NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1978, trang 49 – 50)

4.3. Phương pháp liên ngành

Ở thời trung đại, văn học chưa hoàn toàn tách ra thành một loại hình nghệ thuật độc lập như trong thời hiện đại. Hiện tượng “văn sử triết bất phân” là đặc điểm của văn học trung đại, không có trong văn học hiện đại. Phương pháp liên ngành là hết sức cần thiết khi nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam. Phương pháp liên ngành trong nghiên cứu văn học cần đặt văn học trong mối quan hệ liên ngành với lịch sử, văn hoá, tư tưởng,... Văn học phản ánh lịch sử, tư tưởng, văn hoá, đồng thời, những yếu tố lịch sử, văn hoá, tư tưởng lại góp phần cắt nghĩa văn học.

Một ví dụ về nghiên cứu liên ngành giữa văn học và văn hoá:

Nguyễn Trãi đặc biệt nhấn mạnh vào yếu tố văn hoá. Đó là một phát hiện mới. Theo Nguyễn Trãi, nếu dân tộc Đại Việt là một dân tộc độc lập thì không phải chỉ là ở chỗ “Cõi bờ sông núi đã riêng”, mà lại còn là ở chỗ “Phong tục Bắc Nam cũng khác”, ở chỗ nước Đại Việt “Thật là một nước văn hiến”. Đây thật sự là một lời tuyên ngôn đầu tiên và đầy tự hào về nền văn hoá dân tộc. Nguyễn Trãi đã nêu cao nền văn hiến của dân tộc để chống lại chính sách đồng hoá hiểm độc của giặc, để phản kháng lại thái độ miệt thị văn hoá “man di” của phong kiến Đại Hán. Nguyễn Trãi đã nói đến pháp độ, kỉ cương, đạo nghĩa, phong tục để khẳng định tính độc lập, sự phong phú, lâu đời và sức mạnh để kháng của nền văn hoá dân tộc, để giành vị trí thích đáng cho nền văn hoá ấy, coi nó là bộ phận quan trọng gắn liền với đất nước. Như vậy, ý thức về nền văn hiến lâu đời của dân tộc và đấu tranh để bảo vệ nền văn hiến ấy là một nội dung mới chỉ có thể tìm thấy sớm nhất trong văn chính luận của Nguyễn Trãi.

(Bùi Duy Tân, *Khảo và luận một số tác gia – tác phẩm văn học trung đại Việt Nam*, tập một, NXB Giáo dục, 1999, trang 77 – 78)

5. Thực hành nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

5.1. Các bước tiến hành

a) Bước thứ nhất: Từ ý tưởng nghiên cứu đến xác lập đề tài nghiên cứu

Ví dụ:

Ý tưởng nghiên cứu	Đề tài nghiên cứu
Nội dung yêu nước trong văn học trung đại Việt Nam	Đề tài 1: Cảm hứng yêu nước qua một số tác phẩm nghị luận thời trung đại
	Đề tài 2: Ý thức độc lập dân tộc, niềm tự hào dân tộc qua một số bài thơ trong văn học trung đại Việt Nam
	Đề tài 3: Lòng yêu nước qua thơ viết về thiên nhiên trong văn học trung đại Việt Nam
Người phụ nữ trong văn học trung đại Việt Nam	Đề tài 1: Người phụ nữ trong “Truyện kì mạn lục” của Nguyễn Dữ
	Đề tài 2: Người phụ nữ qua thơ Hồ Xuân Hương
	Đề tài 3: Hình tượng nhân vật Thuý Kiều (“Truyện Kiều” của Nguyễn Du) – ước mơ và bị kịch

Khi xác lập đề tài nghiên cứu, các em có thể tham khảo ý kiến hoặc sử dụng đề tài do thầy, cô giáo hay những nhà khoa học, những nhà nghiên cứu gợi ý.



Từ ý tưởng nghiên cứu ở cột bên trái, hãy xác lập đề tài nghiên cứu ở cột bên phải:

Ý tưởng nghiên cứu	Đề tài hẹp
Nghiên cứu thể loại truyện thơ Nôm	Đề tài 1: ...
	Đề tài 2: ...
	Đề tài 3: ...

b) Bước thứ hai: Từ đề tài nghiên cứu đến xác lập nội dung nghiên cứu

Những nội dung nghiên cứu được hình thành từ câu hỏi nghiên cứu và giả thiết nghiên cứu. Như trên đã nêu, giả thiết nghiên cứu là “đáp án” tạm thời, “đáp án” dự kiến cho câu hỏi nghiên cứu, xác lập nội dung dự kiến sẽ nghiên cứu. Ví dụ:

Đề tài nghiên cứu	Mục đích nghiên cứu	Nội dung nghiên cứu
Hình tượng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương	- Vị trí của hình tượng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương - Giá trị nhân đạo của thơ Hồ Xuân Hương qua hình tượng người phụ nữ	- Vẻ đẹp của người phụ nữ - Bi kịch của người phụ nữ - Khát vọng của người phụ nữ - Nghệ thuật xây dựng hình tượng người phụ nữ

Khi xác định nội dung nghiên cứu, các em có thể hỏi ý kiến giáo viên hoặc những nhà khoa học, những nhà nghiên cứu.



Từ đề tài nghiên cứu đã có, hãy xác lập mục đích và nội dung nghiên cứu:

Đề tài nghiên cứu	Mục đích nghiên cứu	Nội dung nghiên cứu
Nhân vật Thuý Kiều (Truyện Kiều của Nguyễn Du) – ước mơ và bi kịch		

c) Bước thứ ba: Thu thập tài liệu có liên quan tới đề tài và nội dung nghiên cứu

– Các nguồn thu thập tài liệu:

+ Thư viện (trường, địa phương,...).

+ Internet: sử dụng các công cụ tìm kiếm với những địa chỉ tin cậy.

– Cách thức và nội dung tài liệu cần tìm kiếm:

+ Dùng tên đề tài, tên đề mục của nội dung cần nghiên cứu để xác định tài liệu.

Ví dụ, vấn đề nghiên cứu là thể loại văn học trong văn học trung đại Việt Nam thì tìm đến tên những công trình nghiên cứu về thể loại (công trình nghiên cứu có thể là cuốn sách, bài báo, luận án, luận văn,...).



Nếu vấn đề nghiên cứu tập trung vào tác phẩm văn học thì tìm đến tên những công trình nghiên cứu về tác phẩm đó. Ví dụ, một số công trình nghiên cứu về *Truyện Kiều*:



+ Khi thu thập tài liệu, cần phân loại theo nội dung nghiên cứu, ghi chép những vấn đề có liên quan tới nội dung nghiên cứu, đồng thời, ghi lại những suy nghĩ của bản thân nảy sinh trong quá trình đọc tài liệu.

d) Bước thứ tư: Triển khai đề tài nghiên cứu

– Lập đề cương chi tiết cho những nội dung nghiên cứu.

– Nghiên cứu theo những nội dung được xác lập ở đề cương chi tiết.

– Sau khi hoàn thành những nội dung nghiên cứu, lập thư mục *Tài liệu tham khảo*.

5.2. Thực hành nghiên cứu hoàn chỉnh một vấn đề về văn học trung đại Việt Nam

Đề tài: *Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều” (Nguyễn Du) và vận dụng ngôn ngữ “Truyện Kiều” trong giao tiếp.*

5.2.1. Mục đích, phạm vi nghiên cứu

– Mục đích nghiên cứu: tìm hiểu những thành công nghệ thuật của ngôn ngữ giao tiếp trong *Truyện Kiều* để vận dụng vào đời sống xã hội đương đại.

– Phạm vi nghiên cứu: thành phần ngôn ngữ giao tiếp trong *Truyện Kiều*, những câu thơ *Truyện Kiều* được sử dụng trong giao tiếp.

5.2.2. Phương pháp nghiên cứu

– Phương pháp khảo sát, hệ thống hoá: thống kê, phân loại những câu thơ *Truyện Kiều* được sử dụng trong giao tiếp.

– Phương pháp phân tích, tổng hợp: phân tích nội dung và nghệ thuật những câu thơ hay trong *Truyện Kiều* thể hiện ngôn ngữ giao tiếp. Trên cơ sở những phân tích cụ thể, khái quát, tổng hợp lại thành những đặc điểm ngôn ngữ giao tiếp ở *Truyện Kiều*.

– Phương pháp liên ngành: liên ngành giữa văn học và ngôn ngữ (vận dụng lí thuyết về ngôn ngữ giao tiếp của ngôn ngữ học), liên ngành giữa văn học và văn hoá (văn hoá ứng xử của người Việt Nam) để tìm hiểu ngôn ngữ giao tiếp trong *Truyện Kiều*.

5.2.3. Nội dung nghiên cứu^(*)

a) Hoàn cảnh giao tiếp

– Gặp gỡ – chia xa – đoàn tụ (Những câu thơ được sử dụng: *Hữu tình ta lại gặp ta; Nguyên người quanh quất đâu xa; Người đâu gặp gỡ làm chi / Trăm năm biết có duyên gì hay không; Gìn vàng giữ ngọc cho hay / Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời; Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi; Chén đưa nhớ bữa hôm nay / Chén mừng xin đợi ngày này năm sau,...*).

– Thuận lợi – khó khăn, hoà hợp – xung đột,... (Những câu thơ được sử dụng: *Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương; Đình ninh hai miệng một lời song song,...*).

b) Đối tượng giao tiếp

– Giao tiếp theo vai: ngang vai, trên – dưới (Trong quan hệ gia đình, Thuý Kiều ở bậc trên so với Thuý Vân nhưng trong hoàn cảnh Kiều nhờ Vân trả nghĩa cho Kim Trọng, Kiều lại là người dưới. Thuý Kiều có cách nói và cử chỉ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp: *Cậy em em có chịu lời / Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa*. Thuý Kiều là

(*) Các nội dung nghiên cứu đều được làm sáng tỏ bằng những câu thơ trong *Truyện Kiều*.

người chịu ơn Từ Hải, nàng dùng cách nói tôn xưng đối với Từ Hải: *Cũng may dây cát được nhờ bóng cây; Rộng thương cỏ nội hoa hèn; Trộm nhờ sấm sét ra tay*).

– Giao tiếp theo trình độ văn hoá,... (Khi nói với Thúc Sinh – một thư sinh có học, Thuý Kiều dùng cách nói trang trọng, dùng những từ Hán Việt, sử dụng điển cố: *Nghĩa trọng nghìn non; Sâm Thương chẳng vẹn chữ tòng / Tại ai há dám phụ lòng cố nhân*. Khi nói về Hoạn Thư, Thuý Kiều dùng cách nói dân gian với những thành ngữ, tục ngữ: *Kẻ cắp bà già gặp nhau; Kiến bò miệng chén chưa lâu*,...).

c) Nội dung giao tiếp

– Thể hiện tình cảm, ý chí:

+ Tâm trạng: buồn – vui, yêu thương – căm giận, ngợi khen – chê trách,... (Những câu thơ được sử dụng: *Sầu đông càng lắng càng đầy / Ba thu dọn lại một ngày dài ghê; Ngày vui ngắn chẳng tày gang; Thi treo giải nhất chi nhường cho ai; Khen tài nhả ngọc phun châu; Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao; Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời; Có tài mà cậy chi tài / Chữ tài liền với chữ tai một vần; Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều; Rằng hay thì thực là hay / Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào; Rằng quen mặt nét đi rồi; Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao*,...).

+ Ý chí: hoài nghi – tin tưởng, chán nản – quyết tâm,... (Những câu thơ được sử dụng: *Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao; Đến bây giờ mới thấy đây / Mà lòng đã chắc những ngày một hai; Mà trong lẽ phải có người, có ta; Cửa tin gọi một chút này làm ghi; Đường xa nghĩ nổi sau này mà kinh*,...).

– Thể hiện các mối quan hệ gia đình, xã hội:

+ Quan hệ gia đình: cha con, chồng vợ, anh em (Những câu thơ được sử dụng: *Làm con trước phải đền ơn sinh thành; Cũng là máu chảy ruột mềm chữ sao; Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành; Xót tình máu mủ thay lời nước non*,...).

+ Quan hệ xã hội: lứa đôi, bạn bè, họ hàng, làng xóm,... (Những câu thơ được sử dụng: *Tình trong như đã, mặt ngoài còn e; Khuôn xanh biết có vuông tròn hay không; Dám xa xôi mặt mà thưa thớt lòng; Dầu thay mái tóc dám dờn lòng tơ; Trăm năm thế chẳng ôm cầm thuyên ai; Dầu mòn bia đá dám sai tác vàng; Hại nhân nhân hại sự nào tại ta*,...).

d) Ngôn ngữ giao tiếp trong *Truyện Kiều* với đời sống đương đại

– Hiện tượng sử dụng ngôn ngữ giao tiếp ở *Truyện Kiều* trong mọi hoàn cảnh của cuộc sống.

– Tác dụng của việc sử dụng ngôn ngữ giao tiếp trong *Truyện Kiều*:

+ Tăng tính chất hàm súc, thâm thúy trong giao tiếp.

+ Tăng tính chất tinh tế, ứng xử văn hoá trong giao tiếp.

5.2.4. Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu (2003), *Ngôn ngữ học đại cương*, tập 2, NXB Giáo dục.
(Đọc phần *Ngữ dụng học*: Chương I. Hành vi ngôn ngữ, Chương III. Lí thuyết hội thoại)
2. Đặng Thanh Lê (1979), *“Truyện Kiều” và thể loại truyện Nôm*, NXB Khoa học xã hội.
(Đọc các phần: *Ngôn ngữ đối thoại trong “Truyện Kiều”*, *Miêu tả nội tâm nhân vật: ngôn ngữ độc thoại*)
3. Nguyễn Lộc (1997), *Nghệ thuật điển hình hoá và ngôn ngữ “Truyện Kiều”*, trong cuốn *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII – hết thế kỉ XIX*, NXB Giáo dục.
4. Phạm Văn Nam (2009), *Dạy học tác phẩm văn chương cho học sinh trung học phổ thông theo hướng giao tiếp*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.
5. Trần Đình Sử (2002), *Thi pháp “Truyện Kiều”*, NXB Giáo dục.
(Đọc Chương năm: *Mô hình tự sự và ngôn ngữ nghệ thuật*)



1. Xác định một số nội dung nghiên cứu về văn học trung đại Việt Nam phù hợp với sở thích, nhu cầu, năng lực nghiên cứu của bản thân.
2. Tự ý tưởng nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam, nêu câu hỏi nghiên cứu và xác lập giả thiết nghiên cứu.
3. Nêu các bước tiến hành nghiên cứu một vấn đề về văn học trung đại Việt Nam.
4. Tự chọn một vấn đề về văn học trung đại Việt Nam, triển khai thành một bài nghiên cứu hoàn chỉnh.

II. VIẾT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

1. Thế nào là viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam?

Viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam là trình bày và công bố những kết quả đã đạt được trong nghiên cứu một vấn đề của văn học viết Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX. Báo cáo kết quả nghiên cứu là một kiểu văn bản thông tin khoa học – thông tin về mục đích, phương pháp, nội dung nghiên cứu và những kết luận khoa học được rút ra trong quá trình nghiên cứu. Nếu báo cáo khoa học nói chung cần phải tường trình công việc nghiên cứu thì báo cáo nghiên cứu chỉ tập trung vào kết quả nghiên cứu.

2. Cách thức viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

2.1. Chuẩn bị

– Sắp xếp, hệ thống các tài liệu đã thu thập được theo nội dung nghiên cứu – những nội dung đã được xác lập từ giả thiết nghiên cứu về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.

– Lựa chọn những dẫn chứng sẽ được sử dụng, phân tích trong báo cáo nghiên cứu.

– Lập đề cương / dàn ý của báo cáo với những phần, chương, đề mục lớn. Thông thường, đề cương / dàn ý thường có những phần chính:

+ Phần *Mở đầu*: nêu lí do chọn đề tài, mục đích nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu (nếu cần thiết).

+ Phần *Nội dung*: nêu nội dung nghiên cứu theo trình tự: phần – chương – mục. Với một báo cáo nghiên cứu có dung lượng vừa phải thì nội dung nghiên cứu chỉ cần giới hạn ở các đề mục lớn.

+ Phần *Kết luận*: tóm lược lại kết quả nghiên cứu, nêu hướng nghiên cứu mở rộng, nâng cao tiếp theo (nếu có).

2.2. Viết báo cáo

Viết báo cáo trên cơ sở đề cương / dàn ý. Tuy nhiên, có thể nảy sinh những nội dung cần điều chỉnh, bổ sung so với đề cương thì sẽ điều chỉnh, bổ sung trong khi viết.

Viết tiêu đề

Tiêu đề cần phải ngắn gọn và rõ ràng, nêu được vấn đề văn học trung đại Việt Nam sẽ trình bày trong báo cáo.

Nếu vấn đề nghiên cứu rộng, bao quát, cần giới hạn phạm vi thì có thể nêu phạm vi giới hạn trong ngoặc đơn sau tiêu đề. Ví dụ: *Đặc điểm truyện truyền kì* (qua *Truyện kì mạn lục* của Nguyễn Dữ).



Hãy viết tiêu đề cho một báo cáo nghiên cứu từ những gợi ý ở cột bên trái.

Truyện thơ Nôm	
Thơ Nôm Đường luật	
Văn chính luận của Nguyễn Trãi	
Ngôn ngữ <i>Truyện Kiều</i>	

Với gợi ý thứ nhất, các em có thể chọn một trong các tiêu đề phù hợp với nội dung nghiên cứu mà bản thân thấy hứng thú, đã từng quan tâm và muốn tìm hiểu: *Đặc điểm nhân vật truyện thơ Nôm*; *Ngôn ngữ kể chuyện trong truyện thơ Nôm*; *Đặc điểm truyện thơ Nôm có yếu tố tự thuật* (qua trường hợp *Truyện Lục Vân Tiên*);...

Viết phần *Mở đầu*

– Viết lí do chọn vấn đề viết báo cáo: có thể xuất phát từ những lí do chính như vị trí, tầm quan trọng của vấn đề trong chương trình học tập; tác dụng thiết thực của vấn đề đối với việc học tập của bản thân, đối với xã hội; yêu cầu phải thực hiện một nhiệm vụ học tập; bản thân say mê hứng thú;...

Ví dụ, viết lí do chọn vấn đề báo cáo về *Hình tượng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương*: Tác giả Hồ Xuân Hương giữ vị trí quan trọng trong văn học Việt Nam. Thơ Hồ Xuân Hương được giảng dạy trong nhà trường. Hình tượng người phụ nữ là hình tượng trung tâm, nổi bật, đặc sắc trong thơ Hồ Xuân Hương. Qua hình tượng người phụ nữ, người đọc, người học thấy được giá trị nhân đạo trong sáng tác của “Bà chúa thơ Nôm”.

– Viết mục đích nghiên cứu: nêu rõ cái đích cần đạt được về nội dung khoa học và tác dụng thực tiễn của vấn đề nghiên cứu. Mục đích nghiên cứu trả lời câu hỏi “Hướng vào việc gì?”, “Để làm gì?”,...

Ví dụ, viết mục đích nghiên cứu cho báo cáo về *Hình tượng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương*: làm rõ những nội dung viết về người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương, giúp cho việc học tập đạt kết quả tốt.

– Viết phạm vi nghiên cứu: xác định giới hạn về phạm vi tài liệu khảo sát, về nội dung nghiên cứu.

Viết phạm vi nghiên cứu cho báo cáo về *Hình tượng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương* có thể giới hạn phạm vi nghiên cứu ở những bài thơ Nôm, những bài có chủ đề về người phụ nữ.

– Viết phương pháp nghiên cứu: cần nêu được tên phương pháp, mục đích sử dụng phương pháp, cách thức tiến hành phương pháp.

Ví dụ, với báo cáo về *Hình tượng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương*, cần sử dụng một số phương pháp chính: phương pháp khảo sát, hệ thống hoá tư liệu; phương pháp phân tích tác phẩm theo thể loại; phương pháp so sánh. Ví dụ, viết về phương pháp phân tích tác phẩm theo thể loại: phân tích theo đặc điểm thơ Đường luật

(tác dụng của các yếu tố về kết cấu, nghệ thuật đối, hình ảnh khi thể hiện hình tượng người phụ nữ), phân tích theo đặc điểm thơ trữ tình (chú ý tới chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình là tác giả Hồ Xuân Hương với những cảm xúc, suy tư về người phụ nữ, về chính bản thân mình cũng là một người phụ nữ).



Hãy viết lí do chọn vấn đề báo cáo, mục đích, phạm vi nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu về “Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều””.

Viết phần Nội dung

Phần nội dung là phần trọng tâm của báo cáo.

Khi viết phần nội dung, cần dựa trên cơ sở đề cương để trình bày lần lượt các nội dung nghiên cứu, kết quả nghiên cứu một cách có hệ thống và khoa học. Thứ tự nội dung và kết quả nghiên cứu được sắp xếp theo trình tự xuất hiện trước – sau trong mối tương quan của các vấn đề nghiên cứu, hoặc theo mức độ quan trọng của nội dung và kết quả nghiên cứu. Nội dung nghiên cứu được trình bày theo phạm vi vấn đề từ rộng đến hẹp. Ở những công trình lớn thì bắt đầu từ *phần* rồi đến *chương*, từ *chương* đến các *đề mục*, từ *đề mục* đến các *tiểu mục*. Ở những công trình có quy mô vừa phải thì có thể bắt đầu từ *chương*, quy mô nhỏ thì có thể bắt đầu từ *đề mục*.

Mỗi tiểu mục có thể gồm một hoặc nhiều đoạn văn.

Khi viết, cần phân tích các dẫn chứng để làm sáng tỏ nội dung được trình bày trong báo cáo.

Ví dụ, với báo cáo về *Hình tượng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương*, có thể viết theo trình tự các đề mục / nội dung sau:

1. Đối tượng người phụ nữ được thể hiện trong thơ Hồ Xuân Hương

Người phụ nữ mang những đau khổ riêng của giới nữ (tình duyên lỡ làng, cả nể trong tình yêu, đa thê trong hôn nhân, goá ụa,...).

2. Bi kịch của người phụ nữ

– Bi kịch về thể chất: lam lũ, vất vả,...

– Bi kịch về tinh thần: thân phận phụ thuộc, hạnh phúc bị sẻ chia, không trọn vẹn,...

3. Về đẹp và khát vọng của người phụ nữ

– Về đẹp: về hình thức, về phẩm chất (thủy chung son sắt, lòng vị tha nhân hậu, ý thức về cá nhân, về giới nữ,...).

– Khát vọng: tình yêu, hạnh phúc, khát vọng sống, thay đổi số phận, thân phận.

Các nội dung trên cần được làm sáng tỏ bằng việc phân tích những bài thơ của Hồ Xuân Hương đã học hoặc đã đọc.



Viết hoàn chỉnh một trong các nội dung sau ở báo cáo về “Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều””: đối tượng giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp.

Viết phần *Kết luận*

Viết phần *Kết luận* cần khái quát ngắn gọn những kết quả nghiên cứu, nêu hướng mở rộng vấn đề nghiên cứu (nếu có).

Ví dụ, với báo cáo về *Hình tượng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương*, có thể khái quát những kết luận rút ra từ phần nội dung nghiên cứu: tiếng nói người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương là tiếng nói cảm thương trước bi kịch, đồng tình trước khát vọng, ngợi ca vẻ đẹp của người phụ nữ, tiếng nói tự ý thức cá nhân của Hồ Xuân Hương. Hình tượng người phụ nữ góp phần khẳng định giá trị nhân đạo của thơ Hồ Xuân Hương. Hướng mở rộng vấn đề nghiên cứu tiếp theo: Hình tượng người phụ nữ trong sáng tác của tác giả khác (Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu,...) hoặc hình tượng người phụ nữ trong thể loại văn học khác (thể loại truyện thơ, thể loại truyền kì,...).



*Viết phần *Kết luận* cho báo cáo về “Ngôn ngữ giao tiếp trong Truyện Kiều”.*

Trình bày phần *Tài liệu tham khảo*

Nêu các tài liệu đã được tham khảo hoặc sử dụng trong quá trình viết báo cáo.

Tài liệu tham khảo trình bày theo các nhóm: tiếng Việt và tiếng nước ngoài (nếu có), theo tài liệu in và tài liệu mạng (nếu có).

Các tài liệu được sắp xếp thứ tự theo a, b, c,... tên hoặc họ tác giả, người chủ biên. Nếu công trình tập hợp nhiều tác giả thì lấy chữ cái đầu của tên sách để sắp xếp thứ tự.

Mỗi tài liệu cần nêu theo trình tự: tên tác giả, năm xuất bản tài liệu (đặt trong ngoặc đơn), tên tài liệu (in nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản (nếu có). Với các bài báo, tạp chí thì tên bài báo đặt trong ngoặc kép, nêu tên tạp chí (in nghiêng), số tạp chí, số trang của bài báo.

Ví dụ, tài liệu tham khảo của báo cáo về *Hình tượng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương*:

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Xuân Diệu (1998), *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam*, tái bản, NXB Văn học, Hà Nội.
2. *Hồ Xuân Hương – Về tác gia và tác phẩm* (2010), Nguyễn Hữu Sơn, Vũ Thanh tuyển chọn, NXB Giáo dục Việt Nam.
3. Đặng Thanh Lê (1983), “*Hồ Xuân Hương – bài thơ Mời trầu, cộng đồng truyền thống và cá tính sáng tạo trong mối quan hệ văn học dân gian – văn học viết*”, Tạp chí *Văn học*, số 5, trang 68 – 79.
4. *Thơ Hồ Xuân Hương* (1982), Nguyễn Lộc tuyển chọn và giới thiệu, NXB Văn học, Hà Nội.



Lập thư mục Tài liệu tham khảo cho báo cáo về “Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều”” (Học sinh tìm đọc và bổ sung thêm ba tài liệu vào Tài liệu tham khảo đã có ở trang 19).

Trình bày phần Phụ lục (nếu có)

Phần *Phụ lục* tách riêng, đặt cuối báo cáo, chứa những thông tin bổ sung liên quan tới báo cáo (phần chính văn). Phụ lục thường là các số liệu, bảng biểu, các thông tin bổ sung khác, được trình bày bằng văn bản hoặc hình ảnh, video (đường link),... để hỗ trợ cho báo cáo, làm cho báo cáo trở nên thuyết phục hơn. Phần *Phụ lục* có thể tách ra thành nhiều phụ lục thì cần đánh số ở đầu mỗi phụ lục và ghi tiêu đề cho phụ lục nhỏ. Việc sắp xếp hệ thống các phụ lục nhỏ cần hợp lí và mang tính khoa học.

Ví dụ, *Phụ lục* của báo cáo về *Hình tượng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương* có thể gồm các bảng thống kê, phân loại các bài thơ, câu thơ theo hệ thống vấn đề: *Bi kịch người phụ nữ, Vẻ đẹp người phụ nữ, Khát vọng của người phụ nữ*,... Có thể cung cấp đường link để người đọc tham khảo những đoạn video sân khấu hoá bài thơ *Bánh trôi nước*, hoạt cảnh thể hiện người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương,...

2.3. Chỉnh sửa báo cáo và công bố báo cáo

Cách chỉnh sửa báo cáo và các hình thức công bố báo cáo, các em đã được học ở *Chuyên đề 1* trong *Chuyên đề học tập Ngữ văn 10*. Các em có thể vận dụng những điều đã học để chỉnh sửa và công bố báo cáo về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.

3. Thực hành viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam



Viết hoàn chỉnh báo cáo về “Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều””.

?

1. Thế nào là viết báo cáo một vấn đề văn học trung đại Việt Nam?
2. Nêu các bước tiến hành viết báo cáo một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.
3. Tự chọn một vấn đề văn học trung đại Việt Nam và thực hành các công việc:
 - a) Lập đề cương viết báo cáo.
 - b) Viết phần nội dung của báo cáo.

III. THUYẾT TRÌNH MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

1. Thế nào là thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam?

Thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam là trình bày một cách hệ thống và rõ ràng kết quả nghiên cứu về một vấn đề của văn học Việt Nam thời kì từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX bằng ngôn ngữ nói và các phương tiện phi ngôn ngữ.

Quy trình để có một bài thuyết trình là từ nghiên cứu đến viết báo cáo nghiên cứu và từ báo cáo bằng văn bản viết chuyển thành thuyết trình bằng văn bản nói. Như vậy, nội dung thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam là dựa trên cơ sở nội dung nghiên cứu và báo cáo nghiên cứu về vấn đề đó.

2. Cách thức thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam

2.1. Chuẩn bị

– Chuẩn bị nội dung và hình thức thuyết trình:

+ Những nội dung thuyết trình là những nội dung đã được viết trong báo cáo nghiên cứu.

+ Tùy theo mục đích, yêu cầu, đối tượng, thời lượng của buổi thuyết trình để lựa chọn nội dung thuyết trình: trình bày toàn bộ một vấn đề về văn học trung đại Việt Nam hay chỉ trình bày phần nội dung và kết quả nghiên cứu, trình bày tất cả các nội dung hay chỉ lựa chọn đi sâu vào những nội dung trọng tâm.

+ Hình thức trình bày là tóm lược hay diễn giải đầy đủ, chỉ dùng ngôn ngữ nói hay kết hợp với các phương tiện phi ngôn ngữ (trình chiếu PowerPoint, tranh ảnh, video,...) trong thuyết trình.

Ví dụ, khi thuyết trình vấn đề *Hình tượng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương*, có thể trình bày toàn bộ quá trình nghiên cứu với tất cả các nội dung nghiên cứu

(lí do chọn đề tài, mục đích nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, các nội dung và kết quả nghiên cứu), hoặc chỉ lựa chọn một / một số nội dung trong các nội dung để thuyết trình: *Bi kịch người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương*, *Vẻ đẹp người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương*, *Khát vọng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương*, *Ý thức cá nhân và ý thức về giới nữ trong thơ Hồ Xuân Hương*. Cũng có thể lựa chọn trình bày kết hợp “cặp đôi” nội dung: bi kịch và vẻ đẹp, vẻ đẹp và khát vọng, khát vọng và tự ý thức.

– Chuẩn bị điều kiện và phương tiện thuyết trình:

+ Chuẩn bị phương tiện máy móc, thiết bị sử dụng khi thuyết trình: ánh sáng, âm thanh, máy tính, màn hình, kết nối mạng Internet,...

+ Chuẩn bị không gian thuyết trình (lớp học, phòng hội thảo, hội trường,...), vị trí của người thuyết trình, chỗ ngồi của người nghe,...

2.2. Trình bày

– Trước khi thuyết trình cần có lời chào hỏi để làm quen, tạo không khí tự nhiên, thân mật, gây ấn tượng ban đầu. Trong lời chào hỏi cần tự giới thiệu về bản thân (họ tên, tùy theo phạm vi rộng, hẹp ở đối tượng nghe để tự giới thiệu về đơn vị tổ, lớp, trường), hỏi thăm, chào mừng người đến dự, chúc buổi thuyết trình thành công,...

– Thông báo cho người nghe về nội dung công việc của buổi thuyết trình: thời gian thuyết trình, phần thuyết trình và phần thảo luận (sau mỗi nội dung trình bày sẽ thảo luận hay thuyết trình xong toàn bộ vấn đề mới thảo luận, hình thức nêu thắc mắc, nêu câu hỏi cần giải đáp bằng lời nói hay bằng phiếu hỏi,...).

– Để người nghe dễ theo dõi, nắm bắt vấn đề nên trình bày theo phương pháp diễn dịch: khái quát nội dung trình bày, sau đó, thuyết trình những nội dung cụ thể.

Ví dụ, thuyết trình vấn đề *Hình tượng người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương*.

Trước hết, cần khái quát nội dung vấn đề sẽ thuyết trình: phần thuyết trình bao gồm các nội dung về *Bi kịch người phụ nữ*; *Vẻ đẹp người phụ nữ*; *Khát vọng của người phụ nữ*; *Ý thức về cá nhân và ý thức về giới nữ trong thơ Hồ Xuân Hương*. Sau đó, lần lượt trình bày cụ thể từng nội dung.

Ở từng nội dung cũng nên thuyết trình theo phương pháp diễn dịch. Ví dụ, ở nội dung *Bi kịch người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương*, trước hết, cần khái quát bằng một câu chủ đề: “Bi kịch của người phụ nữ có cả bi kịch về thể chất và bi kịch về tinh thần.”. Sau đó, lần lượt trình bày bi kịch về thể chất và bi kịch về tinh thần của người phụ nữ.

– Để nối kết các nội dung trình bày, có thể dùng kiểu câu “không những A mà còn B”, “bên cạnh A còn B”,... Ví dụ: “Người phụ nữ không chỉ đau khổ về thể chất

mà còn đau khổ về tinh thần”, “Bên cạnh vẻ đẹp về hình thức, người phụ nữ còn đẹp ở tâm hồn, phẩm chất”,... Cũng có thể dùng những cách nói tự nhiên trong thuyết trình: “Bây giờ, tôi sẽ nói về những khát vọng của người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương.”, “Tiếp theo là ý thức về giới nữ trong thơ của “Bà chúa thơ Nôm”,...

– Để kết luận nội dung thuyết trình, thường dùng các câu mở đầu với “Tóm lại là...”, “Nhìn chung là...”, “Kết luận lại là...”,...

2.3. Rút kinh nghiệm

Chuyên đề 1 trong sách *Chuyên đề học tập Ngữ văn 10* đã nêu lên cách thức rút kinh nghiệm đối với bài thuyết trình. Các em vận dụng điều này để rút kinh nghiệm cho bài thuyết trình về một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.

3. Thực hành thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam



Thuyết trình về “Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều””.

Gợi ý:

- Chuyển các nội dung của báo cáo *Ngôn ngữ giao tiếp trong “Truyện Kiều”* thành bài thuyết trình.
- Khi thuyết trình, có thể trình bày toàn bộ vấn đề hoặc lựa chọn một / một số nội dung cần đi sâu.
- Đối tượng thuyết trình: tùy theo hoàn cảnh cụ thể.
- Tiến hành theo các bước khi thuyết trình.



1. Khi thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam, cần vận dụng những gì từ nghiên cứu và từ báo cáo một vấn đề văn học trung đại Việt Nam?
2. Nêu các bước tiến hành để thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam.
3. Lựa chọn một vấn đề văn học trung đại Việt Nam để thuyết trình trước lớp.

PHỤ LỤC

MỘT SỐ VĂN BẢN VIẾT VỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Hệ thống nhân vật *Truyện Kiều*

Đồng thời với *Truyện Kiều* có tác phẩm văn xuôi chữ Hán *Hoàng Lê nhất thống chí*. Với tư cách là tác phẩm tự sự lịch sử, *Hoàng Lê nhất thống chí* đã đưa lên sân khấu

hàng trăm nhân vật. *Truyện Kiều*, tác phẩm tiểu thuyết văn vắn, dừng lại ở mức độ ba mươi nhân vật. So sánh rộng hơn, có thể thấy loại tiểu thuyết quy mô vĩ đại như *Tam quốc chí* (văn học Trung Quốc), *Chiến tranh và hoà bình* (văn học Nga),... có thể đạt tới quy mô số lượng nhân vật vô cùng lớn. Tiểu thuyết văn vắn ít có khoảng đất rộng rãi ấy của thể loại tự sự văn xuôi.

Nhưng khi so sánh với truyện cổ tích và các truyện Nôm khác, *Truyện Kiều* thuộc loại tác phẩm có số lượng nhân vật cao nhất. Bảng thống kê so sánh dưới đây cho phép chúng ta đi đến kết luận đó:

Tên tác phẩm	Thể loại	Số nhân vật	Ghi chú
<i>Cây khế</i>	Cổ tích	2	Không kể người chị dâu
<i>Sọ Dừa</i>	Cổ tích	7	
<i>Thạch Sanh</i>	Cổ tích	10	
<i>Hoàng Trừu</i>	Truyện Nôm	7	
<i>Phan Trần</i>	Truyện Nôm	7	
<i>Nhị độ mai</i>	Truyện Nôm	20	
<i>Phạm Công – Cúc Hoa</i>	Truyện Nôm	30	
<i>Truyện Kiều</i>	Truyện Nôm	30	

Sự lựa chọn *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân với một số lượng nhân vật khá lớn cho phép Nguyễn Du, trên cơ sở mối quan hệ phong phú giữa 30 nhân vật, có khả năng bao quát nhiều phương diện của cuộc sống xã hội. Tất nhiên, đơn thuần số lượng nhân vật không quyết định nội dung, phạm vi cuộc sống được phản ánh trong tác phẩm. Giới hạn hoạt động, vị trí chức năng và sự phát triển tính cách của các nhân vật, tổng hoà quyết định chủ đề tác phẩm, nội dung cuộc sống được phản ánh trong tác phẩm. Nhưng số lượng nhân vật cũng là một yếu tố đóng góp vào nội dung tác phẩm nghệ thuật. Truyện cổ tích *Thạch Sanh* với số lượng khoảng trên 10 nhân vật và một giới hạn hoạt động rộng rãi (từ cây đa quận Cao Bình đến tận chốn đế kinh, từ cuộc chiến đấu chống chằn tinh, chống đại bàng, đến cuộc chiến đấu chống tên Lý Thông), đã mang nội dung phản ánh đấu tranh xã hội phong phú, sâu sắc hơn. *Truyện Kiều*, qua sự phản ánh vận mệnh nhân vật chính trong mối quan hệ với gần

30 nhân vật khác, đã trình bày được một vận mệnh đa dạng, phong phú, đụng chạm đến nhiều phương diện của cuộc sống dưới chế độ phong kiến.

Nhân vật trong *Truyện Kiều* là những con người xuất hiện từ nhiều chỗ đứng trong cuộc sống, thậm chí xuất hiện từ những bình diện rất đối lập của xã hội như:

Tiểu thư lầu hồng

Kĩ nữ lầu xanh

Anh hùng phản nghịch

Tổng đốc trọng thần

Nhà tu hành

Bọn lưu manh

Thư sinh

Thương nhân,...

Những loại nhân vật trên đây chủ yếu được sắp xếp theo hệ thống sau đây:

1. Hệ thống nhân vật chính diện bao gồm:

Những nạn nhân xã hội: Thuý Kiều, Kim Trọng, gia đình họ Vương, Đạm Tiên,...

Những lực lượng phù trợ: Từ Hải, Mã Kiều, Giác Duyên, Tam Hạp đạo cô, Thúc Sinh,...

2. Hệ thống nhân vật phản diện, những lực lượng hung bạo: sai nha, Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh, Hoạn Thư, Bạc Hạnh, Bạc Bà, Hồ Tôn Hiến,...

Từ hệ thống nhân vật trên đây, chúng ta có thể thấy rõ những nét đồng nhất và khác biệt giữa *Truyện Kiều* với truyện cổ tích, truyện Nôm.

Về các nhân vật thuộc giới hạn thứ nhất, những nạn nhân của xã hội trong *Truyện Kiều* chủ yếu xuất thân từ hàng ngũ phong kiến. Đây cũng là đặc điểm của khá nhiều truyện Nôm. Trừ một vài trường hợp ngoại lệ như truyện Nôm *Thạch Sanh* với nguồn gốc cốt truyện dân gian, còn nhìn chung, nạn nhân chính đều có một xuất thân “Chẳng sân ngọc bội cũng phường kim môn”. Một vài trường hợp xuất thân hàn sĩ và phải đi hành khất chưa thể nói là những con người xuất hiện từ cuộc sống muối cát của biển cả hay ruộng đồng nơi thôn xóm. Tuy nhiên, họ đều sẽ trải qua cuộc sống của một số tầng lớp bị áp bức dưới xã hội phong kiến: kĩ nữ, nô tì, hành khất,... Cũng có trường hợp như Cúc Hoa (*Phạm Công – Cúc Hoa*) đã nuôi chồng ăn học bằng con thoi dệt lụa từ đôi tay lao động của bản thân.

Nhưng khi so sánh với đại bộ phận truyện cổ tích mà những nạn nhân chính xuất hiện từ những nguồn gốc đặc biệt như: thợ cày, mục đồng (*Cây tre trăm đốt*, *Ai mua hành tôi*, *Cây khế*, *Sọ Dừa*), mò cua bắt ốc (*Tám Cám*), tiểu phu (*Thạch Sanh*), ngư dân

(*Chữ Đồng Tử, Trương Chi*),... thì ta thấy những nhân vật của thể giới cổ tích dân gian xuất thân và hoạt động trong một phạm vi giới hạn gắn bó với cuộc sống lao động dưới xã hội phong kiến. Trong văn học viết, phải đến Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888) mới chính thức xuất hiện hình tượng người nông dân lao động, nhưng *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* không thuộc thể loại truyện, không phản ánh hình tượng người nông dân lao động trên cơ sở trình bày một vận mệnh hoàn chỉnh, một tính cách hoàn chỉnh.

Trong hệ thống nhân vật thuộc giới hạn phạm vi hoạt động thứ hai, có nhân vật Từ Hải, lực lượng phù trợ quyết định một bước ngoặt quan trọng trong vận mệnh Thuý Kiều. Từ Hải tiêu biểu cho một mẫu hình tượng anh hùng. Trong quá trình đấu tranh chinh phục thiên nhiên và đấu tranh xã hội đã xuất hiện người *anh hùng chinh phục thiên nhiên* và *anh hùng đấu tranh xã hội*. Đấu tranh xã hội ở bình diện chống ngoại xâm xuất hiện người *anh hùng dân tộc* và đấu tranh xã hội ở bình diện giai cấp xuất hiện người *anh hùng dân chủ*. Từ Hải là con người bằng sức mạnh của lí tưởng (... *Anh hùng tiếng đã gọi rằng, / Giữa đường dầu thấy bất bằng mà tha...*), bằng sức mạnh của tài năng cá nhân (... *Đường đường một đấng anh hào, / Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài...*), bằng sức mạnh của quân đội hùng hậu (... *Thừa cơ trúc chẻ ngói tan, / Binh uy từ đấy sấm ran trong ngoài...*) đã giúp Thuý Kiều trả ơn báo oán, san phẳng bất bằng. Như đã phân tích ở những phần trên, ý nghĩa cơ bản của hình tượng Từ Hải không phải ở chỗ đã đem “Hoa quan chấp chới, hà y rõ ràng” khoác lên nhan sắc khuynh thành của Thuý Kiều mà ở chỗ đã đưa nàng từ thân phận “con ong cái kiến” lên địa vị phán xử những lực lượng thống trị hung bạo đã dày đoạ nàng. Từ Hải ở đây đã đi vào quỹ đạo của những hình tượng nhân vật trong một số truyện cổ tích lịch sử như chàng Lía, Bó Cu, Quận He, Nam Cường,..., đã đi vào quỹ đạo của Lục Vân Tiên với lí tưởng: *Thấy câu kiến nghĩa bất vi / Làm người thế ấy cũng phi anh hùng*, quỹ đạo của các anh hùng Lương Sơn Bạc trong *Thủy hử* với phong cách sống:

Lộ kiến bất bình

Bạt đao tương trợ.

Trong một số truyện Nôm và truyện cổ tích, những nạn nhân đồng thời đóng vai trò chủ yếu quyết định sự biến chuyển của vận mệnh bản thân, đấu tranh với kẻ thù bằng sức mạnh, tài năng bản thân. Có thể kể đến nhân vật Thạch Sanh, nhân vật Thoại Khanh (*Thoại Khanh – Châu Tuấn*) trong trường hợp này. Đây là những nạn nhân tự cứu, những anh hùng với một ý nghĩa cụ thể của từ ngữ này. Tất nhiên, cuộc đấu tranh của họ cũng không thể thiếu sự tham gia của các lực lượng phù trợ. [...]

(Đăng Thanh Lê, “*Truyện Kiều*” và thể loại truyện Nôm,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979)

Thế giới thơ Nôm Hồ Xuân Hương

Từ một số nguyên tắc cơ bản trên, chúng tôi nghiên cứu thơ Nôm Hồ Xuân Hương (khoảng năm mươi bài): từ cấu trúc biểu đạt, tìm hiểu ý nghĩa thơ Nôm Hồ Xuân Hương.

Hồ Xuân Hương là một nhà thơ đầy sáng tạo. Các nghệ sĩ tài năng vừa tuân thủ thi pháp của thời đại mình, vừa vi phạm, phá vỡ các quy tắc ấy và sáng tạo phong cách của riêng mình. Hồ Xuân Hương sáng tạo một phong cách thơ luật Đường mới, một thế giới thường thắm tươi, một thiên nhiên tràn đầy sức sống, một triết lí tự nhiên của cuộc đời trần thế, của trực giác, cảm giác, bản năng, của say mê, một cái đẹp góc cạnh và vui tươi của sự vận động hồi hải, căng thẳng, với những nhịp điệu Van-xơ (Valse) chóng mặt. Thơ Hồ Xuân Hương là thơ chạm trổ, hòn đá biết cười, hang động biết nói, nước lạnh hát ca. Thơ Hồ Xuân Hương chủ yếu là ngày hội của bản năng, một phết-ti-van (festival) của cơ thể người phụ nữ, một đám rước dân gian náo nhiệt, ba-rốc (baroque), grô-te-xơ (grotesque). Thế giới thơ Nôm Hồ Xuân Hương là thế giới vô văn xằng-đan (scandales), những cú huých, những thách thức.

Trước hết, tâm hồn người đọc bị lay động bởi những chuyển rung dữ dội của những câu thơ tập hợp thành một thế giới sống động; nó không im, không tĩnh, nó sinh sôi, nảy nở; nó tung hoành, nhảy múa, gây chấn động lớn trên trời, dưới đất (*Xiên ngang mặt đất... / Đâm toạc chân mây...*; *Một trái trăng thu chín mồm mòm / Nảy vùng quế đỏ, đỏ lòm lom*), trên núi dưới sông (*Gió giật sườn non... / Sóng dồn mặt nước...*). Thiên nhiên thì như vậy, con người thì “giơ tay”, “xoạc căng” – những cử chỉ mạnh mẽ, ráo riết, say mê: *Người quen cảnh Phật chen chân xọc / Kẻ lạ bầu tiên mỗi mắt dòm; Sáng ban không kẻ khua tang mít / Trưa trập nào ai móc kẽ râu*. Những động từ hoạt động trong thơ Hồ Xuân Hương giữ vị trí đầu não, vị trí “chúa tể”: nó là cột sống, hòn đá tảng của nhịp thơ; nó có khả năng gây biến động, gây tai biến, bất chợt và bùng nổ: gió thốc, sương gieo (*Lắt léo cành thông cơn gió thốc / Đầm đĩa lá liễu hạt sương gieo*), nảy (*Nảy vùng quế đỏ; nảy nét ngang*), nhô (*nhô đầu dọc*), đập xuống, đâm ngang, cọ mãi (*với non sông*), đâm (*Chày kinh; tiểu để sông; không đâm*), nổi chìm (*Bảy nổi ba chìm với nước non*), húc (*giậu thừa*), chành ra, khép lại, hoặc: *Quả cau nho nhỏ, miếng trầu hôi / Đây của Xuân Hương đã quệt rồi*. Các động từ trên gây những cú sốc, những phá huỷ và những xây dựng kế tục nhau, là những nhịp mạnh hay linh hồn của thơ Hồ Xuân Hương. Các nhịp mạnh ấy liên kết với nhau, trong nhiều bài thơ, tạo nên thế giới của sự sống, của thiên nhiên năng động, cái tiêu huỷ và cái sinh thành. Nó diễn đạt cái biến đổi, cái vận động của nghệ thuật ba-rốc, sức trẻ và cái đẹp. Trong thơ, âm thanh mang ý nghĩa. Trong hai câu thơ đã dẫn, *xọc* và *dòm* là những

âm thanh bất ngờ, xộc xệch, không ăn khớp, tạo nên một sự khấp khểnh, lạc lõng và có tác dụng chuyển nghĩa, từ cái “bình thường” bị phá huỷ, từ cõi “tử bi” sang cõi “trần thế”. Nghĩa này được tạo nên bởi một âm ngắn, gọn, bất chợt, “không chờ đợi”. Có thể nói như vậy với các động từ *quệt* (*Mời trâu*); *đắm, khua, móc* (*Chùa Quán Sứ*); *thốc, cọ, giật, dòn,...*

Thơ Hồ Xuân Hương là thơ hành động, không phải thơ tâm tình, thơ trạng thái như thơ Bà Huyện Thanh Quan hay khúc ngâm *Chinh phụ* chẳng hạn.

Thơ Hồ Xuân Hương tràn trề màu sắc; và hầu như không mấy khi những màu sắc ở độ không, mà *đỏ loét, xanh rì, tối om, đỏ lòm lom, chín mồm mòm,...* Ở đây, trạng từ giữ một chức năng quan trọng: nó đẩy màu sắc đến mức cực độ, tối đa, nó tạo ra trong văn bản cái không đồng nhất, cái bất ngờ, nó gây khúc. Nó có tác dụng chuyển nghĩa, từ cái bình thường sang cái ẩn dụ – cơ thể người phụ nữ. Bằng một từ, có khi bằng một âm thanh, hoặc một nhịp điệu bất bình thường, nhà thơ nói cái này, song ý nghĩa của nó lại là cái khác: *Bày đặt kìa ai khéo khéo “phòm”*; *phòm* mở đầu các vần *hom, dòm, khom, dom* ở bên dưới, khiến người đọc “giật mình”, ngạc nhiên, nghĩ ngay tức khắc đến “cái động” khác “Động Hương Tích”.

Thơ Hồ Xuân Hương là một thế giới âm thanh rộn rã, náo động: tiếng trống “canh dòn”, tiếng “mõ khua”, chuột “rúc rích”, ong “vo ve”, quạt “phì phạch”, sóng vỗ “long bong”, “gió giật”, gió “lách cách”, rồi “lồm bồm”, “phập phòm”, tiếng tiêu, chũm chọe và “Giọng hì giọng hỉ giọng hi ha”. Chỉ những tiếng động ấy – dù tách rời khỏi văn cảnh nhịp điệu trong mọi mối quan hệ của nó với câu thơ, bài thơ, đã nói lên sự sống đời thường của thế giới Hồ Xuân Hương, cái thế giới xung động, rung động và hành động không im, không tĩnh. Những âm thanh xâm nhập lẫn nhau, cãi nhau, chí choé, cao thấp, nặng nhẹ, vô cùng ồn ào và những lời than vãn đêm khuya và những đối thoại tinh quái, mời mọc, trách Chiêu Hồ say tỉnh, tỉnh say – “Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày?”, trách người tình dối như Cuội – “Nhớ hái cho xin nắm lá đa” và chỉ toan tính những sự “gùn ghè”; và lời chửi mắng “phường lời tói”, “ong non ngựa nọc”, “dê côn buồn sừng”. Và hãy nghe những tiếng động ban đêm. Những đêm khuya thanh vắng, vang động tiếng mõ, tiếng chuông, tiếng thồn thức của người phụ nữ (*Mõ thảm không khua mà cũng cóc, / Chuông sầu chẳng đánh có sao om*). Cóc và om (những tiếng dùng để cụ thể hoá các tình cảm “thảm” và “sầu”) là những âm thanh ngắn, cắt đứt đột ngột hai câu thơ nhịp dài. Sự liên kết đó (nhịp dài / nhịp ngắn cắt) mang ý nghĩa tâm trạng xót xa – cái bất chợt, cái lạ lùng, cái sững sờ. Và tiếng gà gáy “văng vẳng”, sự điệp trùng này mới day dứt làm sao! Có ai như Hồ Xuân Hương, nghe thấy lớp âm

thanh thứ hai của đêm thanh vắng, từ xa đưa tới, từ mông lung, từ vô vọng và sâu thẳm của trái tim?

Hồ Xuân Hương là nhà thơ sử dụng ngôn ngữ để sáng tác nhạc, là nghệ sĩ tạo hình. Bà còn là nhà điêu khắc, và cả nhà kiến trúc nữa – nhà kiến trúc của “lâu đài âm vang”. Không gian thơ Hồ Xuân Hương đầy ắp sự vật, mỗi sự vật một hình thù, mỗi bài thơ một công trình kiến trúc nghệ thuật. Thơ Hồ Xuân Hương rất nhiều dạng hình học: tròn, nhiều hình tròn: *Vầng trăng khi khuyết lại khi “tròn”; Một “trái” trăng thu, đầu sư tròn trọc lóc; Kẻ lạ “bầu” tiên...; Đôi “gò” bông đào...; “Khối” tình cọ mãi với non sông, Mảnh tình một “khối” thiếp xin mang...* Hình ba góc: *Chành ra “ba góc” da còn thiếu*, hình méo, hình khòm: *Giữa in chiếc bách khuôn còn “méo” / Ngoài khép đôi cung, cánh vãn “khòm”*; rồi “rộng”, “hẹp”, “ngắn”, “dài”, “sâu”, “nông”, “mỏng”, “dày”; và “xù xì”, và “tùm hum”, và “lam nham” và “lún phún”,... Các hình thù kì lạ, đủ các cỡ ấy chuyển động: nó uốn éo (*Ba chạc cây xanh hình uốn éo*), nó lom khom (*Con thuyền vô trạo cúi lom khom*), “cúi”, “giang thẳng cánh”, “đuối song song”. Các hình thù ấy khi “lơ lửng”, khi “cheo leo” khi ở tư thế “đứng treó” (*Đứng treó trông theo cánh hắt heo*). Các hình thù ấy động dậy, cựa mình, đâm lên, chọc xuống, tạo nên một không gian động trong một thời gian động. Nó thức tỉnh, khua động, gọi dậy sức sống, cái đẹp tiềm năng trong con người. Những từ bất thường, những vắn gai góc dùng để chuyển đạt những ẩn dụ bản năng sự sống. Nói lái, một âm thanh không ăn khớp, một hình ảnh tượng trưng (*lá đa, nguyệt, hoa rĩa, miếng trầu hôi, giậu thưa, cái này (Chúa dẫu vua yêu một cái này), cái quạt, cái xuân tình, gì bà cốt, chút tèo tèo, động Hương Tích, hang Cắc Cớ, trái trăng thu, quả mít, giếng nước, lạch đào nguyên, ...*) là những kí hiệu di chuyển từ cái miêu tả đến cái ẩn dụ, vô cùng đa dạng, biểu đạt sức sống có tầm cỡ vũ trụ, cái vĩnh cửu. Cái ngạc nhiên, cái đột ngột, cái bật cười thán thía nỗi buồn, gây nên bởi cái xộc xệch, không ăn khớp, cái gập ghềnh,... là những đặc trưng phong cách thơ Hồ Xuân Hương. Chất “đá” ở thơ Hồ Xuân Hương thật kì lạ: *Đá Ông Chồng Bà Chồng*, “tầng trên, thót dưới”, “tuyết diêm, sương pha” phơi dưới ánh Mặt Trời và sáng trắng, xung quanh là sông núi. Hang Thánh Hoá, hang Cắc Cớ, những khối đá có hình chạm trổ, ngành nhánh vươn ra, lườn đá, những hình khối vững chắc, với nước, rất nhiều nước, sao lắm nước thế: *Giọt nước hữu tình rơi thành thót; Lách khe nước rĩ...; Sóng dồn mặt nước...; Một dòng nước biếc...; Một lạch đào nguyên...; Đầm đĩa lá liễu hạt sương gieo...* Cái chất “thủy” làm mềm dịu những kiến trúc đá trong thơ Hồ Xuân Hương.

Thật là không hợp lí việc tách rời các yếu tố màu sắc, âm thanh, hình thù, nhịp thơ, từ ngữ, ngữ pháp,... trong thơ: tất cả các yếu tố ấy vận hành liên kết với nhau thành

hệ thống, thành một khối. Mỗi yếu tố không đơn lẻ, không đứng trơ vơ. Thơ Hồ Xuân Hương có những đá tảng có những lớp sóng lượn. Chính mâu thuẫn này tạo cho tập thơ sức năng động, cái đẹp dữ dội và khắc khoải. Cái cười Hồ Xuân Hương rộn rã và xót xa. Nhà thơ nữ yêu thích núi hoa, cảnh đêm thanh vắng, cái trắng trong, không vết gợn. Có thể thấy ở thơ Hồ Xuân Hương các mô típ sau đây: mô típ hang động, mô típ vắng vắng, mô típ trắng son, mô típ trắng khuya. [...]

(Đỗ Đức Hiểu, *Thế giới thơ Nôm Hồ Xuân Hương*,
Tạp chí Văn học, số 5, 1990)



TÌM HIỂU NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- ▶ Hiểu được ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và là một bộ phận cấu thành của văn hoá.
- ▶ Nhận biết và đánh giá được các yếu tố mới của ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại.
- ▶ Biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ hiện đại trong giao tiếp.

I. BẢN CHẤT XÃ HỘI – VĂN HOÁ CỦA NGÔN NGỮ

1. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội

1.1. Chức năng của ngôn ngữ trong xã hội

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của loài người. Xã hội loài người tồn tại và phát triển được là nhờ vào sự hợp tác giữa các thành viên trong đời sống, từ những công việc trong gia đình đến các sinh hoạt cộng đồng như sản xuất, phòng chống thiên tai, học tập, hội họp,... Để giao tiếp, con người có thể sử dụng nhiều phương tiện khác nhau như cử chỉ (gật đầu, lắc đầu, vẫy tay,...); tín hiệu bằng hình khối, âm thanh và ánh sáng (cảnh lá làm dấu, còi xe, đèn giao thông,...). Song, tất cả các phương tiện trên đều rất nghèo nàn về số lượng và ý nghĩa của kí hiệu, về phạm vi sử dụng so với số lượng và ý nghĩa vô cùng phong phú, tinh tế của từ ngữ, về phạm vi sử dụng hết sức rộng rãi của ngôn ngữ. Ngay cả âm nhạc, hội hoạ, điêu khắc tuy có khả năng biểu đạt rất lớn lao nhưng cũng chỉ khơi gợi tình cảm, cảm xúc và nhận thức, chứ không truyền đạt các khái niệm, tư tưởng một cách đầy đủ, chính xác để người nghe, người xem đạt đến một cách hiểu, cách cảm nhận như nhau. Do đó, có thể nói phương tiện giao tiếp phổ thông nhất và hiệu quả nhất mà con người sử dụng là ngôn ngữ.

Cùng với chức năng giao tiếp, ngôn ngữ còn là công cụ tư duy của con người. Ngôn ngữ trực tiếp tham gia vào quá trình nhận thức, suy nghĩ. Không có từ ngữ nào, câu nào không biểu hiện nhận thức của con người về sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng đó. Mặt khác, mọi ý nghĩ, tư tưởng của chúng ta chỉ trở nên rõ ràng khi được biểu hiện bằng ngôn ngữ. Các nghệ sĩ khi sáng tác và người đọc, người nghe, người xem khi thưởng thức nghệ thuật có thể tư duy bằng

hình ảnh, hình tượng nhưng phạm vi của những suy tưởng này cũng có giới hạn. Trong đời sống hằng ngày, ai cũng phải suy nghĩ bằng ngôn ngữ. Ngay cả ý nghĩa, tư tưởng được thể hiện bằng hình tượng nghệ thuật cũng chỉ trở nên rõ ràng khi được biểu hiện bằng ngôn ngữ.

1.2. Ngôn ngữ không phải là hiện tượng tự nhiên

Là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất và là công cụ để tư duy, ngôn ngữ được con người sử dụng hằng ngày tự nhiên như hít thở, ăn uống, đi lại,... Nhưng hít thở, ăn uống, đi lại,... là bản tính tự nhiên của động vật. Bất cứ ai sinh ra cũng có những khả năng này. Ngược lại, muốn sử dụng được một ngôn ngữ thì phải học. Trẻ em học nghe, học nói nhờ giao tiếp với cha mẹ, ông bà và những người xung quanh. Để biết đọc, biết viết càng phải học, thậm chí phải học trong nhà trường. Trẻ sống trong cộng đồng dân tộc nào thì sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng dân tộc ấy. Nếu tách khỏi gia đình, xã hội từ khi chưa biết nói thì một đứa trẻ vẫn có khả năng hít thở, ăn uống, đi lại và lớn lên vì đó là bản tính tự nhiên nhưng đứa trẻ ấy sẽ không biết nói. Các nhà khoa học đã dẫn ra nhiều câu chuyện minh chứng cho điều này.

Một trong những câu chuyện nổi tiếng nhất là chuyện một cậu bé Ấn Độ sống trong rừng rậm cùng bầy sói. Cậu được những người thợ săn phát hiện vào năm 1867 và đưa về một trại trẻ mồ côi. Cậu bé được đặt tên là Dai-na Xa-ni-cha (Dina Sanichar), theo tiếng Hin-đu (Hindu) có nghĩa là *Thứ Bảy*, đánh dấu ngày cậu đến sống ở trại trẻ. Thứ Bảy có những tập tính như ăn thịt sống, bò bằng tứ chi, gặm gù hoặc hú lên như sói. Dần dần, cậu học được cách ăn thức ăn chín, đi thẳng trên hai chân và tự mặc quần áo, thậm chí hút thuốc như một số người,... Nhưng khó nhất đối với cậu để hoà nhập vào xã hội là học nói. Rất lâu sau, cậu mới hiểu được và nói được một số từ ngữ. Cậu bé người sói đã trở thành nguồn cảm hứng cho nhân vật Mâu-gli (Mowgli) trong tác phẩm nổi tiếng *Câu chuyện rừng xanh* của nhà văn Ra-di-a Ki-plinh (Rudyard Kipling).



Hình ảnh trong phim *Cậu bé rừng xanh* của hãng phim Walt Disney Pictures
(Ảnh: htv.com.vn)

Bên cạnh “cậu bé người sói”, báo chí còn nói đến nhiều trường hợp tương tự, trong số đó có cả những đứa trẻ bị tách khỏi xã hội khi đã biết nói ít nhiều. Sau một thời gian dài không giao tiếp với những người xung quanh, những trẻ em này cũng mất dần năng lực ngôn ngữ, đến khi trở về sống với cộng đồng một thời gian dài mới hồi phục.

Một số người cho rằng có thể những đứa trẻ tương tự cậu bé Thứ Bảy chỉ là trẻ khuyết tật; câu chuyện về họ đã được thu hút sự chú ý của giới truyền thông hoặc để quyên góp tiền từ thiện. Nhưng báo chí cũng nêu lên một số trường hợp hoàn toàn có thật vào những năm cuối thế kỉ XX. Đó là trường hợp cô bé Ô-xa-na Ma-lay-a (Oxana Malaya) ở U-crai-na (Ukraina). Cô bé bị cha mẹ nghiện rượu bỏ rơi từ năm ba tuổi, rồi được những con chó hoang nuôi dưỡng. Khi các nhân viên xã hội phát hiện ra Ma-lay-a, cô bé đã khoảng tám tuổi nhưng không biết nói và chỉ di chuyển bằng tứ chi. Sau nhiều năm điều trị, Ma-lay-a đã nói được tiếng Nga. Về sau, cô đã có bạn trai và làm việc trong một trại chăn nuôi của bệnh viện. Nhưng vì học nói muộn nên khi đã đến tuổi vị thành niên, tư duy của cô chỉ tương đương với một đứa trẻ lên năm và giọng nói thì ngang ngang, không biểu cảm. Một trường hợp nữa là cậu bé Giôn Xê-bân-ni-a (John Ssebunya) ở U-gan-đa (Uganda). Cậu bé bỏ trốn khỏi nhà vào năm 1988 khi mới ba tuổi, sau một thảm kịch gia đình. Cậu chạy vào rừng và sống với một bầy khỉ. Người ta tìm thấy cậu vào năm 1991, lúc khoảng sáu tuổi và đưa vào trại trẻ mồ côi. Lúc đó, cậu bé bị chai sạn hết các đầu gối do đi lại giống như một con khỉ. Ở trại trẻ, Giôn học nói và sau đó tham gia dàn đồng ca trẻ em “Viên ngọc châu Phi”.

Những câu chuyện trên cho thấy mặc dù ngôn ngữ có thể là một tiềm năng của con người nhưng tiềm năng ấy chỉ biến thành hiện thực nếu con người gắn với đời sống của một cộng đồng xã hội nhất định, học ngôn ngữ từ cộng đồng xã hội ấy.

1.3. *Ngôn ngữ là quy ước chung của cộng đồng*

Để giao tiếp được, mỗi ngôn ngữ phải có vốn từ và quy tắc ngữ pháp chung được thống nhất trong cộng đồng. Trên thực tế, mỗi cá nhân có thể có đóng góp nhất định vào việc hình thành cách biểu đạt mới, góp phần làm giàu thêm ngôn ngữ mà mình đang sử dụng; mỗi địa phương hoặc mỗi giới trong xã hội có thể sử dụng một số từ ngữ, một số cách diễn đạt riêng. Nhưng về cơ bản, các cá nhân, các địa phương, các giới xã hội đều phải sử dụng vốn từ và quy tắc ngữ pháp chung của ngôn ngữ. Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nam Cao, Xuân Diệu,... có thể sáng tạo nhiều từ ngữ hoặc cách diễn đạt mới lạ, hấp dẫn, tinh tế nhưng đó là những từ ngữ, những cách diễn đạt dựa trên vốn từ và quy tắc ngữ pháp chung của tiếng Việt. Đồng thời, giá trị của những sáng tạo ấy cũng chỉ có thể nổi bật trên cơ sở đối chiếu với vốn từ ngữ và quy tắc ngữ pháp chung.



1. “Theo các nhà khoa học, gà cũng biết “tì tê” với gà. Khi bắt con đi kiếm mồi, gà mẹ kêu đều đều: “Cúc... cúc... cúc...” có nghĩa là: “Không có gì nguy hiểm.”. Gà mẹ vừa bới vừa kêu nhanh: “Cúc, cúc, cúc!” tức là nó gọi: “Lại đây mau, mồi ngon lắm!”. Còn khi nó xù lông, kêu gấp: “Roóc roóc” thì có nghĩa là: “Nguy hiểm! Nấp mau!”. Đàn con lập tức phải chui hết vào cánh mẹ, nằm im.”⁽¹⁾.

Dựa vào thông tin trên và những kiến thức thu nhận được từ các nguồn khác, hãy trình bày suy nghĩ của em: Các loài vật có thể giao tiếp với nhau bằng những cách nào? Phương tiện giao tiếp của chúng có những hạn chế như thế nào so với ngôn ngữ của loài người?

2. Hãy tìm đọc về ngôn ngữ kí hiệu (thủ ngữ) dành cho người khiếm thính. Theo em, việc sử dụng loại ngôn ngữ kí hiệu này có phủ nhận vai trò của ngôn ngữ không? Vì sao?

3. Từ câu chuyện của cô bé Ô-xa-na Ma-lay-a đã dẫn trong bài học, em có suy nghĩ gì về năng lực sử dụng ngôn ngữ của con người? Cụ thể:

a) Vì sao khi được phát hiện và đưa về trại trẻ, Ma-lay-a không biết nói?

b) Vì sao Ma-lay-a nói tiếng Nga? Giả sử, cô bé được một nhóm người Anh hoặc Pháp nuôi dưỡng thì cô sẽ nói tiếng gì?

c) Điều gì đã ảnh hưởng đến sự phát triển ngôn ngữ và tư duy của Ma-lay-a?

4. Từ những điều đã biết về bản chất xã hội của ngôn ngữ, em có thể rút ra những bài học gì cho việc học tập và sử dụng ngôn ngữ?

2. Ngôn ngữ là một thành tố của văn hoá

2.1. Khái niệm “văn hoá”

“Văn hoá là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội.”⁽²⁾. Theo cách hiểu này, văn hoá bao gồm hai bộ phận là văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể. Văn hoá vật thể là kết quả hoạt động sáng tạo của con người thể hiện ở các công cụ lao động, phương tiện giao thông vận tải, truyền thông, nhà cửa, trang phục,... Văn hoá phi vật thể bao gồm phong tục tập quán, các chuẩn mực đạo đức, tôn giáo, thẩm mỹ, các kinh nghiệm sống, các tư tưởng, thể chế xã hội,...

(1) Lê Quang Long, Nguyễn Thị Thu Huyền, *Chuyện lạ có thật về động vật*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1995, trang 53 - 54.

(2) Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1997, trang 17.

Từ cách hiểu trên, có thể thấy: “Văn hoá của một dân tộc, hiểu theo nghĩa căn bản nhất, là toàn bộ những cái qua đó một dân tộc tự biểu hiện mình, tự nhận biết mình và giúp các dân tộc khác nhận biết mình [...]. Bởi vậy, văn hoá là nơi thể hiện rõ nhất tinh thần dân tộc, bản sắc dân tộc, đồng thời cũng là nơi thể hiện ý thức và phương thức tiếp nhận những giá trị của các dân tộc khác theo tinh thần cùng tham dự và cùng chia sẻ.”⁽¹⁾.

2.2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá

Ngôn ngữ của mỗi dân tộc hình thành và phát triển trong suốt quá trình hình thành và phát triển của dân tộc đó. Vì vậy, bản thân ngôn ngữ là một thành tựu phát triển của dân tộc; mặt khác, nó phản ánh nhận thức và kết quả hoạt động sáng tạo của cộng đồng dân tộc đó trong quá trình lao động sản xuất, chinh phục thiên nhiên, tổ chức xã hội. Ngôn ngữ là một thành tố của văn hoá, thuộc bộ phận văn hoá phi vật thể. Chính vì vậy, nhà bác học Vin-hem von Hum-bôn (Wilhelm von Humboldt) từng khẳng định: “Ngôn ngữ là linh hồn dân tộc.”. Từ nhận định này, ta có thể hiểu ngôn ngữ là tấm gương phản chiếu đặc trưng văn hoá tộc người.

Trước hết, đặc trưng văn hoá tộc người được phản ánh trong từ ngữ. Từ ngữ trong ngôn ngữ nào cũng phản ánh nhận thức của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ ấy về các sự vật, hiện tượng quen thuộc và môi trường sống nói chung. Người Việt sống ở vùng nhiệt đới, rừng núi nhiều, sông suối lắm, có biển rộng bao la, sản vật trên cạn dưới nước phong phú, đa dạng, lại làm lúa nước nên các từ ngữ về môi trường sống và môi trường lao động sản xuất này rất phong phú, đa dạng. Ví dụ, riêng về cây lúa và sản phẩm từ cây lúa, trong khi nhiều ngôn ngữ khác chỉ biểu thị bằng một từ (như *rice* trong tiếng Anh, *riz* trong tiếng Pháp, *rix* trong tiếng Nga,...) thì tiếng Việt có đến năm từ, mỗi từ chỉ cây lúa hoặc sản phẩm từ cây lúa ở một giai đoạn phát triển hoặc trạng thái nhất định: *mạ* (cây lúa non), *lúa* (cây lúa trưởng thành), *thóc* (hạt lúa còn nguyên vỏ trấu), *gạo* (hạt lúa đã qua xay giã, dùng làm lương thực), *com* (gạo đã nấu chín để ăn). Tên các loài thực vật, động vật, thủy sản, hải sản, các phương tiện đi lại trên sông nước trong tiếng Việt rất phong phú. Các hiện tượng thiên nhiên của vùng nhiệt đới như bão, lũ, lụt,... cũng được phản ánh qua vốn từ tiếng Việt.

Đặc điểm thứ hai thể hiện mối quan hệ giữa ngôn ngữ với văn hoá là nghĩa của từ ngữ và cách sử dụng từ ngữ trong mỗi ngôn ngữ đều phản ánh lối nghĩ (cách tư duy) riêng của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó.

(1) Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập 4, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2005, trang 798.

Ví dụ, từ *cây* với nghĩa gốc là “thực vật có thân cao” đã chuyển nghĩa trong hàng loạt từ ngữ để biểu thị: đồ vật có một chiều cao nhất định (*cây cột, cây rom, cây nến, cây bút / cây viết, cây kem, cây vàng, cây số, ...*); năng lực đặc biệt (*cây kể chuyện, cây hài hước, cây văn nghệ, cây làm bàn, ...*). Từ *lá* có nghĩa gốc là “bộ phận của thực vật, có diện tích phẳng, rộng” cũng được chuyển nghĩa để cấu tạo nên các từ ngữ chỉ những vật có diện tích phẳng, rộng (*lá cờ, lá thư, lá phổi, lá gan, lá lách, vàng lá, ...*). Từ *hoa* có nghĩa gốc là “bộ phận sinh sản của thực vật, thường có màu sắc đẹp và hương thơm” đã được dùng với nghĩa chuyển trong hàng loạt từ ngữ chỉ cái đẹp (*hoa hậu, hoa khôi, hoa niên, hoa lệ, hoa mỹ, hào hoa, phồn hoa, thắm hoa, vinh hoa, ...*) hoặc cái không đẹp (*xa hoa, phù hoa, trắng hoa, hoa hoè hoa sỏi, ...*). Các từ *gốc, cội, rễ, gieo, ...* cũng được chuyển nghĩa để tạo ra các từ mới như: *gốc tích, gốc rễ, mất gốc, cội rễ, gạo cội, gieo vãi, gieo rắc, gieo bệnh, ...*

Sông nước cũng là nét văn hoá được phản ánh rõ nét trong tiếng Việt. Trường từ vựng chỉ sông nước trong tiếng Việt rất phong phú và đa dạng. Chẳng hạn, từ *nước* là từ chỉ chất lỏng nói chung đã được chuyển nghĩa để chỉ “quốc gia” (*việc nước*), “sức mạnh” (*hết nước*), “sự giới hạn” (*đến nước này*), “lợi thế” (*được nước*), “cách sống” (*nước đôi*), “số lượng” (*ngựa xe như nước*),...

Nghĩa của từ *ăn* trong tiếng Việt cũng ẩn chứa ý niệm văn hoá của dân tộc Việt. Nhà ngôn ngữ học Đỗ Hữu Châu phân tích: “Nghĩa của từ *ăn, manger, to eat* (chỉ nói đến nghĩa của từ này khi nó được dùng với tham tố chủ thể chủ động “người”, không nói đến những trường hợp với tham tố chủ thể “động vật”, “thực vật”) được các từ điển tường giải Việt, Pháp, Anh định nghĩa na ná giống nhau: hấp thụ vào cơ thể qua đường miệng như là thức ăn. Định nghĩa này ứng với phần ít có tính văn hoá nhất. Sự thật, khi nói đến ăn, người Việt Nam (và người Trung Quốc, người Nhật, nghĩa là những người khi ăn thì cầm đũa) nghĩ đến bao nhiêu ràng buộc đặc thù: từ cách ngồi vào bàn hoặc ngồi xuống chiếu đến cách cầm đũa, các nghi thức mời, tiếp thức ăn và bao nhiêu điều phiền phức khác xung quanh cái “sự ăn” mà những cư dân dùng “dao, nĩa, thìa” và các cư dân “dùng tay để bốc” không hề nghĩ đến (ngược lại, những cư dân này khi ăn lại có nhiều điều phiền phức khác mà dân cầm đũa chúng ta phải ngỡ ngàng).”(1). Tiếng Việt có nhiều từ ngữ do yếu tố *ăn* cấu thành như *ăn chơi, ăn mặc, làm ăn, ...* Trong mỗi từ, yếu tố *ăn* đều biến hoá thành những nghĩa biểu trưng: trong *ăn chơi*, yếu tố *ăn* tuy vẫn còn giữ phần nào nghĩa gốc nhưng khi phối hợp với *chơi*, nó chủ yếu biểu thị sự hưởng thụ thú vui vật chất; trong các từ *ăn ở, ăn mặc, làm ăn*, yếu tố *ăn* đã

(1) Đỗ Hữu Châu, *Tìm hiểu văn hoá qua ngôn ngữ*, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 10, năm 2000, trang 1.

phai mờ nghĩa gốc để phối hợp với yếu tố thứ hai của từ (*ở, mặc, làm*) biểu thị: sự đối xử hoặc nếp sinh hoạt (*ăn ở*); cách trang phục (*ăn mặc*); hoạt động lao động, kinh doanh, kiếm sống (*làm ăn*);...

Dựa trên vốn từ cơ bản, tiếng Việt còn tạo ra một kho tàng thành ngữ, tục ngữ hết sức phong phú, hàm chứa cách nhận thức, quan niệm sống rất đặc sắc của cộng đồng. Ví dụ, chỉ điểm qua một quyển từ điển thành ngữ và tục ngữ⁽¹⁾, ta đã có thể đếm được tới 380 thành ngữ, tục ngữ liên quan đến từ *ăn*, biểu thị từ quan niệm về cách ăn đến cách sống và hiện thực cuộc sống: *Ăn trông nồi, ngồi trông hướng; Ăn Bắc mặc Kinh; Ăn chắc mặc bền; Ăn nên làm ra; Ăn bớt bát, nói bớt lời; Ăn to nói lớn; Ăn phải nhai, nói phải nghĩ; Ăn cho đều, tiêu cho sòng; Ăn chọn nơi, chơi chọn bạn; Ăn đời ở kiếp; Ăn hiền ở lành; Ăn quả nhớ kẻ trồng cây; Ăn ngay nói thật; Ăn ngay ở thật, mọi tật mọi lành*;...

Một khía cạnh văn hoá khác được thể hiện qua ngôn ngữ là việc xưng hô. Các ngôn ngữ Ấn – Âu phổ biến như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga,... chỉ có từ sáu đến tám đại từ xưng hô. Hệ thống đại từ xưng hô trong những ngôn ngữ này chủ yếu thể hiện những ý nghĩa ngữ pháp khái quát như ngôi và số. Ví dụ, trong tiếng Anh:

	Số	Số ít	Số nhiều
Ngôi			
Ngôi thứ nhất		I	we
Ngôi thứ hai		you	you
Ngôi thứ ba		he / she / it	they

Tiếng Nga, tiếng Pháp có thêm sự phân biệt sắc thái trung tính và sắc thái thân mật trong cách gọi ngôi thứ hai. Trong hai ngôn ngữ này, người ta thường gọi người đối thoại bằng từ *vous* (tiếng Pháp) hoặc *vy* (tiếng Nga); còn từ *tu* (tiếng Pháp) hoặc *ty* (tiếng Nga) chỉ được sử dụng giữa những người có quan hệ thân mật. Cũng như tiếng Anh, hai ngôn ngữ này còn có sự phân biệt ngôi thứ ba về giống; ví dụ, tiếng Pháp sử dụng đại từ *il* để chỉ giống đực và *elle* để chỉ giống cái; tiếng Nga sử dụng ba đại từ là *on* – chỉ giống đực, *ona* – chỉ giống cái và *ono* – chỉ giống trung.

So với các ngôn ngữ trên thì hệ thống từ xưng hô của tiếng Việt phong phú và phức tạp hơn nhiều. Để xưng hô, người Việt sử dụng các từ ngữ sau:

(1) Vũ Dung, Vũ Thuý Anh, Vũ Quang Hào, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1995.

- (1) Đại từ xưng hô: *tôi, tao, tớ, mày, nó, hắn, chúng tôi, chúng ta, chúng nó, họ,...*
- (2) Danh từ chỉ quan hệ thân thuộc: *bố, mẹ, anh, chị, chú, bác, cô, cậu, dì, cháu,...*
- (3) Từ ngữ chỉ chức vụ, nghề nghiệp: *thầy, cô, bác sĩ, giáo sư, tiến sĩ, chủ tịch,...*
- (4) Chỉ định từ: *đằng ấy, ấy, đây, đấy,...*

Các từ xưng hô trong tiếng Việt là một hệ thống mở, có thể lên đến cả trăm từ, với ba đặc điểm đáng chú ý về ngữ nghĩa là *tính thân mật, tính tôn ti* và *tính cụ thể*.

Tính thân mật trước hết thể hiện ở các đại từ xưng hô (*tôi, tao, tớ, mày, nó, hắn, chúng tôi, chúng ta, họ,...*). Toàn bộ những từ này đều không trung tính, kể cả từ *họ* chỉ ngôi thứ ba số nhiều. Chứng cứ là ta không thể gọi ông bà, bố mẹ hoặc người trên bằng *họ*, vì cách gọi đó thể hiện thái độ bất kính. Thậm chí, người lớn cũng không dùng từ *họ* để chỉ con cháu trong nhà, thầy cô không dùng từ *họ* để chỉ học sinh trong lớp vì cách gọi ấy thể hiện thái độ xa lạ, không phù hợp với quan hệ gia đình hay quan hệ thầy trò.

Việc sử dụng các từ chỉ quan hệ thân thuộc để xưng hô thể hiện đồng thời cả tính thân mật, tính tôn ti và tính cụ thể. Người Việt Nam không chỉ tự xưng và gọi người thân bằng những từ phù hợp với quan hệ thân thuộc (*ông / bà – cháu, bố / mẹ – con, anh / chị – em, cô / chú – cháu,...*) mà còn sử dụng chúng trong giao tiếp xã hội. Việc sử dụng các từ chỉ quan hệ thân thuộc để xưng hô ngoài xã hội phản ánh quan niệm của người Việt coi mọi người trong cộng đồng các dân tộc anh em cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam là *đồng bào*, tức là những người cùng huyết thống (*đồng*: cùng; *bào*: cái bọc). Điều đó nói lên tính thân mật trong xưng hô. Tính tôn ti và tính cụ thể được biểu hiện ở việc lựa chọn từ xưng hô phù hợp với quan hệ thân thuộc, tuổi tác, địa vị xã hội và giới tính.

Tính tôn ti và tính cụ thể cũng được thể hiện ở các từ xưng hô thuộc nhóm (3). Các từ xưng hô ở nhóm (4) thể hiện sắc thái thân mật, chỉ được sử dụng giữa những người cùng trang lứa có quan hệ thân tình.

Một nét văn hoá đặc sắc nữa trong cách xưng hô của người Việt Nam là phương châm “xưng khiêm, hô tôn”, tức là khi tự gọi mình thì tỏ thái độ nhún nhường, khiêm tốn, khi gọi người khác thì đề cao để tỏ thái độ trọng thị. Ví dụ, khi tự xưng với một người lớn tuổi, người Việt Nam thường xưng *cháu*, xưng *em*; ngược lại, khi tự xưng với một người trẻ tuổi, người lớn tuổi thường xưng *cô / chú*, mặc dù xét về tuổi tác, họ có thể lớn hơn bố mẹ người đối thoại. Người Việt Nam cũng thường gọi người đối thoại cao tuổi là *cụ*, gọi người đứng tuổi là *ông / bà / bác*, gọi người trẻ tuổi là *anh / chị*, tỏ ý coi người đối thoại ngang hàng với bề trên của mình hoặc bề trên của con cháu mình.



1. Nghĩa của từ *nước* trong mỗi câu thơ sau đây (trích *Truyện Kiều* của Nguyễn Du) khác nhau như thế nào? Các nghĩa chuyển của từ *nước* gợi lên cho em điều gì về biểu hiện của văn hoá trong ngôn ngữ?

- Nao nao **đòng nước** uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.
- Một hai **nghiêng nước nghiêng thành**
Sắc đành đòi một, tài đành hoạ hai.
- Dập dìu tài tử giai nhân
Ngựa xe như nước, áo quần như nêm.
- Phòng khi **nước đã đến chân**
Dao này thì liệu với thân sau này.
- Về đây **nước trước bẻ hoa**
Vương tôn quý khách ắt là đua nhau.
- Hoa cười ngọc thốt đoan trang
Mây thua **nước tóc** tuyết nhường màu da.

2. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

CÁI BỤNG CHỨA... TINH THẦN

1. Đọc tí bài báo này chắc có bạn *ngĩ bụng* lại chuyện gì nữa đây? Nếu *trong bụng* còn nửa tin nửa ngờ xin bạn cũng đừng *nóng lòng*, *sốt ruột*, hãy *bền lòng* đọc tiếp và trước hết trả lời câu hỏi sau: Xin bạn vui lòng cho biết có thể tìm được những từ tiếng Anh, Pháp, Nga,... chỉ bộ phận cơ thể con người ứng với “bụng”, “lòng”, “ruột”,... của tiếng Việt để dịch những từ ngữ viết nghiêng dưới đây được không?

Tôi nghĩ là không. Nếu bạn tìm được những trường hợp như vậy, xin đừng giữ trong *bụng*. Hãy nói ra, tôi *sẵn lòng* và *hài lòng* lắng nghe, vì tin rằng bạn không có *bụng dạ* gì. Nếu bạn đúng, dù hơi *phiền lòng* nhưng vì tôn trọng chân lí nên tôi *buộc lòng* chấp nhận và *ghi lòng tạc dạ* những điều tôi chưa hiểu thấu đáo.

Với những điều chưa thoả đáng, tôi xin được nói lại, mong bạn đừng *méch lòng* và cũng đừng *để bụng* làm gì. Vậy tôi cứ viết miễn sao các bạn ưng *cái bụng* là tốt lắm rồi.

2. Phần lớn cách dùng từ *lòng* trong tiếng Việt theo nghĩa bóng lại chuyển thành từ *tim* trong tiếng Anh, Pháp hoặc Nga,... Vì sao vậy?

Lí thuyết ẩn dụ trong ngôn ngữ học hiện đại cho rằng con người là một vật chứa và thể hiện sự trải nghiệm thế giới vào ngôn ngữ. Tiếng Việt là một trường hợp điển hình.

Với người Việt, *cái bụng* là vật chứa tiêu biểu, nó chứa đựng và thể hiện những gì thuộc phạm trù tinh thần. Một chứng cứ là trong kho giai thoại Việt từng có người cời trần nằm ngoài nắng để “phơi sách” – phơi chữ trong bụng. Những người lăm chữ nghĩa được coi là *đầy một bụng sách*. Mới rồi Nguyễn Quang Sáng viết: “Đúng là quên nhiều... Nhưng viết lại khác, cái gì mình muốn viết nó nằm trong *bụng* rồi, chỉ cần khui ra thôi.” (*Tuổi Trẻ*,

13-1-2010). Trong tiếng Việt, bụng và những bộ phận của cái bụng: lòng, dạ, gan, ruột,... trở thành biểu tượng cho phạm trù tinh thần. Chúng là một công cụ biểu hiện tư duy, tâm lí, tình cảm, ý chí, sức chịu đựng.

Từ *lòng* được dùng rộng rãi nhất, biểu hiện được tất cả những cung bậc tình cảm con người. Thể hiện tình cảm mong muốn, khát khao của thời thanh niên sôi nổi, chúng ta hát: *Lòng ta hằng mong muốn và ước mơ / Bàn tay son sắt dâng cao ngọn cờ (Thời thanh niên sôi nổi, nhạc nước ngoài).*

Khi vui sướng, người ta *mở cờ trong bụng*. Được khen, dù biết đó chỉ là những lời nói lấy lòng, ta thường vẫn *hời lòng hời dạ, mát lòng mát dạ, nở từng khúc ruột*.

Lúc yêu thương, say mê bạn khác giới là ta đã *phải lòng* họ rồi. Khi buồn thương, chỉ nghe tiếng cuckoo kêu là *lòng buồn tái tê, lòng đau như cắt*. Trước cảnh bất hạnh, dễ thấy *mủi lòng, chạnh lòng*. Lúc lo lắng, bồn chồn đợi chờ thì *lòng như lửa đốt*.

Tin dữ làm ta *sợ mất mật*. Lúc khó chịu, *không bằng lòng* thì cãi lại. Tức giận nhau vẫn có thể *bằng mặt* đấy nhưng chẳng *bằng lòng*. Chuyện mẹ chồng nàng dâu, di ghê con chồng thường do *khác máu tanh lòng*.

Trong tiếng nói nhiều dân tộc khác, người ta dùng từ “tim” để biểu hiện điều này. Người Việt nói “*học thuộc lòng bài thơ*” thì người Anh lại nói “*học thuộc bài thơ bằng trái tim*”. Không nhiều ẩn dụ được người Anh thể hiện qua các từ *ngực, lồng ngực, tuy, đại tràng, ruột* (he busted a gut laughing – nó cười đau cả ruột).

Trong tiếng Việt cũng xuất hiện không ít từ *tâm, tim* với ý nghĩa biểu trưng (*khẩu phật tâm xà, một túp lều tranh hai trái tim vàng, hiến dâng con tim và khối óc cho Tổ quốc,...*). *Tâm* là một từ Hán Việt. Theo Nguyễn Đức Tồn, cách dùng từ *tim* theo nghĩa bóng có lẽ được du nhập từ các nền văn hoá khác trong mấy thế kỉ gần đây.

3. Cùng biểu thị phạm trù tinh thần, nhưng mỗi bộ phận lòng, dạ, ruột, gan,... lại nhấn mạnh một mặt nào đấy.

Nhìn một người theo bề ngoài, thấy mặt nhưng không thể thấy lòng, dạ, ruột, gan,... nên những từ này có một điểm chung là biểu thị những trạng thái tinh thần thầm kín. Cũng vì vậy, có hàng loạt từ ghép các yếu tố này: *gan dạ, lòng dạ, bụng dạ, ruột gan,...* “Các thầy giáo thì *bụng dạ* cũng đại khái như thế.” (Tô Hoài); “Lại một lần nữa, *ruột gan* cô Thuý không tìm được sự hồi hộp.” (Ngô Tất Tố).

Từ *dạ* có khả năng diễn đạt những mức độ của trạng thái tinh thần: *chột dạ, nhẹ dạ, vững dạ,...*; “Năm mươi ba tuổi, tôi xin ra khỏi nhà trường. Tôi thấy rằng dù còn *trẻ người non dạ* thì tôi cũng đã đủ tư cách kiếm lấy mà ăn.” (Vũ Trọng Phụng).

Bụng, dạ nhấn mạnh tới những điều thầm kín trong tâm tư: *ghi lòng tạc dạ, thậm chí sống để dạ, chết mang đi*.

Bụng còn để tư duy. Khi suy xét, đánh giá một điều gì đó nhưng không nói ra là bạn *nghĩ bụng*. Có ý định làm một việc gì đó là ta đã *định bụng*. Tự nhủ mình là *bụng bảo dạ*, tự làm mình hoảng sợ là *bụng nát dạ*. Trong tế lễ ma chay, nhiều người tin rằng cõi dương sao thì cõi âm vậy ấy là đã *suy bụng ta ra bụng... thần*.

Dạ còn chỉ khả năng ghi nhận. Học hành mau hiểu, mau nhớ là *sáng dạ*. Người tối *dạ* thì ngược lại.

Từ *ruột, ruột gan* nhấn mạnh tới sự chịu đựng về tình cảm: “Cao thấp nát *gan* con sóng lượn. Ngạt ngào đứt *ruột* tiếng chim kêu.” (Hồ Biểu Chánh).

Khi lo lắng, *ruột gan* rối như tơ vò. Con hư thì bố mẹ *đứt từng khúc ruột*. Bị chọc quê đau, ta có thể *ứa gan lộn ruột, buốt ruột buốt gan*. Nhiều khi tức đến “*tím gan, tím ruột* với trời xanh” (Nguyễn Khuyến).

Gan nhấn mạnh tới ý chí mạnh mẽ, bền bỉ, không lùi bước trước khó khăn, hiểm nguy. Đó là *gan con cóc tía* dẫn đàn súc vật lên kiện trời đòi mưa. Người *non gan* thường không làm được việc lớn. Có chí làm quan, *có gan làm giàu*. Những người *cả gan* là những người liều lĩnh, dám làm những việc động trời khác người: “Thuở nay người giàu sang thường kiếm con nhà giàu sang mà cưới, chớ có ai *cả gan* dám tính cưới con nhà nghèo hèn bao giờ.” (Hồ Biểu Chánh).

Giới nữ thường mềm yếu, hiếm thấy những ai như trong *Bão biển* của Chu Văn: “Nó đánh cán bộ mình mà một con đàn bà trời giáng *mặt sứa gan lim*, hời cung hai lần, nó nhất định không khai.” Trong *Cát bụi chân ai*, Tô Hoài nhiều lần dùng từ *gan* biểu trưng cho ý chí: “Các cậu này *to gan*, liều quá”; “Về thần nhiên *trơ gan cùng tuế nguyệt* của cảnh vật gọi một nỗi buồn thê lương.”; “Cô nào *kiên gan* lắm cũng chỉ đi dạy, đứng bán mậu dịch bách hoá được ít lâu rồi bỏ về.”; “Mấy tên lính Thái *gan lì* vẫn dai dẳng bắn xuống phát một.”;...

Trong tâm thức người Việt, cái bụng và lục phủ ngũ tạng chứa đựng tinh thần là như vậy.

(Nguyễn Đức Dân, tuoitre.vn)

a) Bài viết phân tích đặc trưng văn hoá người Việt thể hiện ở nhóm từ nào trong tiếng Việt?

b) Theo tác giả, các từ *lòng, bụng, dạ, tâm, gan* trong tiếng Việt thường biểu trưng cho điều gì? Những từ này thường chuyển nghĩa theo kiểu ẩn dụ hay hoán dụ?

3. Viết báo cáo nghiên cứu về một trong các đề tài sau:

a) Sự chuyển nghĩa của từ *mũi* (hoặc từ *đi, từ trắng*) trong tiếng Việt.

b) Thành ngữ, tục ngữ có từ *đầu* trong tiếng Việt.

4. Từ những điều đã biết về bản chất văn hoá của ngôn ngữ, em có thể rút ra những bài học gì cho việc học tập và sử dụng ngôn ngữ?

II. YẾU TỐ MỚI VÀ SỰ VẬN DỤNG NHỮNG YẾU TỐ MỚI CỦA NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

1. Những yếu tố mới của ngôn ngữ hiện đại

Ngôn ngữ phát triển cùng với sự phát triển của xã hội. Các từ ngữ mới, lối diễn đạt mới luôn được hình thành, sử dụng trong giao tiếp để đáp ứng nhu cầu phản ánh những

sự vật, hiện tượng, nhận thức mới của xã hội. Đó là những yếu tố mới của ngôn ngữ. Trong tiếng Việt hiện đại, có thể quan sát được một số yếu tố mới như sau:

1.1. Từ mới

Số lượng các từ mới trong tiếng Việt xuất hiện ngày càng nhiều nhưng chúng vẫn được sản sinh theo những phương thức cấu tạo vốn có, cụ thể là:

a) Chuyển nghĩa những tiếng hoặc từ sẵn có để tạo từ mới, ví dụ: *bàn phím, màn hình, chuột, không gian mạng, thế giới ảo, cư dân mạng,...*

b) Ghép những tiếng hoặc từ sẵn có để tạo từ mới, ví dụ: *tham góp* (tham gia + góp ý), *động thái* (hành động + thái độ), *cứu xét* (nghiên cứu + xem xét), *phối kết hợp* (phối hợp + kết hợp), *thanh kiểm tra* (thanh tra + kiểm tra), *ngữ văn* (ngôn ngữ + văn học),...

c) Láy âm, ví dụ: *hào hển, thao thiết, ngừng ngoằng, hí hóp,...*

d) Vay mượn tiếng nước ngoài. Xu hướng vay mượn phổ biến trên sách báo hiện nay là mượn nguyên dạng, ví dụ: *online, mail, email, chatbox, powerpoint, excel, word,...* Tên giao dịch, tên viết tắt của nhiều cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hoạt động thể thao, văn hoá hiện nay cũng được cấu tạo bằng các yếu tố và cách cấu tạo từ tiếng nước ngoài, ví dụ: Vietcombank, Vietnamnet, VnExpress, V-League,... Những tên giao dịch được cấu tạo bằng cách viết tắt từ tiếng Việt như XUNHASABA (Tổng công ty Xuất nhập khẩu sách báo), TOCONTAP (Tổng công ty Xuất nhập khẩu tạp phẩm),... hiếm gặp hơn.

Nguyên nhân của cách mượn nguyên dạng từ ngữ nước ngoài và cách đặt tên giao dịch bằng từ ngữ, ngữ pháp tiếng nước ngoài có thể là:

– Các từ mượn mới chủ yếu du nhập qua con đường sách vở. Những cách mượn sáng tạo theo con đường truyền miệng dân dã trước đây như *săm* (chambre à air), *lớp* (enveloppe), *mùi soa* (mouchoir), *sen đầm* (gendarme),... có số lượng không đáng kể.

– Từ mượn nguyên dạng, nhất là thuật ngữ khoa học, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho giới trẻ đọc tài liệu nước ngoài hoặc tham gia các kì thi ở nước ngoài.

– Tên giao dịch đặt theo tiếng nước ngoài tạo điều kiện giao dịch thuận lợi hơn với các đối tác nước ngoài.

1.2. Cách diễn đạt mới

Cách diễn đạt mới là cách diễn đạt không giống với cách nói, viết thông thường trong tiếng Việt. Chẳng hạn, do ảnh hưởng cách nói của ngôn ngữ Ấn – Âu, nhiều người đã sử dụng những cách giới thiệu khác lạ như: thay vì nói (viết) *Tôi ở Hà Nội* hoặc *Tôi là người Hà Nội* thì nói (viết) *Tôi từ Hà Nội đến*, thậm chí *Tôi đến từ Hà Nội*, mặc dù sự kiện mà nhân vật tham dự diễn ra ngay ở Hà Nội. Một số cách

diễn đạt từng bị coi là Âu hoá như sử dụng cấu trúc *nếu ... thì* mang ý nghĩa so sánh (ví dụ: *Nếu Nguyễn Bình đảm đảm, dịu dàng, thắm đậm hồn quê thì Xuân Diệu lại là một giọng thơ sôi nổi, khát khao, mạnh mẽ.*) hoặc sử dụng cấu trúc *động từ – bởi – danh từ* để chỉ “hoạt động – chủ thể hoạt động” (ví dụ: *Những bức tranh dân gian đặc sắc ấy được tạo tác bởi bàn tay tài hoa của các nghệ nhân Hàng Trống, Đông Hồ.*) nay đã trở nên phổ biến hơn.

Tuy nhiên, một số cách diễn đạt mới phổ biến trên sách báo hiện nay là những cách nói, cách viết, cách sử dụng dấu câu sai ngữ pháp. Ví dụ:

– Đặt câu thiếu chủ ngữ: *Qua tác phẩm đã cho ta thấy thực trạng của xã hội Việt Nam thời xưa.*

– Dùng dấu phẩy sau các từ *rằng, là, thấy, biết,...* trong trường hợp chúng đứng trước một cụm chủ – vị: *Ai cũng biết rằng, tình yêu nước bắt nguồn từ tình yêu gia đình, quê hương. / Điều đó cho ta thấy, thiên lương của anh nông dân Chi Phèo đã được thức tỉnh.*

– Dùng dấu chấm hỏi cuối những câu không phải câu hỏi: *Hãy cho biết việc chuyển đổi ngôi kể trong câu chuyện này có tác dụng như thế nào?*

1.3. Ngôn ngữ tuổi “teen”

Một trong những hiện tượng mới trong tiếng Việt hiện đại là việc giới trẻ sử dụng ngày càng phổ biến một số từ ngữ và cách diễn đạt khác lạ, nghịch ngợm. Hiện tượng này thường được gọi là “ngôn ngữ tuổi *teen*” (tuổi vị thành niên, tuổi trẻ).

Ngôn ngữ tuổi “teen” xuất hiện trước tiên ở các tin nhắn trên Internet và các dòng trạng thái (*status*), các bình luận (*comment*) trên mạng xã hội, rồi dần dần được “giới trẻ sành điệu” sử dụng trong giao tiếp với bạn bè cùng trang lứa. Các từ ngữ tuổi “teen” này thường được tạo ra bằng những cách sau đây:

– Viết / nói lệch chuẩn chính tả và ngữ âm của tiếng Việt, ví dụ: *bít* (biết), *pó tai* (bó tay), *xênh* (xinh), *thía* (thế), *iu* (yêu), *rùi / roài* (rồi), *nhoá / nhoé* (nhé), *iem* (em),...

– Kết hợp biến âm và nói lái, ví dụ: *chanh sả* (sang chảnh).

– Viết / nói tắt, ví dụ: *ko* (không), *ae* (anh em), *ga tô* (ghen ăn tức ở),...

– Chuyển nghĩa của từ ngữ hoặc chữ số, ví dụ: *hồng lâu mộng* (mơ mộng), *có 1-0-2* (có một không hai).

– Sử dụng từ ngữ tiếng nước ngoài theo kiểu “nói bồi”, ví dụ: *nâu pho gâu* (*no four go* – vô tư đi),...

Cùng với các từ mới, giới trẻ cũng tạo ra nhiều thành ngữ mới từng gây “sốt” trong dư luận. Đó có thể là những thành ngữ hoàn toàn mới hoặc thành ngữ cải biên từ thành ngữ vốn có. Bên cạnh một vài thành ngữ có nghĩa lí, dễ tiếp nhận như *chuẩn không cần chỉnh*,

phần lớn thành ngữ mới như *ngon lành càn đào, phê như con tê tê, nhỏ như con thỏ, chán như con gián, ngất ngây con gà tây*,... chỉ dựa trên hiệp vần mà không quan tâm đến nghĩa đen cũng như nghĩa biểu trưng của từ ngữ. Các trường hợp thành ngữ cải biên chủ yếu cũng để tạo ra sự hài hước, bất ngờ. Chẳng hạn, từ các thành ngữ vốn có như *sây nhà ra thất nghiệp, đẹp nghiêng nước nghiêng thành*, cải biên thành *sây nhà ra đòi bụng, đẹp nghiêng nước nghiêng thùng*,...

Trong giao tiếp, những từ ngữ tuổi “teen” nói trên còn được hỗ trợ bằng các biểu tượng hài hước, đáng yêu trên không gian mạng. Chúng là phương tiện phi ngôn ngữ không thể thiếu trong giao tiếp ảo, vì vậy mà có tần số xuất hiện rất cao. Ví dụ: *iù quá* ♥♥♥ (Yêu quá!); *èo xương thía* 😊 😊 😊 (Eo ơi, sợ thế!);...

Có thể nhận thấy những từ ngữ tuổi “teen” thể hiện tâm lí của giới trẻ thích sáng tạo, thích cái mới, đồng thời góp phần làm cho những cuộc giao tiếp với bạn bè cùng trang lứa thêm vui vẻ, hấp dẫn. Tuy vậy, các từ ngữ và cách diễn đạt mới của tuổi “teen” cũng tạo thành một loại biệt ngữ khó hiểu. Ví dụ, trừ giới trẻ “sành điệu”, tin nhắn sau chắc phải “phiên dịch sang tiếng Việt” thì người đọc, người nghe mới hiểu nổi: *“za trường roài mi thấy zớ trường, zớ lớp, zớ pạn pè, lại mún đc quay zề thời sinh viên zống như hồi xưa wá... huhu”* (Ra trường rồi mới thấy nhớ trường, nhớ lớp, nhớ bạn bè, lại muốn được quay về thời sinh viên giống như hồi xưa quá... Hu hu!). Sự lạm dụng những từ ngữ và cách diễn đạt nói trên có thể ảnh hưởng đến việc nói và viết trong môi trường giao tiếp chính thức (học tập, làm việc, sinh hoạt cộng đồng,...) và ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

2. Việc vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ hiện đại

Mỗi yếu tố mới xuất hiện phổ biến trong ngôn ngữ đều bắt nguồn từ nhu cầu giao tiếp hoặc từ tâm lí của người sử dụng ngôn ngữ. Việc lựa chọn, phát huy tác dụng của những yếu tố tích cực để tạo thuận lợi cho ngôn ngữ phát triển hoặc điều chỉnh những yếu tố không tích cực để giữ gìn bản sắc của ngôn ngữ, của văn hoá dân tộc đều phải dựa trên nguyên tắc bảo đảm tính hiệu quả của ngôn ngữ trong việc thực hiện chức năng phương tiện giao tiếp và công cụ tư duy. Có những lĩnh vực cần có quy định của nhà nước, như chính tả hoặc vay mượn từ nước ngoài. Còn những lĩnh vực khác sẽ do người sử dụng ngôn ngữ tự điều chỉnh.

Nhìn lại bức tranh chung về các yếu tố mới trong tiếng Việt hiện đại, có thể thấy:

– Các từ mới đã được sử dụng phổ biến nghĩa là đã được xã hội chấp nhận. Trong quá trình sử dụng, những từ chưa thật đạt về nội dung hoặc hình thức sẽ được cộng đồng điều chỉnh dần. Việc này rất cần có sự đóng góp của các nhà nghiên cứu, nhà văn, nhà báo.

– Một số cách diễn đạt mới (liên quan đến ngữ pháp tiếng Việt) cũng sẽ được cộng đồng điều chỉnh hoặc chấp nhận. Việc này cũng cần các nhà nghiên cứu, nhà văn, nhà báo lên tiếng để định hướng cho người sử dụng ngôn ngữ.

– Ngôn ngữ tuổi “teen” chỉ là một loại biệt ngữ sử dụng trong giới trẻ, không phải ngôn ngữ giao tiếp chung. Nếu đó là một trào lưu nhất thời thì những cách viết, cách nói đặc biệt đó sẽ mất đi hoặc sẽ được thay bằng những hình thức mới. Còn nếu những cách viết, cách nói này phù hợp với nhu cầu thể hiện của giới trẻ, tiếp tục được sử dụng và phát triển thì cũng không ảnh hưởng đến ngôn ngữ giao tiếp chung. Các bạn trẻ chỉ cần không lạm dụng biệt ngữ tuổi “teen” để khỏi ảnh hưởng đến hoạt động giao tiếp trong những môi trường giao tiếp chính thức và không vì say mê “thú chơi ngôn ngữ” đó mà sao nhãng ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

– Vấn đề cần quan tâm nhất đối với tiếng Việt trong giai đoạn hội nhập sâu rộng hiện nay là vay mượn từ nước ngoài. Đây là lĩnh vực cần có sự điều chỉnh bằng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy vậy, mỗi người sử dụng tiếng Việt cũng cần có ý thức chuyển các từ nước ngoài thành những từ mới thuần Việt có nghĩa tương đương để chúng được phổ biến rộng, tạo điều kiện giao tiếp thuận lợi hơn, đồng thời góp phần giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ dân tộc. Việc viết nguyên dạng các thuật ngữ khoa học và tên riêng (tên người, tên địa lí) nước ngoài trong các tài liệu khoa học (sách khoa học, sách giáo khoa, bài nghiên cứu,...) là cần thiết; nhưng trong các tài liệu phổ cập (sách phổ biến kiến thức, báo chí phổ thông,...), những từ ngữ này nên được viết dưới dạng phiên âm để đông đảo công chúng có thể tiếp cận và sử dụng thuận lợi.



1. Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

BIẾN DẠNG... NGÔN NGỮ “TEEN”

Một bộ phận không nhỏ giới “teen” đã và đang sử dụng ngôn ngữ “lóng”, viết tắt, biệt ngữ,... để nói chuyện, nhắn tin, chat với nhau hằng ngày. Điều đáng nói là thứ ngôn ngữ tưởng như vô hại này với sự lạm dụng thái quá của giới “teen” đã khiến cho ngữ pháp, ngôn ngữ dân tộc đứng trước nguy cơ biến dạng và mất dần vẻ đẹp vốn có.

Kinh hoàng... ngôn ngữ tuổi “teen”

Có thể nói, thứ ngôn ngữ mà tuổi “teen” hiện nay đang dùng được sinh ra từ nhu cầu tán gẫu trên mạng. Tán gẫu qua mạng không thể đốp chát, ầm ĩ náo nhiệt như tán gẫu bằng miệng và tốc độ gõ bàn phím cũng không thể nhanh bằng lời nói. Vì thế mà cư dân mạng đã sáng tạo ra rất nhiều kiểu viết “tối ưu giản lược” đến mức kinh hoàng: không = ko, k; biết = bit; tình yêu = ty; xin chào = hi, 2; Good night to you = G92U; ASL? (What is your age, sex, location? – Bạn bao nhiêu tuổi, giới tính, ở đâu?); ~ = những; # = khác;...

Cách dùng từ ngữ giờ đây cũng biến dạng đến nỗi không phải “dân teen” thì cũng khó lòng để dịch được tiếng Việt khi tiếng Việt bị sử dụng một cách “biến tướng”, nói chệch đến khùng khiếp. Những từ như: *đúng roài* (đúng rồi), *khoái lém* (khoái lắm), *sao dị* (sao vậy), *chít lìn* (chết liền), *bít rùi* (biết rồi), *iu* (yêu), *dì* (về), *đâu gòi* (đâu rồi), *chìu* (chiều), *dị* (vậy), *ừ* (ừ), *mừ* (mà), *bùn* (buồn), *híc híc* (thể hiện trạng thái buồn), *ha ha* (thể hiện trạng thái vui), *trùi ui* (trời ơi), *wen* (quen), *thik* (thích), *bb* (tạm biệt), *dư lảo* (như thế nào),... tràn ngập trong “ngôn ngữ teen”.

Thậm chí, để thoát khỏi sự kiểm soát của cha mẹ, các “teen” thoả thuận những quy ước ngầm như đổi chữ cái tiếng Việt sang con số (A=1, B=2, C=3,...), thay chữ bằng biểu tượng, thậm chí viết tắt cả tiếng Anh như *hello* (xin chào) thì viết thành số 2, *U* là viết tắt của chữ *you* (anh), *G9* là viết tắt chữ *good night*,... Vì vậy, khi đọc hàng chữ *llu*, *Sul*, *G9* thì phụ huynh hoàn toàn có thể nhầm tưởng con mình đang học toán với những mệnh đề nhưng thực chất kí tự trên có nghĩa là: “I love you, see you later, good night” (Em yêu anh, hẹn gặp lại, ngủ ngon nhé!). Muốn dịch những dòng sau cho đúng “2! học nan ne wa u ui. Hom wa lai bi me la. Lam j de het bun day”, (tạm dịch là: Chào! Học nặng nề quá mày ơi. Hôm qua lại bị mẹ la. Làm gì để hết buồn đây), có lẽ các phụ huynh cần cấp tốc học qua một lớp... “ngôn ngữ teen”.

Nếu như trước đây, những ngôn ngữ kiểu như trên chỉ được “dân teen” sử dụng để “chat chit” qua mạng, qua điện thoại di động cho nhanh thì giờ đây nó đã lan tràn nhanh chóng và trở thành ngôn ngữ đời thường của nhiều bạn trẻ và không ít người lớn bị “lây nhiễm” vô tình. Cũng vì được sử dụng quá tràn lan, phổ biến nên văn phong, ngữ pháp và câu chữ đang bị biến tướng ngay trên chính những đối thoại hằng ngày của người lớn với người lớn, người lớn với trẻ em và trong những bài văn của nhiều học sinh, trong lời ăn tiếng nói của học sinh với thầy giáo, cô giáo.

Thực tế cũng cho thấy, giới trẻ còn tạo ra cả những ngôn ngữ chat để khẳng định cá tính của mình, cách nói gần như đọc vè và tạo ra những từ khó hiểu, hoặc vô nghĩa kiểu như: “đau khổ như con hổ”, “ghét như con bọ chét”, “tào lao bí đao”, “buồn như con chuồn chuồn”, “chán như con gián”, hay “nhỏ như con thỏ”, “lớn như con lợn”,...

Cần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

Có người cho rằng, việc sử dụng “ngôn ngữ teen” chưa hẳn là một điều đáng chê trách, nhưng cần hướng dẫn cho các em biết sử dụng đúng lúc, đúng nơi để có thể phát huy tác dụng mà không làm giảm độ trong sáng của tiếng mẹ đẻ,... Song vấn đề đáng nói ở đây là ngôn ngữ này đang ngấm lan vào trường học và được sử dụng một cách phổ biến. Sẽ ra sao khi ngôn ngữ này lấp đầy các trang vở của học sinh, và giới trẻ cố tình viết sai chỉ để khẳng định mình?

Và ai dám chắc rằng khi các em cứ dùng kiểu câu chữ này mãi sẽ không trở thành thói quen và khi ấy, việc viết sai tiếng mẹ đẻ là khó tránh. Rõ ràng đây là một vấn đề mà từ gia đình đến nhà trường cần có sự quan tâm, tìm hiểu và giáo dục, định hướng cho các em.

Trên diễn đàn dành cho các bà mẹ, một bà mẹ viết: “Tôi tình cờ xem tập vở môn Văn của cháu, thấy rối tinh rối mù, nhiều đoạn không đọc được. Nào *ngềmaj* (ngày mai), *ja trj nh4^nv4(n* (giá trị nhân văn), *b4?n ~* (bản ngã),..., phải đoán già đoán non mới hiểu được. Thế này thì có viết văn hay đến mấy cũng như không!”.

Nhiều thầy cô giảng dạy môn Ngữ văn đã cảnh báo về hiện tượng này khi họ hay gặp và phải sửa cho học sinh những câu cú, bài văn không dịch nổi ngữ pháp ngây ngô, sai be bét về cấu trúc câu. *Tình yêu* thì viết thành *tình iu*, *nhiều* thì viết thành *nhieu*, *quá* viết thành *was / qa*, *tấm lòng* thì viết thành *tấm nòng* trong khi *nòng súng* thì viết thành *lòng súng*. Rồi dấu chấm phẩy cũng được sử dụng loạn xạ. Chưa hết câu đã chấm. Trong khi có câu đọc đến suýt hụt hơi mà vẫn chưa thấy dừng [...].

Điều đáng nói khác, khi công nghệ thông tin càng phát triển thì “ngôn ngữ teen” càng phát triển theo. Ở hầu hết các diễn đàn, các blog, Facebook của giới trẻ, dễ dàng bắt gặp loại ngôn ngữ này. Giới trẻ thuộc nhóm tuổi “teen” cho rằng thứ ngôn ngữ này ngộ ngộ, lạ nên rất thích sử dụng. Trong khi đó, các chuyên gia nhận định nguyên nhân chủ yếu là ý thích khác người của lứa tuổi này. Và hiện nay, giới trẻ đang xem nó như là một trò chơi sành điệu.

“Teen” cần hiểu rằng nếu không giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt thì các em không chỉ sẽ mất đi năng lực cảm thụ vẻ đẹp của ngôn ngữ mẹ đẻ mà hơn thế nữa, các em đang đánh mất ý thức về tinh thần tự tôn, lòng tự hào dân tộc về tiếng mẹ đẻ.

(Theo Thu Hà, báo *Giáo dục và Thời đại*, 27-05-2013)

a) Theo tác giả bài viết, những từ ngữ và cách diễn đạt nào được xem là yếu tố mới của ngôn ngữ tuổi “teen”? Hãy liệt kê các từ ngữ mới đó và trình bày thành bảng có ba cột như sau: Từ ngữ mới; Nghĩa gốc; Nghĩa mới.

b) Theo em, vì sao ngôn ngữ tuổi “teen” tuy lệch chuẩn nhưng vẫn tồn tại và phát triển? Hãy phát biểu suy nghĩ của em về ưu điểm và hạn chế của ngôn ngữ tuổi “teen”.

2. Phát biểu suy nghĩ của em về ý kiến trong bài viết sau:

TẠM BIỆT “HELLO”

Tôi may mắn được đi nhiều nước châu Á. Ở Nhật, nhân viên phục vụ luôn cúi đầu và chào khách bằng “Konichiwa”, nghe rất hay, cách lịch sự chỉ có ở Nhật. Ở Lào, nhân viên chào khách bằng “Sabaidee”, dù khách người Lào 90 tuổi hay người Tây vừa sang

hôm qua. Ở Thái, nơi trình độ tiếng Anh của dân rất cao, nhân viên chấp hai tay vào nhau chào khách bằng “Sawatdee-Kaa” (hoặc “Sawatdee-Krap” nếu nhân viên là người nam). Ở Trung Quốc thì “Ni-hao”, ở Hàn Quốc thì “An nyeong ha say yo”, ở Cam-pu-chia (Campuchia) thì “Choum-reap-sua”, ở Mông Cổ thì “Sain-baina-uu”,...

Vậy tại sao ở Việt Nam, cứ khách Tây đến là “Hê-lô! Hê-lô!”, như các anh chị làm nghề phục vụ đang tham gia chương trình trao giải đặc biệt do Hội đồng Anh tài trợ. Tiếng Việt nghe rất thanh lịch và tình cảm – kể cả khi không hiểu nghĩa. Tại sao không dùng nó?

Tôi hỏi nhiều nhân viên phục vụ tại sao họ không chào khách Tây bằng tiếng Việt. Họ trả lời rằng họ muốn làm hài lòng khách tối đa, chào khách Tây bằng tiếng Tây sẽ khiến khách cảm thấy được quý. Họ lí giải một cách cặn kẽ, nhẹ nhàng và khiêm tốn. Họ nhầm.

Hãy hình dung một anh người Việt sang nước ngoài rồi ở đâu cũng được (hoặc bị) chào bằng “Xin chào”, phát âm lơ lớ, thanh điệu chưa chuẩn. Có khi lúc đầu anh ấy cảm thấy vui – “Hay nhỉ, người ở đây thích dùng tiếng mình!” – nhưng sau một thời gian, anh ấy rất chán. “Hello” nói với giọng uyển chuyển và thanh lịch của người Anh nghe hay hơn nhiều.

Nhiều khách Tây bước vào cửa hàng tại Việt Nam và được chào bằng tiếng Việt thấy sượng tai lắm. Câu đó, nó lạ, nó hay, nó chính là lí do mình xách va li đi đến nơi xa. Trái lại, nhiều khách Tây bước vào cửa hàng tại Việt Nam và bị chào bằng “Hello”, từ hai âm tiết nghe hàng triệu lần tính từ lúc sinh ra, phải nói là hơi ngứa tai một chút. Chưa đủ ngứa để nói với người ta, nhưng đủ để nói với bản thân.

Không phải chỉ mất cơ hội “tặng quà”, mà các anh chị phục vụ vô tình mở hộp Pan-đô-ra (Pandora), tự kéo về nhiều rắc rối lẽ ra không cần. Nhân viên chào khách Tây bằng tiếng Tây là vô thức chấp nhận theo văn hoá của khách (mà có theo được đâu?), còn nhân viên chào khách Tây bằng tiếng Việt là lịch sự mời khách theo văn hoá của nơi đang ở.

Thêm vào đó, “Hello” là tiếng Anh. Có nhiều người không thực sự thoải mái với sự phổ biến của tiếng Anh toàn cầu – nhất là người Pháp. Người Pháp nào cũng biết một chút tiếng Anh, nhưng sang Pa-ri (Paris) sẽ không có người bán bánh nào chào du khách nước ngoài bằng “Hello”. Người Đức, người Nga, người Tây Ban Nha – số người “dị ứng tiếng Anh” hiện đang rất cao. Họ công nhận tiếng Anh là ngôn ngữ quốc tế, nhưng sự công nhận ấy mang tính miễn cưỡng. (Hãy hình dung tiếng Trung thành ngôn ngữ quốc tế và du khách người Việt đi đâu cũng bị chào bằng “Ni-hao”). Biết đâu cánh cửa của hàng chưa kịp đóng là người bán hàng đã làm mất lòng khách.

Cách của Việt Nam luôn là an toàn nhất. Là sượng tai nhất, là chu đáo nhất.

Tuy nhiên, cách của Việt Nam là cách nào? Khuyến nhân viên chào khách Tây bằng tiếng Việt thì dễ – nhưng chọn cụm từ nào để chào là một việc khác. Xin chào? Chào anh chị? Chào cô, chú, bác, ông, bà, cụ? Khoẻ không? Đi đâu đấy? Mỉm cười không nói gì?

Hình như tiếng Việt chưa có cách chào phổ biến nào có thể áp dụng trong mọi trường hợp thuộc loại “Hello”. Tiếng Nhật có “Konichiwa”, tiếng Hàn có “An nyeong ha say yo”. Nhưng tiếng Việt thì... tiếng Việt hơi phức tạp.

Lúc đầu, tôi nghĩ ứng cử viên triển vọng nhất vẫn là “Xin chào”. Vừa đơn giản vừa Việt Nam. Nhưng sự thật là từ “Xin chào” trong tiếng Việt nghe khác với từ “Hello” trong tiếng Anh. Khi phân tích về chuyện này trên các mạng xã hội, tôi nhận một số phản hồi tinh táo, trong đó có lời nhận xét của một bạn tên Nghị đang sinh sống tại thành phố quê hương tôi.

“Xin chào có trong từ điển tiếng Việt hẳn hoi, có trong hầu hết tất cả phần dịch của các sách ngoại ngữ giao tiếp, nhưng đây lại là một từ gần như tuyệt chủng trong giao tiếp hằng ngày. Chỗ duy nhất mà tôi biết nơi “Xin chào” được chính thức hoá là nhà hàng gà rán Kentucky. Và thú thật, tôi có ác cảm với nó ngay từ lần đầu nó được áp dụng hồi tôi còn học cấp hai... “Xin chàoool!”. Thú thật, tôi không hiểu vì sao KFC lại đề ra quy định này cho nhân viên... với phong cách hiện đại, chủ đề thức ăn nhanh và trẻ trung của KFC, nói “Hi” là gọn lẹ và hợp nhất với tiêu chí của nhà hàng.”

Chuyện Nghị là người Việt viết bài ở Van-cu-vơ (Vancouver) để ủng hộ cách chào của tiếng Anh, còn tôi là người Ca-na-đa (Canada) viết bài ở Hà Nội để ủng hộ cách chào của tiếng Việt chứng tỏ rằng Thái Bình Dương đang ngày càng nhỏ đi. Nhưng nước vẫn còn và mình nên trôi về vấn đề chính: từ “Xin chào” chưa ổn. Nếu cảm giác của bạn Nghị là cảm giác phổ biến (và tôi tin thế) thì phải tìm từ khác.

Cứ cho rằng “Xin chào” đã tuyệt chủng trong giao tiếp hằng ngày. “Konichiwa” là nhân viên Nhật chào khách Tây *giống cách* họ chào khách Nhật. Nhưng “Xin chào” (vì chết trong giao tiếp) là nhân viên Việt chào khách Tây *không giống cách* họ chào khách Việt.

Mà sự phân biệt là thực chất của vấn đề. Một cách chào dành riêng cho khách Tây, một cách ứng xử dành riêng cho khách Tây, (một mức giá dành riêng cho khách Tây) – tất cả đều không ổn. Sự quý mến là nguyên lí nhân quả: quý người ta là để người ta quý mình. Nhưng muốn được quý thì phải biết mình là ai.

Tôi vẫn cho rằng nếu chỉ có hai lựa chọn “Hello” và “Xin chào” thì các anh chị làm nghề phục vụ nên chọn “Xin chào” để dùng với khách Tây. Trong mắt đa số thì “Xin chào” thắng “Hello” tuyệt đối.

Nhưng không phải tiếng Việt chỉ có mỗi sự lựa chọn ấy đâu. Tôi nghĩ tới nghĩ lui mới quyết định cách tốt nhất là cách quen thuộc nhất.

Chào anh! Chào chị! (Chào cô, chào chú, chào bác!). Tại sao không? Thành thạo người Việt đánh giá hơi thấp về khả năng tiếp cận văn hoá của khách Tây – đến giờ vẫn có người ngạc nhiên khi thấy tôi dùng đĩa. Sự thật là du khách Tây ở bên này nhanh hiểu không khác gì du khách “ta” ở bên kia.

Cách chào của tiếng Thái cũng phụ thuộc giới tính (của người nói) nhưng không vì thế mà nhân viên phục vụ ở đó ngại dùng với khách Tây. Họ tự tin. Họ công bằng. Họ không lộ quốc tịch của khách qua nội dung lời chào. Tất nhiên hệ thống xưng hô của Việt Nam phức tạp hơn một chút, nhưng không đến nỗi là phải giấu nó dưới gầm giường mỗi khi thấy khách Tây chạy tới.

Chào anh đi. Chào chị đi. Khách sẽ hiểu, còn nếu chưa thì đó là cơ hội dạy thêm về văn hoá Việt Nam – “You are my “chị”, it means “older sister”.”. Đó là một Việt Nam tôi muốn du khách luôn thấy. Một Việt Nam tự tin. Một Việt Nam tự nhiên. Không phải một Việt Nam “generic” đạt tiêu chuẩn ISO 9002.

Cách chào là một trong những điều thiêng liêng nhất của một ngôn ngữ, là điểm khởi đầu và khép lại một cuộc trò chuyện. Người Việt khá khiêm tốn, quý khách, nhiệt tình hoà nhập – nhưng hoà nhập đến mức thay lời chào của mình bằng lời chào của người ta “hé lộ” một điều khó nói. Chào xong thì dùng tiếng nào cũng được; nhưng phải chào xong đã.

Dĩ nhiên vấn đề này lớn hơn các anh chị làm nghề phục vụ. Vừa lớn hơn, vừa nhỏ hơn. Tôi xin kết thúc bài viết đánh đá này bằng một câu chuyện vui. Hồi mới sang Hà Nội, tôi thuê nhà trong một khu chung cư cũ. “Hello, Hello”, các cháu kêu mỗi khi thấy tôi xuống cầu thang. Đứa nào ngại bị bố mẹ giục: “Ông Tây kia. Con “Ê-lô” đi.”. Tôi cười mỉm, vẫy tay, bước ra khỏi cổng.

Ngay cổng hay có một cháu trai khoảng bốn tuổi đạp xe đạp theo vòng số tám, mặt nó to, tóc nó ngắn tũn. Khi thấy tôi, nó luôn nhìn lên và nói: “Chào chú!” (Còn chưa thấy thì bố nó nhắc: “Con ơi, chào chú kia!”). Tôi quý nó lắm! Quý nó vô cùng.

Nó là tương lai của Việt Nam.

(Giô Ru-en (Joe Ruelle), *Ngược chiều vun vút*,
Nhà Nam – NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2011)

3. Viết báo cáo nghiên cứu về một trong các đề tài sau:

a) Từ mới của tuổi “teen” trên mạng xã hội: tình hình sử dụng, các phương thức cấu tạo, tác dụng tích cực và tiêu cực.

b) Thành ngữ mới của tuổi “teen”: tình hình sử dụng, các phương thức cấu tạo, tác dụng tích cực và tiêu cực.

ĐỌC, VIẾT VÀ GIỚI THIỆU VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- ▶ Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật về sự nghiệp văn chương và phong cách nghệ thuật của một tác giả lớn.
- ▶ Biết cách đọc một tác giả văn học lớn.
- ▶ Biết viết bài giới thiệu về một tác giả văn học đã đọc.
- ▶ Vận dụng được những hiểu biết từ chuyên đề để đọc hiểu và viết về những tác giả văn học khác.
- ▶ Biết thuyết trình về một tác giả văn học.

I. SỰ NGHIỆP VĂN CHƯƠNG VÀ PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT CỦA TÁC GIẢ VĂN HỌC

1. Tác giả văn học

Theo *Từ điển thuật ngữ văn học*, tác giả văn học “là những người làm ra văn bản ngôn từ: bài thơ, bài văn, bài báo, tác phẩm văn học. Về thực chất, tác giả văn học là người làm ra cái mới, người sáng tạo ra các giá trị văn học mới,... Khái niệm tác giả văn học rộng hơn khái niệm nhà văn. Quần chúng nhân dân là tác giả của văn học dân gian nhưng nhà văn là người sáng tác văn học chuyên nghiệp.”⁽¹⁾

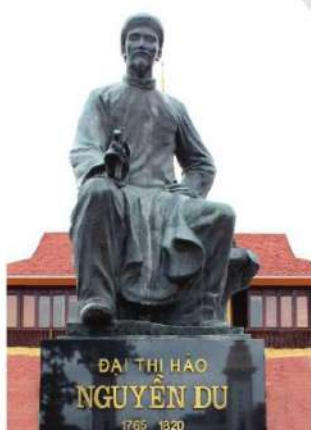
Nhà nghiên cứu Nga B. O. Kô-man (Korman) cho rằng: “Thuật ngữ tác giả trong nghiên cứu văn học được dùng theo những nghĩa khác nhau. Trước hết, nó chỉ nhà văn là người tồn tại trong thực tế. Trong các trường hợp khác, nó chỉ một quan niệm, một quan điểm đối với hiện thực, mà biểu hiện của nó là toàn bộ tác phẩm.”. Còn theo W. Bút (Booth), “sáng tác phải có tác giả và tác giả chi phối sự tiếp nhận của người đọc. Tác giả là người mã hoá thông tin trong tác phẩm, để đến lượt người đọc giải mã.”⁽²⁾

(1) Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, trang 242 – 243.

(2) Dẫn theo Trần Đình Sử, trandinhstu.wordpress.com.

Theo Trần Đình Sử, “tác giả (tiếng La-tinh là *auctor* – chủ thể hành động, người đặt nền móng, người lập pháp, người thấy và nói riêng là người sáng tạo tác phẩm) là khái niệm đa nghĩa. Thông thường, ta nói tới hai dạng tác giả: khi nói “tác giả dân gian”, “tác giả cổ tích”,... thực chất là nói tập thể tác giả dân gian đã kế tiếp nhau sáng tác và lưu truyền các tác phẩm dân gian mà ta không thể quy về cho riêng ai. Thông thường hơn là nói tới tác giả văn học viết, có tên họ, quê quán, hành trạng, tiểu sử. Ví như nói Tư Mã Thiên, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Sếch-xpia, Đan-tê (Dante), Nguyễn Trãi, Nguyễn Du. Tác giả này xuất hiện vào giai đoạn mà các sáng tạo về tư tưởng, văn học, triết học, khoa học,... có xu hướng cá thể hoá. Hiện tượng này xuất hiện khi có văn tự, một thời điểm của lịch trình tiến hoá văn học. [...] Tác giả không chỉ là người sáng tạo ra tác phẩm bằng tài năng của mình, mà quan trọng hơn, tác giả thể hiện một tư tưởng, một triết lí, một bài học mà người đọc phải thận trọng nghiên cứu để phát hiện ra cho chính xác.”⁽¹⁾

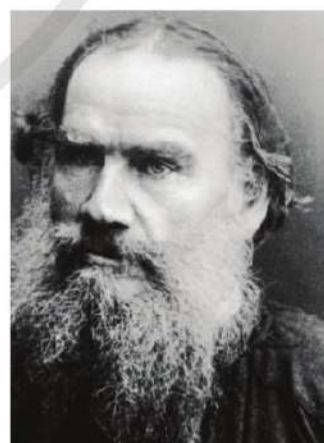
Tóm lại, có thể hiểu tác giả văn học là người sáng tác nên tác phẩm văn chương, người thể hiện quan điểm, suy nghĩ, thái độ, tình cảm của mình về cuộc sống thông qua việc sáng tạo ra những hình tượng nghệ thuật ngôn từ. Tác giả văn học có thể có tên hoặc không biết được họ tên (tác giả văn học dân gian), có thể là một người, có thể là nhiều người (ví dụ: Ngô gia văn phái,...). Trong văn học viết, tùy theo kết quả, thành tựu sáng tác và tư chất nghệ thuật theo thể loại mà tác giả văn học có thể được gọi là *nhà văn*, *nhà thơ*, *nhà viết kịch*, *nhà tiểu thuyết*,...; đồng thời, căn cứ vào tầm vóc, sự ảnh hưởng và đóng góp to lớn đối với thời đại văn học, quốc gia, nhân loại mà tác giả văn học được tôn vinh với các danh xưng: *tác gia*, *thi hào*, *văn hào*.



Nguyễn Du



Uy-li-am Sếch-xpia



Lép Tôn-xtôi

(1) Trần Đình Sử, Tài liệu đã dẫn.

Khi tìm hiểu khái niệm tác giả văn học, cần chú ý phân biệt phần tiểu sử – tác giả ngoài đời, có tên họ, thời gian sống, quê hương, quốc tịch, giới tính, quá trình công tác, sự nghiệp văn học,... với chủ thể sáng tạo của nhà văn – nhân tố đã hoá thân vào văn bản. “Lấy ví dụ trong bài thơ *Người con gái Việt Nam* của Tố Hữu, ta thấy tác giả thực tế đứng ngoài, ông chỉ ở vị trí người đề từ, khi viết lời đề tặng: “Tặng chị Lý anh dũng”. Còn trong bài thơ, ông là một người khác. Ông gọi nhân vật trong thơ là “em” với những lời thơ rất đôi vang vọng và tha thiết. Ông đại diện cho ý thức của đồng bào miền Bắc đương thời: “Cho tôi hôn bàn chân em lạnh ngắt / Cho tôi nâng bàn tay em nắm chặt / Ôi bàn tay như đôi lá còn xanh / Trên mình em đau đón cả thân cành”. Tác giả này cũng hứa hẹn đồng dạng, chắc nịch: “Ôi đôi mắt của em nhìn, rất đẹp / Hãy sáng mãi niềm tin tươi ánh thép”, “Em sẽ đi trên đường ấy thanh thang / Như những ngày xưa rực rỡ sao vàng.””⁽¹⁾. Như vậy, trong văn bản văn học, ý và lời của tác giả đều đã chuyển hoá thành lời của nhân vật. Qua các lời ấy, ta thấy bóng dáng của tác giả với cái nhìn, cảm hứng, thái độ, quan niệm, suy ngẫm,... về cuộc sống và con người.

Với những đặc điểm như thế, có thể coi tác giả văn học là sự thống nhất của tác giả tiểu sử (phần bên ngoài tác phẩm) và tác giả nhập thân (phần bên trong tác phẩm). Trong đó, căn cứ chính để xác định, nhìn nhận, đánh giá một tác giả là phần hoá thân trong tác phẩm – phần thể hiện rõ nét nhất con người văn chương của mỗi nhà văn, nhà thơ,...

2. Sự nghiệp văn chương của một tác giả văn học

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

Nam Cao (1917 – 1951) là một trong những cây bút xuất sắc nhất của văn học hiện thực Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945; đồng thời, là một nhà văn chiến sĩ tiêu biểu của nền văn học cách mạng. Nam Cao đã để lại cho nền văn học dân tộc một sự nghiệp sáng tác lớn với những tác phẩm thấm đượm ý nghĩa hiện thực, tư tưởng nhân đạo và vẻ đẹp nghệ thuật độc đáo.

Sự nghiệp văn học của Nam Cao có thể chia làm hai giai đoạn:

1. Trước Cách mạng tháng Tám

Trước Cách mạng, Nam Cao là một nhà văn hiện thực xuất sắc. Các sáng tác của ông tập trung vào hai đề tài chính: người trí thức tiểu tư sản nghèo và người nông dân nghèo.

a) Đề tài người trí thức tiểu tư sản nghèo

Các tác phẩm tiêu biểu: *Trăng sáng*, *Đời thừa*, *Sống mòn*, *Mua nhà*, *Cười*, *Nước mắt*,...

(1) Trần Đình Sử, Tài liệu đã dẫn.

Qua những tác phẩm này, Nam Cao phản ánh chân thực và sâu sắc tấn bi kịch tinh thần đau đớn của những người trí thức nghèo trong xã hội cũ. Họ là những trí thức có ý thức sâu sắc về giá trị sự sống, về nhân phẩm, tài năng và hoài bão lớn lao, nhưng lại bị gánh nặng cơm áo và xã hội bất công làm cho “chết mòn” về tinh thần, phải sống một cuộc sống vô ích, một cuộc “đời thừa”. Từ đó, Nam Cao tố cáo gay gắt xã hội vô nhân đạo đã bóp nghẹt sự sống, huỷ hoại tài năng, huỷ diệt tâm hồn con người; đồng thời, nhà văn ca ngợi cuộc đấu tranh trung thực, dũng cảm của người trí thức để vươn tới một cuộc sống thực sự có ý nghĩa, xứng đáng với con người.

b) Đề tài người nông dân nghèo

Các tác phẩm tiêu biểu: *Chí Phèo*, *Lão Hạc*, *Dì Hảo*, *Tư cách mõ*, *Một đám cưới*, *Một bữa no*,...

Qua các tác phẩm này, Nam Cao phản ánh chân thực cuộc sống thê thảm ở nông thôn Việt Nam và số phận bi thảm của người nông dân trước Cách mạng. Nam Cao đặc biệt đi sâu vào tình cảnh và số phận của những người dân thấp cổ bé họng, bị đẩy đoạ vào cảnh nghèo đói cùng đường, bị xúc phạm, hắt hủi một cách bất công, tàn nhẫn, bị đẩy vào con đường tha hoá, lưu manh hoá không lối thoát. Từ đó, Nam Cao kết án đanh thép xã hội tàn bạo đã huỷ diệt nhân hình, huỷ hoại nhân tính của con người; đồng thời, nhà văn phát hiện và khẳng định bản chất lương thiện, tốt đẹp của người nông dân ngay cả khi họ bị vùi dập tàn nhẫn nhất, đây chính là chiều sâu mới mẻ của ngòi bút hiện thực và nhân đạo của Nam Cao.

2. Sau Cách mạng tháng Tám

Nam Cao nhanh chóng hoà nhập vào cuộc kháng chiến của dân tộc và trở thành một trong những cây bút tiên phong của nền văn học cách mạng. Đề tài chủ yếu là cuộc sống kháng chiến. Các tác phẩm chính: *Đôi mắt*, *Nhật kí “Ở rừng”*, *Chuyện biên giới*. Trong đó, *Đôi mắt* được coi là một tác phẩm xuất sắc, một tuyên ngôn nghệ thuật của Nam Cao và lớp nhà văn cũ trong quá trình “tìm đường”, “nhận đường”. [...]

Tóm lại, Nam Cao là một nhà văn hiện thực, một nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn. Với những sáng tác văn chương xuất sắc và một hệ thống quan điểm nghệ thuật sâu sắc, tiến bộ, Nam Cao đã có những đóng góp quan trọng cho tiến trình hiện đại hoá văn học nước nhà.^(*)

– Văn bản đã cung cấp những thông tin khái quát nào về sự nghiệp văn học của tác giả Nam Cao (giai đoạn sáng tác, các đề tài và tác phẩm chính, nội dung chủ đạo của các sáng tác)?

– Qua văn bản trên, em hiểu thế nào là sự nghiệp văn chương của một tác giả văn học?

(*) Bài viết của người biên soạn sách.

3. Phong cách nghệ thuật của nhà văn

a) Đọc các đoạn sau và cho biết vấn đề được đề cập là gì. Em hiểu vấn đề đó thế nào?
Đoạn 1:

Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, sau khi giới thiệu một tác giả, Phan Huy Chú thường có nhận xét ngắn gọn về phong cách của họ. Trần Thái Tông thì “lời thơ thanh nhã”; Trần Quang Khải thì “lời thơ thanh thoát, nhàn nhã, xem thơ có thể thấy tướng mạo, phong thái con người”; Trần Nguyên Đán thì “cảm khái thế sự, thân tuy ở ẩn nhưng lòng lại không quên việc nước”; Chu Văn An thì “lời thơ thanh nhàn, có thể trông thấy ý thú thanh tao của người ở ẩn”; Huyền Quang thì “lời thơ phóng khoáng, câu thơ xinh đẹp, so với tác phẩm của đế vương xưa ai có thể theo kịp”; Nguyễn Bỉnh Khiêm thì “rong chơi nhàn nhã hơn bốn mươi năm mà không ngày nào quên đời, lòng lo đời, thương đời thể hiện ra văn thơ”; Phùng Khắc Khoan thì “lời thơ trong trẻo, dồi dào, khí phách hùng hồn”; Lê Quý Đôn thì “lời thơ văn hồn nhiên, không cần suy nghĩ, trôi chảy dồi dào, như sông dài biển rộng”; Nguyễn Thiếp thì “thơ tao nhã, lí thú, thung dung, thực là lời nói của kẻ có đức”.

(Dẫn theo Phương Lưu (Chủ biên), *Lí luận văn học*, tập 3, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2008, trang 92 – 93)

Đoạn 2:

Tô Hoài giàu khả năng quan sát sắc sảo, tinh tế, hóm hỉnh, nhất là đối với thế giới loài vật. Ông nổi tiếng thời đó với truyện *Dế Mèn phiêu lưu kí* ít nhiều mang màu sắc của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Tô Hoài là cây bút hiện thực nhưng trong truyện và tiểu thuyết của ông ít những xung đột xã hội gay gắt; các trang viết đậm đà màu sắc trữ tình với những phong cảnh thiên nhiên đẹp và thơ mộng (*Xóm Giếng ngày xưa*, *Quê người*, *Giăng thề*). Bùi Hiển rất am hiểu phong tục sinh hoạt, công việc làm ăn của những người dân chài lưới ở vùng biển Quỳnh Lưu (Nghệ An). Trước “nỗi khủng khiếp huyền bí về biển cả”, trước sự hoành hành của dịch tễ và mọi thứ tai trời, ách đất, những người dân vùng biển còn mê tín và lạc hậu, thậm chí có lúc nóng nảy, cục cằn; tuy nhiên, những con người đó lại có một tâm hồn chất phác, đôn hậu, những tình cảm chân thành, giản dị và sống với nhau chung thủy theo tình nghĩa làng xóm (*Ma đậu*, *Nằm vạ*).

(Nhiều tác giả, *Văn học Việt Nam (1900 – 1945)*, NXB Giáo dục, 1998, trang 350 – 351)

b) Đọc các quan niệm sau rồi rút ra cách hiểu của em về phong cách nghệ thuật của nhà văn:

“Phong cách nghệ thuật là một phạm trù thẩm mỹ, chỉ sự thống nhất tương đối ổn định của hệ thống hình tượng, của các phương tiện biểu hiện nghệ thuật, nói lên cái nhìn độc đáo trong sáng tác của một nhà văn.”

(Từ điển thuật ngữ văn học, sách đã dẫn)

“Phong cách là những nét riêng biệt, độc đáo của một tác giả trong quá trình nhận thức và phản ánh cuộc sống, những nét độc đáo ấy thể hiện trong tất cả các yếu tố nội dung và hình thức của từng tác phẩm cụ thể.”

(Ngữ văn 12, tập một,
NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

QUAN NIỆM CỦA EM?

“Phong cách nghệ thuật là một khái niệm thuộc phạm trù thẩm mỹ... Mỗi nhà văn có phong cách tạo ra cho mình một thế giới nghệ thuật riêng. Thế giới nghệ thuật ấy, dù phong phú, đa dạng thế nào vẫn có tính thống nhất... Phong cách bao gồm những đặc điểm độc đáo của các tác phẩm của một nhà văn từ nội dung đến hình thức.”

(Nguyễn Đăng Mạnh)

“Phải lắng nghe cái gì sâu xa nhất trong con người mình, bồi dưỡng cho mình một bản lĩnh vững vàng, một phong cách độc đáo, vì nghệ thuật không phải là sản xuất hàng loạt như sản xuất công nghiệp. Hãy suy nghĩ lời khuyên của M. Go-rơ-ki: Bạn hãy giữ lấy cái gì là riêng của mình, làm sao cho nó phát triển tự do. Lúc một người không có cái gì là riêng của mình thì phải thấy ở người đó chẳng có gì hết.”

(Phạm Văn Đồng)

?

1. Thế nào là tác giả văn học? Nêu ví dụ về một số tác giả văn học và giải thích lí do lựa chọn của em.
2. Trình bày một ví dụ về sự nghiệp văn học của một tác giả văn học và chỉ ra các yếu tố chính trong sự nghiệp văn học của tác giả ấy.
3. Hãy chỉ ra một nhà văn hoặc nhà thơ Việt Nam có phong cách nghệ thuật và nêu một tác phẩm tiêu biểu cho phong cách ấy.

II. YÊU CẦU VÀ CÁCH THỨC ĐỌC MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

1. Yêu cầu

Để đọc một tác giả văn học, cần thực hiện các yêu cầu sau:

a) Xác định rõ mục đích đọc. Ví dụ: đọc để biết thêm thông tin về đời sống văn học; đọc để hiểu về quy luật của sáng tác văn học, về mối quan hệ giữa cuộc sống và văn chương; hay để phân tích, làm sáng tỏ các vấn đề lí luận về phong cách nghệ thuật, trào lưu, xu hướng văn học;...



(Ảnh: moc.gov.vn)

b) Xác định rõ tác giả và những sáng tác cần đọc của tác giả đó,... theo mục tiêu, nhu cầu đọc của bản thân. Bên cạnh đó, có thể tìm đọc những bài viết (bài phê bình, văn học sử,...) của các nhà nghiên cứu về tác giả văn học đó.

c) Tùy từng trường hợp, việc đọc các bài nghiên cứu về tác giả, tác phẩm có thể có hoặc không, nhưng việc đọc trực tiếp các văn bản cần phải thực hiện vì đây là căn cứ chính để hiểu và đưa ra các đánh giá hợp lý, đúng đắn về tác giả.

d) Chuẩn bị các phương tiện cần thiết (ví dụ: máy tính có kết nối Internet, thẻ thư viện, giấy, bút,...) để có thể tìm đọc và ghi chép thông tin về những sáng tác tiêu biểu hoặc toàn bộ các tác phẩm của tác giả cũng như các bài viết.

e) Ghi lại những nội dung đã đọc được; suy nghĩ và đưa ra những nhận xét, đánh giá về tác giả văn học (sự nghiệp văn học; quan niệm văn chương; phong cách nghệ thuật; thành tựu, hạn chế;...).

2. Cách đọc

2.1. Đọc một tác giả văn học

Đọc, dưới bất kì hình thức nào, cũng là một hoạt động. Muốn có kết quả, hoạt động đọc phải có mục đích, nội dung cụ thể, rõ ràng và phương thức phù hợp. Đọc phải là hoạt động chủ động, tích cực từ phía người đọc bởi người ta không thể đọc hiệu quả khi mắt không di chuyển và đầu óc mơ màng, không tập trung. Đọc một tác giả văn học cũng không nằm ngoài quy luật đó.



Tố Hữu



Nguyễn Đình Thi



Chế Lan Viên



Xuân Quỳnh



Hoàng Cầm

Giống như việc đọc nói chung, đọc tác giả văn học không chỉ dừng lại ở việc lấy thông tin mà còn phải hướng tới mục tiêu hiểu biết thêm về cuộc sống và vận dụng kiến thức văn học vào hoàn cảnh cụ thể của cá nhân. Theo Mo-tham-mơ J. Át-lơ (Mortimer J. Adler): “Khi ta đọc báo, tạp chí hay bất cứ loại tài liệu nào mà ta hoàn toàn hiểu được ngay bằng kỹ năng và trình độ của mình thì những điều đó có thể tăng thêm lượng thông tin cho chúng ta nhưng không thể cải thiện khả năng am hiểu vì mức độ hiểu của ta trước và sau khi đọc vẫn bằng nhau... Khi một người cố gắng đọc một thứ gì đó mà ban đầu họ không hiểu thấu đáo thì chính thứ đó sẽ làm tăng khả năng hiểu biết của người đọc. Nếu không có sự mất cân bằng trong chuyển tải vấn đề giữa tác giả và độc giả thì con người không bao giờ có thể học hỏi lẫn nhau.”⁽¹⁾. Cho nên, đọc tác giả văn học thực sự phải là một quá trình nghiên cứu, khám phá, tìm hiểu về một thế giới còn bí ẩn với bao điều bổ ích, lí thú về cá tính, phong cách, tài năng, tư tưởng nghệ thuật,... của người viết; qua đó, vừa làm giàu thêm vốn hiểu biết, vừa phát triển phẩm chất, năng lực của người đọc trên cơ sở sự thấu cảm và ứng dụng.

Từ các quan điểm trên, có thể hiểu đọc tác giả văn học trước hết là đọc để biết thêm về các tác giả và tác phẩm trong đời sống văn học trong và ngoài nước, để bổ sung, cập nhật thông tin về văn học nói riêng và đời sống văn nghệ nói chung. Biết Nguyễn Du, Nam Cao, Lý Bạch, Lỗ Tấn, Sếch-xpia, Tôn-xtôi, Pu-skin, Huy-gô,... là ai, có những tác phẩm nào nổi tiếng cũng là một thước đo về hiểu biết văn hoá phổ thông đối với mỗi người trưởng thành, nhất là trong xu thế hội nhập, quốc tế hoá mạnh mẽ như hiện nay.

Tuy nhiên, không chỉ dừng lại ở mức độ đó, đọc tác giả văn học còn phải là đọc hiểu tư tưởng, quan niệm, suy nghĩ, thái độ,... của tác giả đó thông qua các sáng tác văn học, nhất là các tác phẩm tiêu biểu. Hãy đọc ví dụ sau:

Nam Cao viết không nhiều. Nhưng bằng chất lượng sáng tác, đặc biệt qua tiểu thuyết *Sống mòn* và những truyện ngắn như *Chí Phèo*, *Lão Hạc*, *Đôi mắt*, Nam Cao đã đứng ở vị trí hàng đầu của trào lưu văn học hiện thực đương thời và trong nền văn học Việt Nam ở thế kỉ XX. Tầm vóc và tài năng của Nam Cao thể hiện ở chỗ: hầu như chỉ viết về cái hằng ngày, cái đời thường, với một cách viết khá dung dị và tự nhiên, ngòi bút của ông đã tái hiện những cảnh đời, nêu lên chủ đề có ý nghĩa xã hội và nhân văn sâu sắc, thấm đẫm mùi vị triết lí, khiến người đọc không chỉ một thời mà nhiều thời đọc đi đọc lại tác phẩm của ông. Tác phẩm của Nam Cao như những câu hỏi xoáy sâu vào tâm trí người đọc, không phải câu hỏi

(1) Mo-tham-mơ J. Át-lơ, *Đọc sách như một nghệ thuật*, NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội, 2008, trang 21 – 22.

“tồn tại hay không tồn tại”, “sống hay không sống”, mà là sống như thế nào cho ra sống, sống như thế nào cho có phẩm giá, có tư cách và muốn như vậy, con người cần phải làm gì? Tư tưởng nhân văn chứa đựng trong các tác phẩm của Nam Cao không đơn thuần là tình người, sự cảm thông với những con người bất hạnh mà là thức tỉnh danh dự làm người, buộc con người phải suy nghĩ về thực trạng mình đang sống, tìm cách thoát ra khỏi kiếp sống thừa, sống mòn vô nghĩa. Đó là một tư tưởng nhân văn rất tích cực.

(Nguyễn Văn Hạnh, *Chuyện Văn chuyện Đời*, NXB Giáo dục, 2004, trang 453)

Đọc một tác giả văn học là đọc ra khả năng, tài năng nghệ thuật của người viết, từ đó, thấy được thế mạnh, đóng góp riêng của mỗi cây bút. Chẳng hạn:

Đọc Vũ Trọng Phụng, thấy ông có một khả năng chiếm lĩnh cuộc sống ở một tầm khái quát tổng hợp ít có ở những nhà tiểu thuyết đương thời. Ở những cây bút này, mỗi tác phẩm thường chỉ mở ra một phía nào đấy của cuộc đời, chụp lấy một mảng giới hạn nào đấy của hiện thực; hoặc nông thôn, hoặc thành thị, hoặc môi trường của những người nghèo khổ, hoặc tình cảm của kẻ giàu có,... Ở Vũ Trọng Phụng thì tất cả đều có thể thu tóm vào trong một ống kính quan sát chung. Người đọc theo chân những nhân vật trong *Giông tố* chẳng hạn, có thể di chuyển trong một không gian rộng lớn, từ cái làng Quỳnh Thôn heo lánh, xơ xác của ông đồ Uẩn đến một tỉnh lỵ kia có những dinh thự sang trọng, uy nghi của bọn công sứ, tổng đốc,..., từ cái ấp “tiểu vận trường thành” của Nghị Hách ở một vùng đồi núi trung du,... đến những phố xá đông đúc của Hà Nội, Hải Phòng.

(Nguyễn Đăng Mạnh, *Những bài giảng về tác gia văn học*, tập II, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, trang 50)

Đọc một tác giả văn học là nhận ra phẩm chất, nhân cách của người viết trong văn bản văn học và trên hết là nhân cách của một con người chân chính, có tâm vóc, tư tưởng lớn lao, là tấm gương để mọi người học tập. Trường hợp đọc tác giả Nguyễn Du sau đây là một ví dụ:

Nguyễn Du, theo chúng tôi, trước hết là nhà thơ của thời đại, là người phát ngôn một phần những đau khổ, lầm than của tất cả những con người bị chế độ đương thời dày dọa. Trừ bọn thống trị và lũ tay sai của chúng, cả xã hội thời Nguyễn Du sống trong cảnh nước sâu lửa nóng. Cả cuộc sống trong xã hội ấy là một vực thẳm tối tăm, ngọt ngào, không có lối thoát. [...]

Nguyễn Du là người đầu tiên trong lịch sử văn học cổ điển Việt Nam đã phác ra một bức tranh xã hội toàn diện, đã lấy những đau khổ của con người đương thời để lên thành những vấn đề xã hội chung, thành vấn đề của con người trong xã hội có áp bức, bóc lột, đã đưa

nghệ thuật văn học, đặc biệt là nghệ thuật thơ ca Việt Nam, đến một đỉnh cao vọi vọi trước đó chưa từng thấy.

Tinh thần nhân đạo của Nguyễn Du là một tinh thần nhân đạo bao quát. Cái thế giới làm cho ông thương cảm, xót xa là thế giới của tất cả những con người bị giày xéo, đầy đau về thể xác cũng như về tinh thần. Lời tố cáo của ông là lời tố cáo đánh vào những kẻ, những chế độ chà đạp lên con người.

(Nguyễn Khánh Toàn, *Nguyễn Du – nhà thơ lớn của dân tộc Việt Nam*)

Đọc tác giả văn học là tìm hiểu, xác định, nhận diện một phong cách nghệ thuật, một cá tính sáng tạo. Chẳng hạn:

Hồ Xuân Hương là một nhà thơ đầy sáng tạo. Các nghệ sĩ tài năng vừa tuân thủ thi pháp của thời đại mình, vừa vi phạm, phá vỡ các quy tắc ấy và sáng tạo phong cách của riêng mình. Hồ Xuân Hương sáng tạo một phong cách thơ luật Đường mới, một thế giới thường thắm tươi, một thiên nhiên tràn đầy sức sống, một triết lí tự nhiên của cuộc đời trần thế, của trực giác, cảm giác, bản năng, của say mê, một cái đẹp góc cạnh và vui tươi của sự vận động hối hả, căng thẳng, với những nhịp điệu Van-xơ (Valse) chóng mặt. Thơ Hồ Xuân Hương là thơ chạm trổ, hòn đá biết cười, hàng động biết nói, nước lạnh hát ca.

(Đỗ Đức Hiểu, *Thế giới thơ Nôm Hồ Xuân Hương*, sách đã dẫn)

Từ những cá tính sáng tạo đó mà người đọc nhận ra sự phong phú, đa dạng, hấp dẫn của đời sống văn học, nhờ đó mà hiểu thêm về quy luật sáng tạo văn chương, điều mà Nam Cao đã từng phát biểu: “Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có.” (*Đời thừa*). Ví dụ sau là kết quả đọc từng tác giả và sự khái quát của nhà phê bình Hoài Thanh:

Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên,... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu. [...]

Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận.

(Hoài Thanh, Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*, NXB Văn học, Hà Nội, 1998, trang 29, 46 – 47)

Độc tác giả văn học là đồng cảm, “đồng sáng tạo” với nhà văn, nhà thơ,... dựa trên văn bản tác phẩm. Lúc bấy giờ, tác phẩm văn học không chỉ trở thành điểm hẹn thẩm mỹ, cây cầu kết nối văn chương mà còn là không gian đồng điệu, “đồng thanh tương ứng”, nơi người đọc và tác giả có thể “đồng ý, đồng tình, đồng chí” (Tố Hữu), nơi mà con chữ và các hình tượng nghệ thuật trở thành “vật liệu”, “chất kích hoạt, xúc tác”, “sự chiêm ngời” cho những “cộng hưởng cảm xúc” giữa người đọc với người viết và là tiền đề cho sự thăng hoa, sáng tạo trong tiếp nhận văn chương. Theo nhà nghiên cứu Y-u-ri Bô-rép (Youri Borev): “Người đọc không chỉ đơn thuần là người có nhu cầu về các sản phẩm nghệ thuật, không chỉ là đối tượng của sự tác động tư tưởng, nghệ thuật của tác phẩm. Người đọc là người cùng tham gia vào tiến trình sáng tạo để xây dựng ý nghĩa của tác phẩm nghệ thuật, người đồng sáng tạo, chủ thể thực hiện quá trình đọc như là một hành động sáng tạo có tính chất xây dựng.”⁽¹⁾ Trong một lần trả lời phỏng vấn của báo *Văn nghệ*, nhà thơ Tố Hữu đã nói: “Ai khen Nguyễn Du tài cũng rất đúng, nhưng tôi quý Nguyễn Du vì ông thương yêu con người. “Đau đớn thay phận đàn bà”, câu ấy có gì là “tài”? Vậy mà nghe xốn xang, nhức nhối! Đau đớn kia đâu có phải riêng phận đàn bà. Đàn bà xưa chỉ là điển hình đau khổ của con người. Người đàn ông đau khổ nào cũng gặp mình trong người đàn bà đau khổ đó.”⁽²⁾ Đọc Ngô Tất Tố qua *Tắt đèn*, nhà văn Nguyễn Tuân không chỉ đồng cảm với tác giả ở khía cạnh nội dung tác phẩm: “Trời tối đen như mực và như cái tiền đồ của chị... Tôi thật, tôi quá lắm, sự sống đến như đời sống chị Dậu thì tôi sầm cả mặt người đọc truyện hai mươi năm sau này.”⁽³⁾ mà còn mở ra các lớp nghĩa mới: “Tôi ngờ như đã có lần nào, tôi đã gặp chị Dậu ở đám đông phá kho thóc Nhật, ở một cuộc cướp chính quyền huyện kì Tổng khởi nghĩa; và nếu không thì, chí ít, tôi cũng đã gặp chị vào những ngày địch hậu o ép, chị tải thương binh hoặc đẩy nắp hầm bèm cho cán bộ cơ sở.”⁽⁴⁾ Thậm chí, ông còn đi từ liên tưởng: “Tôi không thể không liên tưởng tới một cuốn tiểu thuyết Nga của nhà tiểu thuyết hiện thực Gô-gôn (Gogol) cũng có đoạn nói đến những nông dân đã chết rồi mà vẫn chưa yên chỗ dưới mả đất.”⁽⁵⁾ đến tưởng tượng sáng tạo: “Trên cái tối giờ tối đất của đồng lúa ngày xưa, thấy sừng sững cái chân dung lạc quan của chị Dậu.”⁽⁶⁾

(1) Nguyễn Văn Hạnh, Huỳnh Như Phương, *Lí luận văn học – Vấn đề và suy ngẫm*, NXB Giáo dục, 1998, trang 148.

(2) Tố Hữu, *Xây dựng một nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta, với thời đại ta*, NXB Văn học, Hà Nội, 1973.

(3) Nguyễn Tuân *Tuyển tập*, tập 3, NXB Văn học, Hà Nội, 1994, trang 291.

(4), (5), (6) Nguyễn Tuân *Tuyển tập*, sách đã dẫn, trang 292, 287, 291.

Như vậy, “Đọc trước hết là phát hiện trong văn bản và từ văn bản một thế giới khác, những con người khác. Người đọc sống trong thế giới tưởng tượng của mình, xây dựng cho mình, thông qua tác phẩm, một *xứ sở riêng*. Đọc là một hoạt động tích cực, người đọc “nhập cuộc”, “hoá thân” với những cảm xúc riêng của mình, những kỉ niệm, kí ức, khát vọng riêng.”⁽¹⁾.

Tóm lại, đọc tác giả văn học hay rộng hơn là đọc văn học là một hoạt động trải nghiệm thẩm mĩ giàu ý nghĩa, đem lại nhiều lợi ích cho người đọc. Có thể mượn mấy câu thơ sau đây của Huy Cận về âm nhạc để nói về điều này:

*Nhạc giúp ta mở thêm nghìn chiều rộng,
Nghìn chiều sâu nghe lắng cuộc đời,
Âm thanh hay sức mạnh đất trời!
Ồ nhạc sĩ đã thức dậy trong tôi phần tôi sâu thẳm nhất
Để trò chuyện với tôi bằng những lời tôi giấu cất
Trong tận cùng xương tủy.*

(Người bác sĩ)

2.2. Các bước đọc một tác giả văn học

a) Đọc ba đoạn trích thơ sau của Xuân Diệu và thực hiện những yêu cầu bên dưới:

*Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng;
Đây mùa thu tới – mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng.*

*Hơn một loài hoa đã rụng cành,
Trong vườn sắc đỏ rữa màu xanh;
Những luồng run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.*

*Thỉnh thoảng nàng trắng tự ngần ngơ...
Non xa khỏi sự nhạt sương mờ...
Đã nghe rét mướt luồn trong gió...
Đã vắng người sang những chuyến đò... [...]*

(Đây mùa thu tới)

*Chiều mộng hoà thơ trên nhánh duyên,
Cây me ríu rít cặp chim chuyền.
Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá,
Thu đến – nơi nơi động tiếng huyền. [...]*

*Mây biếc về đâu bay gấp gấp,
Con cò trên ruộng cánh phân vân
Chim nghe trời rộng giang thêm cánh
Hoa lạnh chiều thưa sương xuống dần.*

*Ai hay tuy lặng bước thu êm
Tuy chẳng bằng nhân gạ tỏ niềm
Trông thấy chiều hôm ngơ ngần vậy
Lòng anh thôi đã cười lòng em.*

(Thơ duyên)

(1) Đỗ Đức Hiểu, *Thi pháp hiện đại*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2000, trang 86.

*Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất;
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi.*

*Của ong bướm này đây tuần tháng mật;
Này đây hoa của đồng nội xanh rì;
Này đây lá của cành tơ phơ phất;
Của yến anh này đây khúc tình si;
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi,
Mỗi sáng sớm, thần Vui hằng gõ cửa;
Tháng Giêng ngon như một cặp môi gần;
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa:
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân. [...]*

(Vội vàng)

– Hãy tìm những dòng thơ, hình ảnh thơ trong ba đoạn trích trên cho thấy tình cảm nồng nàn, tha thiết, thậm chí đến mãnh liệt của Xuân Diệu với thiên nhiên, cảnh vật.

– Những dòng thơ nào giúp em thấy Xuân Diệu đã có cảm nhận tinh tế trước những rung động nhỏ bé, không dễ nhận ra của tạo vật?

– Các dòng thơ: “Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang, / Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng” (*Đây mùa thu tới*); “Tháng Giêng ngon như một cặp môi gần” (*Vội vàng*) thể hiện quan niệm nào của Xuân Diệu về cái đẹp? (Gợi ý: Tiêu chuẩn của cái đẹp thuộc về thiên nhiên hay con người?).

– Cả ba đoạn trích thơ trên đều có ít nhất một dòng thơ thể hiện cách tân nghệ thuật của Xuân Diệu, cụ thể là thủ pháp chuyển đổi cảm giác. Em hãy tìm các dòng thơ đó và chỉ ra biểu hiện nghệ thuật nêu trên.

– Hãy tìm và phân tích các dòng thơ trong ba đoạn trích thơ trên cho thấy cảm nhận của Xuân Diệu về sự chảy trôi của thời gian.

– Từ các nội dung trả lời trên, em hãy thử rút ra nhận xét của mình về đặc điểm phong cách nghệ thuật thơ Xuân Diệu.

b) Đọc hai văn bản sau và nêu suy nghĩ của em:

– Đồng tình / không đồng tình? Vì sao?

– Ý kiến khác?

– Các văn bản này giúp em hiểu thêm điều gì về nhà thơ Xuân Diệu? Liên hệ với kết quả đọc hiểu ở mục a).

① “Thơ Xuân Diệu còn là một nguồn sống dào dạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này. Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn tha thiết... Không cần phải là con hổ ngự trị trên rừng xanh, không cần phải là con chim đại bàng bay một lần chín vạn dặm mới là sống. Sự bông bột của Xuân Diệu có lẽ đã phát biểu ra một cách đầy đủ hơn cả trong những rung động tình vi... Trong cảnh mùa thu rất quen thuộc với thi nhân Việt Nam, chỉ Xuân Diệu mới đề ý đến “Những luồng run rẩy rung rinh lá”... Cũng chỉ Xuân Diệu mới tìm được nơi đồng quê cái cảnh “Mây biếc về đâu bay gấp gấp / Con cò trên ruộng cánh phân vân”...”⁽¹⁾ (Hoài Thanh).

② “Xuân Diệu, hơn bất cứ nhà thơ mới nào khác, không muốn hoà cái “tôi” của riêng mình vào trong cái biển đời vô danh, nhạt nhẽo “mờ mờ nhân ảnh”. Cái “tôi” cá nhân phải được tồn tại một cách đầy ý nghĩa trong đời sống – đó là một lẽ sống, một lẽ phải mà Xuân Diệu kiên trì bảo vệ suốt cả đời mình, như là đấu tranh một bước phát triển đi lên của lịch sử tư tưởng dân tộc ta của thế kỉ này. Nhưng ý nghĩa nhân bản lớn của Xuân Diệu còn là ở chỗ ông muốn khẳng định cái “tôi” cá nhân ấy trong sự hoà hợp với đời. Con người ấy rất sợ cô độc và khát khao giao cảm với đời, coi đấy là niềm hạnh phúc tuyệt vời trên thế gian này. Nói Xuân Diệu là nhà thơ của tình yêu (tình yêu nam nữ) tất nhiên là đúng, nhưng có phần quá hạn hẹp, không khái quát được đầy đủ hồn thơ rộng mở của Xuân Diệu. Khái niệm giao cảm với đời ôm trùm toàn vẹn hơn...”⁽²⁾ (Nguyễn Đăng Mạnh).

c) Để đọc một tác giả văn học⁽³⁾, cần tiến hành các bước sau:

Bước 1

- Xác định mục đích đọc tác giả văn học.
- Xác định tác giả văn học cần đọc.

Bước 2

- Tìm và thống kê các tác phẩm của tác giả cần đọc.
- Đọc hiểu từng tác phẩm, nhận diện và đánh giá về giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm.
- Tìm hiểu, xác định và khái quát hoá những đặc điểm chung về cảm hứng, quan điểm, hình tượng, giọng điệu, đặc điểm nghệ thuật của tác phẩm.

(1) Hoài Thanh, Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*, sách đã dẫn, trang 106 – 107.

(2) Nguyễn Đăng Mạnh, *Những bài giảng về tác gia văn học*, sách đã dẫn, trang 106.

(3) Ở đây tập trung vào các tác giả văn học viết.

Bước 3

- Đọc thêm các thông tin về tiểu sử của tác giả văn học (nếu có) hoặc các bài nghiên cứu, phê bình về tác giả đó.
- Rút ra nhận xét, quan điểm của bản thân về tác giả văn học mà mình tìm hiểu.

Bước 4

- Tự đánh giá, chiêm nghiệm để rút ra những kiến thức, bài học hữu ích cho bản thân.
- Vận dụng những hiểu biết về tác giả vào thực tiễn cuộc sống và học tập.

3. Thực hành đọc một số tác giả văn học

1

Đọc nhà văn Thạch Lam.

Gợi ý: Thực hiện theo các bước sau:

Xác định mục đích đọc	Ví dụ: Mục đích đọc tác giả Thạch Lam là tìm hiểu đặc điểm phong cách văn xuôi trữ tình Thạch Lam.
Tìm đọc các tác phẩm của Thạch Lam	Ví dụ: Tập truyện ngắn <i>Gió đầu mùa, Nắng trong vườn</i> ; tùy bút <i>Hà Nội băm sáu phố phường</i> ,...
Đọc hiểu các tác phẩm cụ thể	Ví dụ: Truyện (<i>Hai đứa trẻ, Dưới bóng hoàng lan, Sợi tóc, Gió lạnh đầu mùa, Đứa con đầu lòng</i> ,...); tùy bút <i>Hà Nội băm sáu phố phường</i> (<i>Một thứ quà của lúa non: cốm, Quà Hà Nội</i> ,...).
Tìm đọc một số bài giới thiệu về tác giả Thạch Lam và tác phẩm của nhà văn	Ví dụ: Bài viết về Thạch Lam trong sách <i>Văn học Việt Nam 1900 – 1945</i> hay <i>Thạch Lam – Về tác gia và tác phẩm, Thạch Lam – tác phẩm và lời bình</i> ,...
Rút ra nhận xét về phong cách văn xuôi trữ tình Thạch Lam	Ví dụ: “Đọc vài đoạn văn của ông, đôi khi tôi có cảm tưởng Thạch Lam là một hệ thống dây tơ nhạy bén đến độ có thể thu nhận được sự thay đổi về cường độ ánh trăng hay âm sắc của loại lá khi khô rụng va vào đất.” ⁽¹⁾
Tự đánh giá, chiêm nghiệm, vận dụng vào thực tiễn cuộc sống	Ví dụ: Đọc Thạch Lam, thấy thiên nhiên không chỉ là bối cảnh sống của con người mà còn thực sự tham gia vào đời sống của mỗi chúng ta, kể cả đời sống tâm hồn. Nhà văn

(1) Thế Uyên, *Tìm kiếm Thạch Lam* (Dẫn theo Phan Cự Đệ, Trần Đình Hượu,..., *Văn học Việt Nam 1900 – 1945*, NXB Giáo dục, 1998, trang 595).

Nguyễn Tuân từng viết: “Cái bóng cây có hoa thơm ở đây, dưới ngòi bút của Thạch Lam cũng đóng một vai nhân vật. Nhân vật cây – cỏ – hoa ấy đem đến cho người đọc một cái gì nhẹ nhõm, thơm lành.”⁽¹⁾.



Đọc nhà thơ Huy Cận.

Gợi ý:

- Xác định mục đích đọc.
- Tìm đọc các tác phẩm của Huy Cận (ví dụ: tập *Lửa thiêng*, *Trời mỗi ngày lại sáng*,...).
- Đọc một số bài nghiên cứu về tác giả Huy Cận và tác phẩm của nhà thơ (ví dụ: *Huy Cận – Về tác gia và tác phẩm*, hay bài viết của Hoài Thanh về Huy Cận trong *Thi nhân Việt Nam*,...).
- Rút ra nhận xét, đánh giá về tác giả Huy Cận và những bài học có ý nghĩa đối với bản thân.



1. Trong các yêu cầu đọc tác giả văn học, em thấy yêu cầu nào cần chú ý nhất với cá nhân em? Vì sao?
2. Hãy chỉ ra một / một số phương diện của việc đọc tác giả mà em tâm đắc qua một hoạt động đọc cụ thể của em.
3. Dùng sơ đồ tái hiện các bước cần tiến hành để đọc một tác giả văn học. Ở mỗi bước nêu một ví dụ cụ thể.

III. VIẾT BÀI GIỚI THIỆU VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

1. Đặc điểm của bài giới thiệu về một tác giả văn học

a) Đọc văn bản sau và thực hiện theo các hướng dẫn ở cột bên phải:

THẠCH LAM (1910 – 1942)

(1) Thạch Lam sinh ngày 7 tháng 7 năm 1910 (tức ngày 1 tháng 6 âm lịch năm Canh Tuất) tại ấp Thái Hà, Hà Nội. Hồi nhỏ, ông có tên là Sáu. Khi bắt đầu đi học tại trường huyện Cẩm Giàng, gia đình làm khai sinh mới đặt tên là Nguyễn Tường Vinh. Đến năm 15 tuổi, đổi tên thành Nguyễn Tường Lân.

Phần (1) giới thiệu điều gì về nhà văn Thạch Lam?

(1) Nguyễn Tuân *Tuyển tập*, sách đã dẫn, trang 597.

Bút hiệu chính của ông là Thạch Lam, ngoài ra, ông còn dùng bút hiệu Việt Sinh cho những bài phỏng vấn, phóng sự; Thiện Sĩ cho một số truyện và tên thực là Nguyễn Tường Lân khi vẽ tranh. [...]

Thạch Lam là người “thông minh nhất nhà và cũng lãng mạn nhất nhà” (*Người bác* – Thế Uyên). Trong cuộc sống, Thạch Lam là một con người khiêm nhường, bình dị. Ông không thích cuộc sống ồn ào, náo nhiệt ở đô thị, mà sống ở một ngôi nhà tranh vách gỗ bên Hồ Tây. Ngôi nhà của Thạch Lam nhỏ nhắn, đơn sơ nhưng sạch sẽ và sáng sủa, với cây liễu rủ bóng bên cửa sổ và khóm tre xanh ngát bốn mùa đầu cổng. Đây là nơi đi về của nhiều bạn bè văn chương, và cũng là nơi Thạch Lam đã sáng tác những tác phẩm của mình.

(2) Cuộc đời sáng tác của Thạch Lam thật ngắn ngủi. Ông mắc bệnh lao và qua đời ngày 28 tháng 6 năm 1942, khi tài năng đang ở độ chín. Trong khoảng thời gian gần mười năm cầm bút, không kể một số bài báo chưa được gom lại để in thành sách, ông đã để lại những tác phẩm chính sau đây:

1. *Gió đầu mùa* (tập truyện), NXB Đời nay, Hà Nội, 1937.
2. *Nắng trong vườn* (tập truyện), NXB Đời nay, Hà Nội, 1938.
3. *Ngày mới* (truyện dài), NXB Đời nay, Hà Nội, 1939.
4. *Theo dòng* (tiểu luận phê bình), NXB Đời nay, Hà Nội, 1941.
5. *Sợi tóc* (tập truyện), NXB Đời nay, Hà Nội, 1942.
6. *Hà Nội băm sáu phố phường* (tùy bút), NXB Đời nay, Hà Nội, 1943.

Ngoài ra, ông còn có bốn tập sách viết cho thiếu nhi với bút danh Thiện Sĩ, đó là: *Quyển sách*, *Hạt ngọc*, *Hai chị em* và *Lên chùa*.

Theo những bạn bè văn hữu của Thạch Lam (Đỗ Đức Thu, Đinh Hùng, Thế Lữ,...) thì ông đang viết cuốn *Thập niên đăng hoả*. Tờ báo nguyệt san *Thanh nghị*, số 7 (17-7-1942) còn nhắc tới cuốn *Huyền* của Thạch Lam. Nhưng đáng tiếc là bản thảo của cả hai cuốn này đều đã thất lạc, không một ai biết số phận chúng ra sao.

(3) Là một nghệ sĩ có tâm hồn lãng mạn, Thạch Lam yêu cái đẹp, hướng tới cái đẹp. Thạch Lam là người “chất chiu cái đẹp” và sáng tác của Thạch Lam chính là “sự tìm kiếm cái đẹp đã bị đánh mất”. Thạch Lam cho rằng, một nhà văn có thực tài phải là người có thể cảm nhận được mọi vẻ đẹp man mác khắp vũ trụ. Ông viết: “Công việc của nhà văn

Người viết đã cung cấp những thông tin gì về nhà văn Thạch Lam trong phần (2)?

Hãy xác định các quan niệm nghệ thuật của Thạch Lam trong phần (3).

là phát hiện cái đẹp chính ở chỗ mà không ai ngờ tới, tìm cái đẹp kín đáo và che lấp của sự vật, cho người đọc một bài học trông nhìn và thưởng thức.”⁽¹⁾.

Thạch Lam yêu cái đẹp, nhưng với ông, văn chương không phải lấy cái đẹp làm cứu cánh, không phải ngợi ca cái đẹp mà xa rời hiện thực. Người nghệ sĩ không được tìm đến văn chương như một thứ thoát li hiện thực. Trong bài *Tựa “Gió đầu mùa”*, ông viết: “Đối với tôi, văn chương không phải là một cách đem đến cho người đọc sự thoát li hay sự quên. Trái lại, văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đặc lực mà chúng ta có để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn.”⁽²⁾.

(4) Từ những phát biểu gần như tuyên ngôn nghệ thuật cho đến những sáng tác của Thạch Lam, ta thấy ông là một nhà văn tiến bộ, thực sự đồng cảm, chia sẻ với cuộc sống của những người lao động nghèo khổ. Tác phẩm của ông vừa là con đẻ của một khuynh hướng sáng tác lãng mạn, lại vừa đan xen những giá trị hiện thực. Ông là một nhà văn trong nhóm Tự Lực văn đoàn, em ruột Nhất Linh và Hoàng Đạo, vừa chịu ảnh hưởng của nhóm này nhưng cũng vừa tách riêng một thế giới và tạo nên được cái độc đáo cho riêng mình. Điều đó giải thích vì sao tác phẩm của Thạch Lam, trải qua bao thử thách khắc nghiệt của thời gian, vẫn giữ nguyên vẹn giá trị của nó, và vẫn được nhiều thế hệ bạn đọc tìm đến với một niềm say mê, trân trọng.

(Nhiều tác giả, *Văn học Việt Nam (1900 – 1945)*, sách đã dẫn, trang 580 – 583)

Ở phần (4), những câu văn nào cho biết đặc điểm phong cách nghệ thuật của Thạch Lam?

Câu văn cuối cùng thể hiện điều gì?

b) Từ việc đọc hiểu văn bản trên, hãy rút ra các đặc điểm của một bài giới thiệu về một tác giả văn học theo những gợi ý sau:

– Về nội dung:

+ Bài viết cung cấp những thông tin gì về tác giả văn học?

+ Bài viết có thể hiện nhận định, thái độ đánh giá của người viết không?

– Về hình thức:

+ Bài viết có tiêu đề không? Nếu có thì tiêu đề thường nêu điều gì?

+ Mỗi khía cạnh nội dung về tác giả (tiểu sử, sự nghiệp sáng tác,...) thường được trình bày thành các phần, đoạn riêng hay xen lẫn vào nhau?

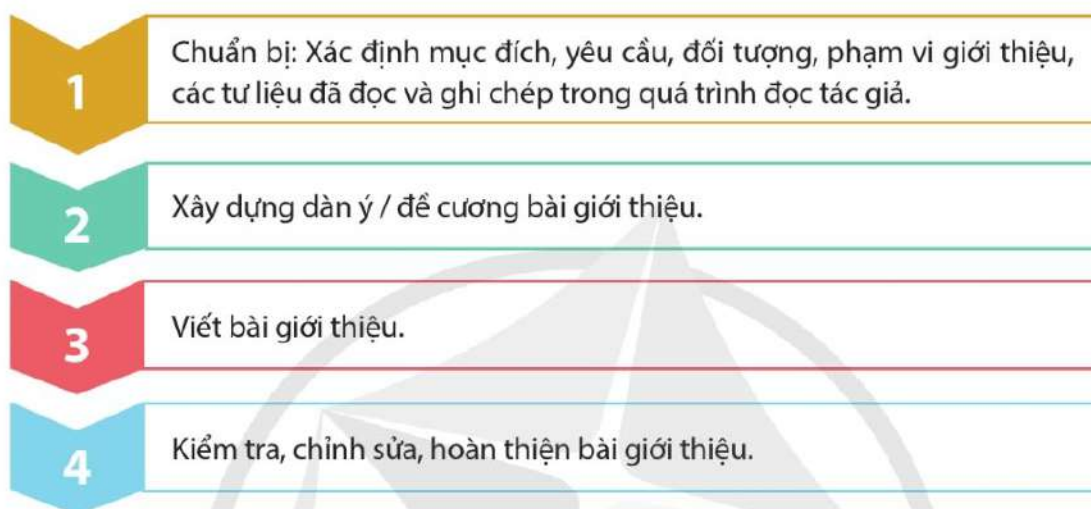
(1) “*Theo dòng*” – một vài ý nghĩ, *Tuyển tập Thạch Lam*, NXB Văn học, Hà Nội, 1988, trang 294.

(2) *Tựa “Gió đầu mùa”*, *Tuyển tập Thạch Lam*, sách đã dẫn, trang 26.

- + Chỉ sử dụng phương thức thuyết minh hay kết hợp thuyết minh với các phương thức khác (biểu cảm, miêu tả, tự sự,...) trong bài viết?
- + Có sử dụng các trích dẫn trong bài viết không? Nếu có thì nhằm mục đích gì?

2. Cách viết bài giới thiệu về một tác giả văn học

Sau khi đọc một tác giả văn học, để viết bài giới thiệu về tác giả ấy, các em cần tiến hành các bước cơ bản sau:



3. Thực hành viết bài giới thiệu về một tác giả văn học



Viết bài giới thiệu (khoảng 1 000 chữ) về đại thi hào dân tộc Nguyễn Du cho buổi sinh hoạt ngoại khoá văn học của học sinh khối 11.

Gợi ý:

a) Chuẩn bị

– Phân tích yêu cầu của bài tập về mục đích, đối tượng, phạm vi giới thiệu tác giả Nguyễn Du.

– Đọc Nguyễn Du qua các tác phẩm chính và các bài nghiên cứu, phê bình (có thể tham khảo bài học *Thơ văn Nguyễn Du* trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11*, tập một).

b) Xây dựng dàn ý / đề cương bài viết

– Xác định các ý chính của bài viết.

– Sắp xếp các ý theo trình tự hợp lý (tuỳ theo mục đích, dung lượng bài viết và đặc điểm tác giả văn học).

c) Viết bài giới thiệu về Nguyễn Du

d) Kiểm tra, chỉnh sửa, hoàn thiện bài viết



Viết bài giới thiệu về nhà thơ Huy Cận. Dung lượng: 500 chữ.

Gợi ý:

- Thực hiện các bước như hướng dẫn ở Bài tập 1.
- Chú ý: Sử dụng kết quả đọc nhà thơ Huy Cận (Bài tập 2, mục 3, phần II).

?

1. Thế nào là viết bài giới thiệu về một tác giả văn học?
2. Có ý kiến cho rằng: Bài giới thiệu về tác giả văn học chỉ cần trình bày các thông tin chân thực về tác giả đó, không cần đưa ra các nhận định, đánh giá. Em suy nghĩ thế nào về ý kiến trên?
3. Khi thực hành viết bài giới thiệu về tác giả văn học, em thấy bước nào dễ có những sai sót? Vì sao?

IV. THUYẾT TRÌNH VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC

1. Thuyết trình về một tác giả văn học

Thuyết trình về một tác giả văn học là trình bày những hiểu biết của cá nhân hoặc nhóm về tên tuổi, bút danh (nếu có), năm sinh (mất), gia đình, quê quán, đặc điểm con người, sự nghiệp văn học, quan niệm văn chương (nếu có), phong cách nghệ thuật của nhà văn, nhà thơ,... Trong đó, những nội dung về sự nghiệp văn học, phong cách nghệ thuật là trọng tâm, chủ đạo. Việc trình bày được thực hiện bằng ngôn ngữ nói, nhưng cần có sự hỗ trợ của các yếu tố phi ngôn ngữ (điệu bộ, cử chỉ, hành động,...) và các phương tiện kĩ thuật (tài liệu phát tay, máy tính, máy chiếu,...) để có được chất lượng, hiệu quả tốt hơn.

Thuyết trình đòi hỏi người nói phải diễn giải, làm rõ các nội dung được trình bày, đồng thời, phải nêu bật được quan điểm, nhận xét, đánh giá, bình luận của bản thân hoặc nhóm về nhà văn, nhà thơ,... được giới thiệu. Tất cả những nội dung thuyết trình về một tác giả cần được thực hiện một cách thuyết phục, tức là cần có lí lẽ, dẫn chứng cụ thể, xác thực.

2. Cách thức thuyết trình về một tác giả văn học

a) Để thuyết trình về một tác giả văn học, cần lưu ý các bước cơ bản sau:

(1) Xác định mục đích, yêu cầu, đối tượng, thời lượng thuyết trình.

(2) Lựa chọn tác giả văn học theo mục đích, yêu cầu.

(3) Xây dựng đề cương thuyết trình (tận dụng kết quả đọc và viết).

(4) Xây dựng bài thuyết trình và các công cụ hỗ trợ.

(5) Thực hiện việc thuyết trình.

b) Dựa trên kết quả đọc và viết về tác giả Thạch Lam nêu trên, kết hợp với các gợi ý sau, hãy xây dựng bài thuyết trình về nhà văn này để trình bày trong hoạt động ngoại khoá văn học với thời lượng 30 phút.

1. Tiểu sử

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....



THẠCH LAM

Nhà văn nổi tiếng giai
đoạn 1930 – 1945 với sở
trường truyện ngắn

Tên khai sinh: Nguyễn Tường Vinh
(sau đổi là Nguyễn Tường Lân)

Quê quán: Hà Nội

Ngày sinh: 7/7/1910

Ngày mất: 27/6/1942

2. Sự nghiệp văn học

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....



3. Quan niệm văn chương và phong cách nghệ thuật

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....



3. Thực hành thuyết trình về một tác giả văn học



Từ những hình ảnh sau, hãy xây dựng các nội dung thuyết trình tương ứng:



TIỂU SỬ CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP SÁNG TÁC

NHÀ THƠ HUY CẬN

Huy Cận là một trong những nhà thơ lớn, nhà hoạt động văn hoá xuất sắc của Việt Nam thế kỉ XX, trong đó đóng góp lớn nhất vẫn là văn hoá nghệ thuật.

Nhà thơ Cù Huy Cận

Ngày sinh: 31/5/1919

Ngày mất: 19/2/2005

Quê quán: Hà Tĩnh

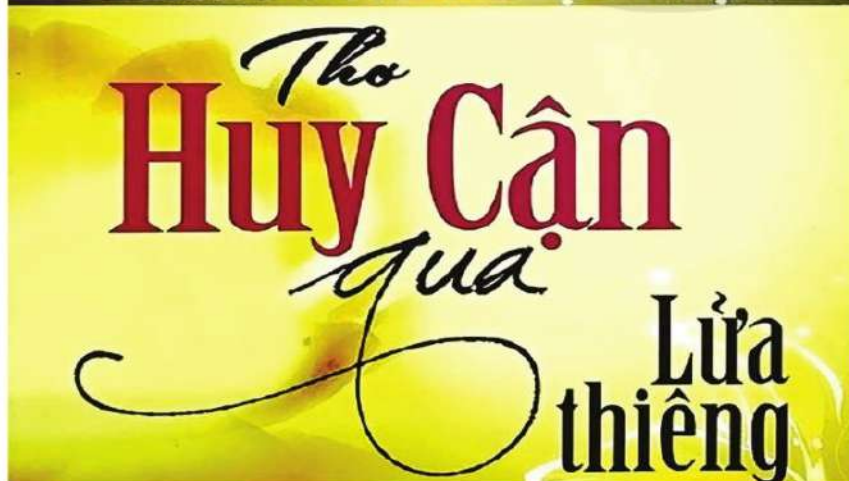
Khen thưởng



Được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học-nghệ thuật (năm 1996)



PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT





Dựa vào bài trình bày trên, hãy thuyết trình về nhà thơ Huy Cận theo yêu cầu sau:

(1) Đối tượng nghe: các bạn cùng lớp.

(2) Thời lượng: 30 phút.



1. Thế nào là thuyết trình về một tác giả văn học?
2. Cách thức thuyết trình về một tác giả văn học có điểm gì khác với cách viết bài giới thiệu về tác giả văn học?
3. Từ thực tiễn của hoạt động thuyết trình về một tác giả văn học mà em trực tiếp thực hiện hoặc quan sát, em thấy cần phải chú ý những vấn đề gì để việc thuyết trình trở nên hiệu quả?

PHỤ LỤC

MỘT SỐ BÀI VIẾT VỀ TÁC GIẢ VĂN HỌC

Uy-li-am Sếch-xpia

Từ bóng tối vượt lên, chiếm lĩnh đỉnh cao của nghệ thuật.

Uy-li-am Sếch-xpia sinh ngày 23-4-1564 tại Xtrát-phốt ơ-pon Ê-von (Stratford-upon-Avon), một thị trấn hồi đó có khoảng trên 2 000 dân, ở miền Trung nước Anh. [...]

Thân phụ ông rời bỏ nghề nông ra thị trấn này kiếm sống bằng nghề làm bao tay. Nhờ chí thú làm ăn, ông trở nên khá giả, mở thêm được hiệu bán len dạ và sản phẩm do tay mình làm ra. Ông lại còn được nhân dân tín nhiệm cử vào Hội đồng thị chính rồi làm Thị trưởng luôn mấy nhiệm kì. [...]



Căn nhà của Giôn Sếch-xpia (John Shakespeare), thân phụ của Uy-li-am Sếch-xpia tại Xtrát-phốt ơ-pon Ê-von. Đây được xem là nơi sinh của nhà văn.

Vốn sống chưa nhiều, hiểu biết về giới thượng lưu, quý tộc, cung đình, về xã hội Luân Đôn còn ít ỏi thì Sếch-xpia bù đắp bằng cách tiếp xúc, giao du, quan sát.

Ông kết giao với một số người, nhờ vậy mà thâm nhập được vào các môi trường xã hội. Bá tước Xao-them-ton (Southampton) bắc cho ông nhịp cầu đến với xã hội thượng lưu quý tộc. Năm, sáu năm sống ở khu trung tâm buôn bán của Luân Đôn đã giúp ông ngoài việc hiểu biết xã hội này, còn thêm cơ hội để tìm hiểu về nước Pháp, văn hoá Pháp, ngôn ngữ Pháp.

Hai bố con Bơ-bết-giơ (Burbage) và các diễn viên cùng đoàn thì giúp ông hiểu biết về nghề. Giem Bơ-bết-giơ (James Burbage) là người xây dựng rạp The Theatre, rạp kịch đầu tiên ở Anh. Ri-chát Bơ-bết-giơ (Richard Burbage) là diễn viên kịch lỗi lạc, thường đóng các vai như Ham-lét (Hamlet), Ô-te-lô (Othello), Ri-chát Đệ tam,... do ông sáng tạo sau này và chắc rằng trong quá trình dàn dựng đã giúp ông nhiều ý kiến quý báu. Điều mà qua nghiên cứu các sáng tác của Sếch-xpia ta có thể thấy rất rõ là ông đã học tập ở nhân dân mình, ở công chúng đi xem kịch những bài học bổ ích về cách nhìn, nếp cảm, nếp nghĩ, cách ăn nói.

Nhờ vậy mà nguồn cảm hứng của Sếch-xpia hầu như vô tận, sức sáng tạo của ông hầu như vô cùng.

Sếch-xpia nổi lên nhanh chóng như một ngôi sao rực rỡ chiếu sáng văn đàn. Chỉ sau 5 năm có mặt ở kinh thành, tên tuổi của ông đã vang dội. Hai mươi năm cầm bút, ông đã để lại gần 40 vở kịch, 2 bản trường ca, một tập 154 bài thơ xô-nê (sonnet); tính trung bình mỗi năm, ông viết được hai vở kịch. Ông được thừa nhận là nhà thơ, nhà soạn kịch lớn nhất của thời đại mình, đất nước mình. Người cùng thời với ông ca ngợi ông là “Nhà thơ giọng lưỡi ngọt ngào” (The honey-tongued poet), là “Thiên nga sông Ê-von”, là “Người vung ngọn giáo” làm “náo động kịch trường”. Ben Giôn-xơn (Ben Jonson), nhà viết kịch nổi tiếng của nước Anh, đã khẳng định: “Sếch-xpia không chỉ thuộc về thời đại mình, ông là người của muôn đời.”. Vích-to Huy-gô, Gớt (Goethe), Bê-lin-xki (Belinsky), Mác-xim Go-rơ-ki coi ông là một bậc thầy của thi ca và của kịch. Mác, Ăng-ghe-n (Engels) kêu gọi học tập Sếch-xpia, “Sếch-xpia hoá”,...

Các nhà nghiên cứu thường chia cuộc đời sáng tác của Sếch-xpia thành bốn giai đoạn:

– Giai đoạn đầu khoảng từ 1590 đến 1594. Đây là thời kì ông viết các vở *Hài kịch của những hiểu lầm*, *Hai chàng trai công tử ở Vê-rô-na* (Verona), *Công cốc vất vả với tình*. Vở kịch lịch sử *Hen-ri VI* (3 phần) và vở kịch rừng rợn *Tai-tốt An-đrô-ni-cốt* (Titus Andronicus) cũng được coi là sản phẩm giai đoạn này.

Người ta thường coi đây là thời kì tập sự, thử sức của Sếch-xpia, thời kì ông sửa chữa, cải biên các vở cũ và hợp tác với soạn giả khác khi viết vở mới. Nói rằng tập viết bằng cách sửa chữa, cải biên vở cũ, e không đúng. Sửa khó, người sửa hay viết lại phải có tay nghề già dặn hơn người viết trước. Thường là vậy.

Có lẽ nên coi đây là thời kì mà Sếch-xpia mới vào nghề, còn đang tìm đường cho ngôi bút, chưa tạo được bản sắc, phong cách riêng vì còn bị ràng buộc với quá khứ của văn đàn, của nghệ thuật kịch.

Đây cũng là thời kì mà Séch-xpia cho ra đời hai bản trường ca *Vi-nốt* (Venus) và *Ây-đô-nít* (Adonis) (1593), *Liu-crít* (Locrine) (1594) cùng với một số bài xô-nê làm say mê độc giả và đưa ông lên ngôi bá chủ thi đàn. Vở *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* cũng ra đời vào cuối thời kì này.

– Giai đoạn thứ hai, từ 1594 đến 1600, là thời kì ông trình diễn các vở kịch lịch sử nổi tiếng như *Hen-ri IV* (2 phần), *Hen-ri V*,... cùng hàng loạt hài kịch vui nhộn *Ấm ỉ vì chuyện không đâu*, *Xin tùy thích*, *Đêm thứ 12*, *Giấc mộng đêm hè*, *Những bà vui tính ở Uyn-xo* (Windsor), *Chàng thương gia thành Ve-ni-xơ* (Venice).

Đây là thời kì mà tài năng của Séch-xpia bùng nổ như hoa mùa xuân, mà cảm hứng chủ đạo vẫn là lạc quan, yêu đời, yêu người, yêu đất nước, tự hào và say sưa về đất nước. Cái nền chung, trên đó, Séch-xpia xây dựng các tác phẩm thời kì này, đặc biệt là các vở kịch, là “Cái nước Anh vui vẻ” mà Ăng-ghe-n từng khoái trá vạch ra.

– Giai đoạn thứ ba, từ 1601 đến 1608, là giai đoạn của các vở bi kịch lớn như *Ham-lét*, *Ô-te-lô*, *Vua Lia* (Lear), *Mác-bét* (Macbeth), *En-tô-ni* và *Clê-ô-pát* (Antony and Cleopatra). Xen kẽ các vở bi kịch này là một số vở “hài kịch chua chát, đắng cay”: *Tất cả đều tốt đẹp khi kết thúc tốt đẹp*, *Ăn miếng trả miếng*, *Troi-lót và Cre-xi-da* (Troilus and Cressida).

Rõ ràng là Séch-xpia đã trải qua những chấn động dữ dội khiến bây giờ đây, cảm hứng lạc quan, vui vẻ, yêu đời, yêu người đã phải nhường chỗ cho một cảm hứng khác: phê phán những mặt đen tối, những cái xấu xa, lên án tội ác, cường quyền và bạo lực, nêu bật sự khủng hoảng, bế tắc của cả một xã hội, một thời đại.

Chiều sâu tâm lí, tầm cao nghệ thuật ở các vở kịch thuộc giai đoạn này đã nâng cao hơn nữa vị trí của Séch-xpia trong lịch sử văn học Anh cũng như trong lịch sử văn học thế giới.

– Giai đoạn cuối cùng, từ 1609 đến 1613, là giai đoạn của các vở kịch viết về những cuộc tình duyên thơ mộng, đầy gian nan, trắc trở nhưng cuối cùng tốt đẹp: *Pe-ri-clét* (Perikles), *Xim-bơ-lai* (Cymbeline), *Câu chuyện mùa đông*, *Bão táp*. Vở kịch lịch sử *Hen-ri VIII* ra đời vào cuối giai đoạn này có lẽ được viết chung với Flét-chơ (Fletcher).

Điều dễ cảm nhận là các sáng tác thời kì này có phần ảm đạm. Mâu thuẫn ở đây không gay gắt, quyết liệt, không gây ra đổ vỡ, tan nát, chết chóc như ở giai đoạn trước; vì vậy, kết thúc mới vui vẻ (happy end), mới có sum họp, đoàn viên.

Từ 1613, Séch-xpia không viết nữa, về lại thị trấn quê hương, chỉ ra Luân Đôn một vài dịp hiếm hoi. Và ngày 23-4-1616, ông từ giã cõi trần. Ông được an táng trong nhà thờ Hô-li Tri-ni-ti (Holy Trinity) ở Xtrát-phốt ơ-pon Ê-vơ-n. Đài tưởng niệm với bức tượng bán thân của ông được đắp vào tường ngôi giáo đường một ít lâu sau khi ông mất.

Sinh thời ông, một số ít vở kịch đã được xuất bản nhưng toàn tập chưa có. Năm 1613, rạp Địa cầu (The Globe) nơi ông làm việc và có cổ phần bị cháy, tất cả bản thảo của ông thành tro. Việc khôi phục lại các kịch bản được hai người bạn từng gắn bó với ông lâu năm là Hê-min-giơ (Heminges) và Con-đeo (Condell) đứng ra đảm nhiệm. Năm 1623, tám năm sau khi ông mất, công trình được xuất bản, cầm một cái móc cho việc tìm đến với Sếch-xpia. [...]

Kể từ khi bắt đầu cầm bút cho đến khi gác bút, Sếch-xpia có trên 20 năm sáng tác kịch và thơ (1592 – 1613). Hơn 20 năm ấy, ở đất nước ông cũng như trong cuộc sống riêng của ông đã xảy ra biết bao nhiêu là biến cố!

Thời đại ông, mà thực chất là thời kì quá độ từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản, là một thời kì đầy biến động. Những biến động ấy khi thì cuộn lên thành bão táp, nhổ bật gốc rễ của những cây cổ thụ, làm rung chuyển những thành trì, khi lại rất khó nhận thấy vì đang lặng lẽ, âm thầm như mạch nước ngầm xói thủng các vách đá rắn trong lòng đất để tìm đường thoát ra...

Ông viết kịch là nhằm để diễn, để “chìa ra một tấm gương tự nhiên nhằm làm cho đạo đức thấy hình ảnh của nó, thói vô đạo đức tự biết khinh bỉ và mỗi thế kỉ, cả thời đại nói chung có thể nhận ra bộ mặt và tính cách của nó” (*Ham-lét*, hồi III, cảnh 2).

Ông vui mừng trước những cái tốt đẹp, hân hoan chào đón và cổ vũ chúng. Thời kì viết các vở kịch vui vẻ là thời kì mà tâm trạng của ông có nhiều điều đặc ý, phấn khởi. Đất nước ông đang hồi sinh, lớn mạnh dưới một bàn tay chèo lái vững vàng, khôn khéo. Âm vang của chiến thắng lẫy lừng, đánh cho hội “Hạm đội Ác-ma-đa (Armada) vô địch” của Tây Ban Nha tan tác, vẫn còn làm cho mỗi trái tim người Anh ngất ngây tự hào. Ở vào độ tuổi 30, ông thấy mình tràn trề sinh lực, cũng như ông nghĩ rằng, đất nước ông từ nay chỉ có tiến lên, bất khả chiến bại và con người nói chung “tuyệt sắc của thế gian, kiểu mẫu của muôn loài” thực sự đang dần bước vào một tương lai tươi sáng. Đáng buồn thay là càng đi sâu vào thực tế cuộc sống của mọi tầng lớp, nhất là càng hiểu biết thêm các tầng lớp trên – những kẻ nắm vận mệnh của đất nước, những kẻ tiêu biểu cho sự giàu sang, cho tinh hoa cả quốc gia – tâm trạng ông ngày càng nặng nề, u uất. Càng đi sâu, càng nhìn rộng, những ảo tưởng buổi đầu hăm hở cứ tan dần và thực tế càng hiện lên rõ nét. Mượn lời nhân vật Ham-lét, ông khái quát: “Thật là một thời đại đảo điên tan tác.”, “Cả thế giới giờ đây là một nhà tù, một nhà tù đen tối.”,... Vì vậy, “giờ đây, ta không còn cảm thấy vui bên cạnh con người...”. Sở dĩ ông chưa rơi vào chủ nghĩa bi quan, chủ nghĩa ghét đời vì ông còn tìm thấy niềm tin và hi vọng ở nhân dân, ở quần chúng đông đảo say mê kịch của ông, nhiệt tình tán thưởng kịch của ông, luôn luôn động viên và cổ vũ ông.

Đó là nguyên nhân cơ bản và sâu xa. Nguyên nhân trực tiếp là thái độ thù địch của giới cầm quyền đối với nghệ thuật sân khấu cùng với cái thị hiếu ham chuộng hình thức hoa mỹ, cầu kì đang ngày càng thăng thế, dẫn dắt kịch đi ngược lại với quan điểm của ông là “chớ bao giờ vượt ra khỏi cái bình dị của tự nhiên”, là nghệ thuật phản ánh cuộc sống, góp phần cải tạo cuộc sống, chứ không thể chỉ để giải trí, mua vui cho một thiểu số giàu sang.

Lương Duy Trung

(Nhiều tác giả, *Văn học phương Tây*, NXB Giáo dục, 1998, trang 194 – 198)

Đồng Đức Bốn – vị cứu tinh của thơ lục bát

*Hiếu tôi là ngọn núi cao
Thương tôi có một ngôi sao cuối trời*

(Thơ Đồng Đức Bốn)

I. Bước đầu khởi nghiệp

Đồng Đức Bốn sinh ngày 30-3-1948, quê quán ở xóm Lê Lác, thôn Song Mai (tức làng Mòi), xã An Hồng, huyện An Hải, thành phố Hải Phòng. [...]

Tập thơ *Con ngựa trắng và rừng quả đắng* của Đồng Đức Bốn in năm 1992, do “đàn anh” Phạm Tiến Duật biên tập và viết giới thiệu, bộc lộ khá rõ tâm thế của chàng thi sĩ tương lai lúc này: Đồng Đức Bốn hoàn toàn chưa nhận ra mình, anh đang như một người mê ngủ...

Tập thơ đầu tiên in ra! Chao ôi là hi vọng! Chao ôi là hạnh phúc! Mùi giấy mới thơm lừng! Các con chữ óng ánh mực in và âm điệu du dương khiến ai mà không mê mẩn! [...]



Nhà thơ Đồng Đức Bốn

II. Chăn trâu đốt lửa

[...] Đồng Đức Bốn đã ở trong gia đình tôi một thời gian ngắn. Chúng tôi nói chuyện với nhau nhiều về cuộc sống và thơ ca. Tôi nhận ra anh là nhà thơ lục bát có một không hai.

— *Chăn trâu đốt lửa trên đồng
Rạ rom thì ít, gió đông thì nhiều
Mãi mê đuổi một con diều
Củ khoai nướng để cả chiều thành tro.*

— *Chiều nay Hồ Tây có đông*
Tôi ngồi trên sóng mà không thấy chìm.

— *Vẫn còn thấy ở ca dao*
Y nguyên hai mũi buồm đào em cho
Vẫn còn trong nắng thập thò
Tôi và em xuống con đò ban mai...

Lục bát của Đồng Đức Bốn có một cái gì khác người, hiếm và lạ.

Chúng ta biết rằng lục bát là một thể thơ cổ truyền đặc biệt Việt Nam, niêm luật nguyên thủy của nó cực kì chặt chẽ. [...]

Tuy quy định niêm luật chặt chẽ nhưng lục bát lại là một thể thơ dễ làm, ai cũng làm được (dương nhiên dễ làm cho hay thì không phải dễ!). Căn bệnh mà nhiều người làm thơ lục bát thường mắc là nhiều chữ quá, khôn chữ quá. Càng dụng công bao nhiêu thì thơ họ làm càng thiếu tự nhiên, càng dở bấy nhiêu. Tác giả giống như một người đang tìm cách sắp xếp các con chữ, các âm vận, âm điệu, cố khuôn nó vào ở trong niêm luật. Tôi đã từng gọi kiểu làm thơ này là thuộc môn phái “trí năng”, làm thơ bằng trí. Đồng Đức Bốn thuộc vào loại mà tôi gọi là môn phái “ngộ năng”, làm thơ bằng gì thì chịu: Có lẽ bằng tình chăng?

Thế nào là “trí năng”, thế nào là “ngộ năng”? Để cho dễ hiểu, tôi xin ví dụ như sau:

Loại “trí năng”:

Làng ta phong cảnh hữu tình
Dân cư đông đúc như hình con long
Nhờ giờ hạ kẻ sang đông
Làm nghề cày cấy vun trồng tốt tươi...

Loại “trí năng” có vẻ ở câu sáu “như thế này” thì ở câu tám phải “như thế kia”, những liên tưởng dễ dặt nhau “lô gích” và có lí, đọc câu sáu người ta luận được câu tám. Những người nhiều chữ, những “trí thức làm thơ” hoặc “học đòi trí thức làm thơ” thường ở loại này.

Loại “ngộ năng”:

Hôm kia anh đến chơi nhà
Thấy mẹ nằm võng, thấy cha nằm giường
Thấy em nằm đất anh thương
Anh ra Kẻ Chợ đóng giường tám thang

*Bốn góc thì anh thép vàng
Bốn chân thép bạc, tám thang chạm rồng
Bây giờ phải bỏ giường không
Em đi lấy chồng phí cả công anh.*

Loại “ngộ năng” vị tình, lầy tình át chữ, đọc câu sáu mà không đoán ra được câu tám thế nào. “Ngộ năng” có phần hay hơn “trí năng”.

Thực ra làm thơ lục bát cần tinh thông “trí năng”, nhưng “trí năng” học tập được, rèn luyện được, “ngộ năng” thì chịu, dứt khoát trời cho. Bởi vậy, lục bát mà “ngộ năng” thì hiếm quý. “Ngộ năng” đương nhiên bao gồm “trí năng”, nhưng “trí năng” không bao gồm “ngộ năng” được.

Trong lịch sử làm thơ lục bát ở Việt Nam, theo tôi tính thì đến 99% đều là ở diện “trí năng”. Môn phái “trí năng” đông đúc, thông minh, hùng hậu, và vì đông đúc, đương nhiên sẽ dung tục hơn. Số người làm thơ ở diện “ngộ năng” có thể đếm trên đầu ngón tay. Nguyễn Du là người số một, là thiên tài độc nhất vô nhị. Nguyễn Du “ngộ năng” (đương nhiên bao gồm cả “trí năng” nữa):

*Trăm năm trong cõi người ta
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau
Trải qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng*

Đến đầu thế kỉ XX, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu là một “ngộ năng”:

*Nước non nặng một lời thề
Nước đi, đi mãi không về cùng non,
Nhớ lời nguyện nước thề non
Nước đi chưa lại non còn đứng không.*

Ở thế kỉ XX, Nguyễn Bính và có lẽ Bùi Giáng nữa đều là “ngộ năng”. Đây là Nguyễn Bính:

*Hôm nay dưới bến xuôi đò
Thương nhau qua cửa tò vò nhìn nhau
Anh đi đẩy anh về đâu
Cánh buồm nâu, cánh buồm nâu, cánh buồm...*

Đây là Bùi Giáng:

*Dạ thừa phố Huế bây giờ
Vẫn còn núi Ngự bên bờ sông Hương.*

Trường hợp Bùi Giáng là một trường hợp đặc biệt, tôi tiếc chưa được gặp ông.

Khi gặp Đồng Đức Bốn, anh đã đọc cho tôi nghe chừng hơn 100 bài thơ anh làm. Tôi đã gạt đi tất cả những bài thơ “tự do” của anh và chỉ chọn ra 45 bài thơ lục bát để in thành tập thơ *Chăn trâu đốt lửa*. Về sau, Đồng Đức Bốn đã đưa vào thêm 20 bài nữa để cho tập thơ dày dặn lên. [...] *Chăn trâu đốt lửa* xuất bản năm 1993, là một tập thơ thuần lục bát. Tập thơ như một kỉ niệm bè bạn: họa sĩ Lương Xuân Đoàn vẽ bìa và tôi viết tựa. [...]

III. Chuông chùa kêu trong mưa

Dưới chân tượng Phật trong vườn nhà tôi khi ấy, tôi và Đồng Đức Bốn đã từng nhiều lần nói chuyện với nhau thâu đêm. Hồi ấy, tôi còn trẻ tuổi, nông cuồng, tôi tin chắc vài điều tôi nói với anh sẽ là những xác tín không thể thay đổi.

Một là: Đồng Đức Bốn sở trường thể thơ lục bát. Anh không có nhiều hơn 50 bài thơ được gọi là “tài tử vô địch”, đây là những viên ngọc thực sự, còn tất cả chỉ là bi ve, bi đất.

Hai là: Thơ không phải sự nghiệp. Cuộc sống quan trọng hơn thơ. [...]

Ồi! Những xác tín của tuổi trẻ nông nổi nực cười! Tôi đã quên khuấy rằng Đồng Đức Bốn hơn tôi hai tuổi, tôi đã quên khuấy mất câu tục ngữ: “Ông năm mươi hỏi ông năm một.”. Có điều chắc chắn thuở ấy, tôi đã hạ được cánh điều ảo tưởng về thơ ca xuống hiện thực cuộc sống trần trụi cho Đồng Đức Bốn, anh phải đối mặt thực sự với các “trận bão người”. [...]

IV. Theo cánh chim bị thương

[...] So với những nhà thơ lục bát “ngộ năng” tiền nhiệm như Nguyễn Bính, như Bùi Giáng thì Đồng Đức Bốn có phần “phú quý giạt lùi”: anh ít học hơn, “chật hẹp” hơn. Phong độ giang hồ của Nguyễn Bính cho đến nay vẫn chưa ai bì kịp. Nguyễn Bính trải đời và đa dạng, buồn rầu, tê tái lắm:

- *Nàng về làm dâu nhà tôi*
Vườn dâu có thẹn với đôi tay ngà
Sang năm tôi phải về nhà
Đợi xem vườn đỗ ra hoa có nhâm?
- *Ôi thôn Vân, hỡi thôn Vân*
Phương nào kết dải mây Tần cho ta

*Từ nay khi nhớ quê nhà
Thấy mây Tần tưởng đó là thôn Vân...*

Trong “con đường thơ”, người ta đã bắt đầu thấy rõ dấu hiệu của sự lặp lại và găng sức của Đồng Đức Bốn. Tôi cho rằng giá trị của Đồng Đức Bốn thực sự chỉ là ở hai tập *Chấn trâu đốt lửa* và *Trở về với mẹ ta thôi*. Đến *Chuông chùa kêu trong mưa* thì tôi không còn thấy thích anh nữa.

Đã có nhiều nhạc sĩ vì tình cảm liên tài đã phổ nhạc cho thơ Đồng Đức Bốn: Thuận Yến, Doãn Nho, Huy Du, Huy Thục, Đặng Hữu Phúc, An Thuyên, Nguyễn Tiên, Nguyễn Cường, Tuấn Phương, Đoàn Bông, Minh Quang,... Đến nay, Đồng Đức Bốn đã có chừng hơn 30 bài thơ được các nhạc sĩ phổ nhạc. Thơ Đồng Đức Bốn không du dương nên nhạc cũng không phải dễ. Những câu thơ hay của Đồng Đức Bốn nằm rải rác ở nhiều bài, nhiều chỗ khác nhau nên cũng phải nhặt lại, biên tập lại. [...]

Mấy năm trước, cũng lấy cảm hứng từ cuộc đời và thơ của Đồng Đức Bốn, tôi đã viết truyện ngắn *Đưa sáo sang sông* để vẽ lại hình ảnh “một người thơ của nông thôn Việt Nam hôm nay”. [...]

Có thể coi truyện ngắn ấy như màn vĩ thanh cho bài giới thiệu này.

(Theo Nguyễn Huy Thiệp, *Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ*, số tháng 9 (111), 2005, trang 5 – 10)

Mục lục

Lời nói đầu

	Trang
1 Chuyên đề 1. TẬP NGHIÊN CỨU VÀ VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM	5
Yêu cầu cần đạt	5
I. Nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam	5
1. Văn học trung đại Việt Nam	5
2. Tập nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam	6
3. Nội dung nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam	7
4. Một số phương pháp nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam	11
5. Thực hành nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam	14
II. Viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam	19
1. Thế nào là viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam?	19
2. Cách thức viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam	20
3. Thực hành viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học trung đại Việt Nam	25
III. Thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam	25
1. Thế nào là thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam?	25
2. Cách thức thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam	25
3. Thực hành thuyết trình một vấn đề văn học trung đại Việt Nam	27
Phụ lục: Một số văn bản viết về văn học trung đại Việt Nam	27

2	Chuyên đề 2. TÌM HIỂU NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI	35
	Yêu cầu cần đạt	35
	I. Bản chất xã hội – văn hoá của ngôn ngữ	35
	1. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội	35
	2. Ngôn ngữ là một thành tố của văn hoá	38
	II. Yếu tố mới và sự vận dụng những yếu tố mới của ngôn ngữ trong đời sống xã hội hiện đại	45
	1. Những yếu tố mới của ngôn ngữ hiện đại	45
	2. Việc vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ hiện đại	48
3	Chuyên đề 3. ĐỌC, VIẾT VÀ GIỚI THIỆU VỀ MỘT TÁC GIẢ VĂN HỌC	55
	Yêu cầu cần đạt	55
	I. Sự nghiệp văn chương và phong cách nghệ thuật của tác giả văn học	55
	1. Tác giả văn học	55
	2. Sự nghiệp văn chương của một tác giả văn học	57
	3. Phong cách nghệ thuật của nhà văn	59
	II. Yêu cầu và cách thức đọc một tác giả văn học	60
	1. Yêu cầu	60
	2. Cách đọc	61
	3. Thực hành đọc một số tác giả văn học	69
	III. Viết bài giới thiệu về một tác giả văn học	70
	1. Đặc điểm của bài giới thiệu về một tác giả văn học	70
	2. Cách viết bài giới thiệu về một tác giả văn học	73
	3. Thực hành viết bài giới thiệu về một tác giả văn học	73
	IV. Thuyết trình về một tác giả văn học	74
	1. Thuyết trình về một tác giả văn học	74
	2. Cách thức thuyết trình về một tác giả văn học	74
	3. Thực hành thuyết trình về một tác giả văn học	76
	Phụ lục: Một số bài viết về tác giả văn học	77

Chịu trách nhiệm tổ chức bản thảo và bản quyền nội dung:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI
Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

Biên tập:
LÊ THỊ BÍCH HẢO

Thiết kế sách:
GIÁP THỊ HỒNG NHUNG

Trình bày bìa:
TRẦN TIỂU LÂM

Sửa bản in:
LÊ THỊ BÍCH HẢO - NGUYỄN KIM THOA

Tranh bìa: *Thiếu nữ bên hoa sen* (NGUYỄN SÁNG).
Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên Internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP NGỮ VĂN 11

Mã số:

ISBN:

In, khổ 19 x 26,5cm, tại

Địa chỉ:

Số xác nhận đăng kí xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20...